

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

BỘ NGOẠI GIAO

HỌC VIỆN NGOẠI GIAO

BÙI NGUYỄN BẢO

**NGOẠI GIAO CÔNG CHÚNG CỦA VIỆT NAM TRONG
ĐÁU TRANH BẢO VỆ CHỦ QUYỀN VÀ LỢI ÍCH
Ở BIỂN ĐÔNG**

Chuyên ngành: Quan hệ Quốc tế

Mã số: 60 31 02 06

LUẬN VĂN THẠC SĨ

Hà Nội, tháng 7 năm 2016

Luận văn được hoàn thành tại Học viện Ngoại giao – Bộ Ngoại giao

Người hướng dẫn khoa học: **TS. Trần Trường Thủy**

Viện Biển Đông - Học viện Ngoại giao

Phản biện 1 :

Phản biện 2 :

**Luận văn được bảo vệ trước Hội đồng chấm luận văn
Học viện Ngoại giao – Bộ Ngoại giao**

vào hồi giờngàytháng..... năm.....

Có thể tìm hiểu Luận văn tại Thư viện Học viện Ngoại giao – Bộ Ngoại
giao

LỜI CẢM ƠN

Tôi xin bày tỏ lòng biết ơn sâu sắc đến Tiến sĩ Trần Trường Thủy, người hướng dẫn khoa học. Thầy đã tận tâm hướng dẫn, chia sẻ nhiều tài liệu quý báu trong suốt quá trình nghiên cứu và thực hiện luận văn này.

Tôi đặc biệt cảm ơn đến Ban Giám đốc Học viện Ngoại giao, GS.TS. Nguyễn Thái Yên Hương – người truyền cảm hứng và kiến thức, cùng các thầy cô giáo đã giảng dạy tôi trong suốt hai năm theo học cao học tại đây. Xin cảm ơn TS. Đào Minh Hồng (Khoa Quan hệ quốc tế, Trường ĐH KHXH và NV Tp. Hồ Chí Minh) đã truyền lửa, TS. Trương Minh Huy Vũ (Trung tâm Nghiên cứu Quốc tế Tp. Hồ Chí Minh) đã chia sẻ nhiều tài liệu quý báu.

Tôi xin gửi lời cảm ơn sâu sắc đến Phòng Đào tạo sau Đại học đã luôn tạo điều kiện, giúp đỡ tôi trong quá trình học tập, nghiên cứu và hoàn thành thủ tục, bảo vệ luận văn.

Tôi sẽ luôn ghi nhớ các đồng nghiệp ở cơ quan, các đồng môn ở lớp Cao học QHQT K15 đã khuyến khích giúp đỡ, trao đổi học thuật góp ý, cung cấp nhiều tài liệu quý giá để hoàn thành khóa học và luận văn này.

Tôi xin gửi lời tri ân đến gia đình và bạn bè đã luôn đồng hành, động viên, khích lệ tôi trên con đường học tập.

Và cuối cùng, với tất cả lòng vị tha, mong thầy cô và bạn đọc thông cảm, chia sẻ và giúp đỡ tôi khắc phục những hạn chế trong luận văn này.

Tác giả luận văn

Bùi Nguyên Bảo

DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT

TỪ VIẾT TẮT	TIẾNG VIỆT	TIẾNG ANH
ASEAN	Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á	Association of Southeast Asian nations
BBC	Hãng tin BCC	British Broadcasting Corporation
COC	Bộ Quy tắc về ứng xử ở Biển Đông	Code of Conduct in the South China sea
DOC	Tuyên bố chung về ứng xử của các bên ở Biển Đông	Declaration on the Conduct of Partices in the South China sea
NGCC	Ngoại giao công chúng	
NGVH	Ngoại giao văn hóa	
HBQT	Hợp báo quốc tế	
HD 981	Giàn khoan Hải Dương 981	
UNESCO	Tổ chức Giáo dục, Khoa học và Văn hóa của Liên hợp quốc	United Nations Educational, Scientific and Cultural Organization
UNCLOS	Công ước Liên hợp quốc về Luật biển năm 1982	United nations Convention on the Law of the Sea

DANH MỤC BẢNG BIỂU

Bảng 1.1. Phân loại công cụ theo thời gian/ dòng chảy thông tin/cơ sở hạ tầng trong NGCC [56; tr.35].	23
Bảng 1.2. Phân loại công cụ theo mục đích [60; tr.73].	23
Bảng 2.1. Phát biểu lãnh đạo Việt Nam, Trung Quốc trong sự kiện HD 981.	37
Bảng 2.2. Các nhà ngoại giao của Việt Nam và Trung Quốc trả lời các hăng thông tấn quốc tế trong sự kiện HD 981 năm 2014.	40
Bảng 2.3. Đại sứ Việt Nam tại các nước bất bỏ phát biểu của đồng cấp Trung Quốc trong sự kiện HD 981 năm 2014.	41
Bảng 3.1. “Tam chủng chiến pháp” của Trung Quốc trong sự kiện HD981 và phản ứng của Việt Nam. [49].	58

MỤC LỤC

MỞ ĐẦU	1
CHƯƠNG 1: CƠ SỞ LÝ LUẬN VÀ THỰC TIỄN VỀ NGOẠI GIAO CÔNG CHỨNG	8
1.1. Khái niệm ngoại giao công chúng	8
1.1.1. Lịch sử ngoại giao công chúng	8
1.1.2. Khái niệm ngoại giao công chúng hiện đại	9
1.2. Đặc điểm của ngoại giao công chúng	12
1.2.1. Tính hỗ trợ	12
1.2.2. Tính gián tiếp, không chính thức	12
1.2.3. Tính chiến lược, dài hạn	13
1.2.4. Tính phối hợp	14
1.2.5. Hạn chế của ngoại giao công chúng	14
1.3. So sánh ngoại giao công chúng với các hình thức khác	15
1.3.1. So với hoạt động tuyên truyền thời Chiến tranh Lạnh	15
1.3.2. So với quan hệ công chúng	17
1.3.3. So với ngoại giao nhà nước truyền thống	17
1.4. Công cụ triển khai ngoại giao công chúng	19
1.5. Ngoại giao công chúng của Việt Nam	25
1.5.1. Lịch sử hình thành	25
1.5.2. Một số hình thức mang tính ngoại giao công chúng của Việt Nam	27
TIỂU KẾT	28
CHƯƠNG 2: THỰC TIỄN HOẠT ĐỘNG NGOẠI GIAO CÔNG CHỨNG CỦA VIỆT NAM TRONG ĐẤU TRANH BẢO VỆ CHỦ QUYỀN VÀ LỢI ÍCH Ở BIỂN ĐÔNG	30
2.1. Tổng quan về hoạt động ngoại giao công chúng của Việt Nam trong đấu tranh bảo vệ chủ quyền và lợi ích Biển Đông	30
2.1.1. Bối cảnh	30
2.1.2. Mục tiêu	32
2.1.3. Lực lượng và đối tượng hướng đến	33
2.2. Nội dung triển khai ngoại giao công chúng của Việt Nam trong đấu tranh bảo vệ chủ quyền và lợi ích ở Biển Đông	34

2.2.1. Công cụ ngắn hạn	34
2.2.1.1. Tìm kiếm sự ủng hộ	34
2.2.1.2. Mặt trận truyền thông	38
2.2.2. Công cụ trung hạn.....	42
2.2.2.1. Ngoại giao học thuật.....	42
2.2.2.2. Đấu tranh dư luận	44
2.2.3. Công cụ dài hạn	45
2.2.3.1. Vai trò của công cụ dài hạn	45
2.2.3.2. Công cụ NGCC dài hạn của Việt Nam.....	46
2.2.3.3. Một số kết quả trong sự kiện HD 981	49
TIỂU KẾT.....	51
CHƯƠNG 3: KẾT QUẢ THỰC HIỆN VÀ GIẢI PHÁP ĐẨY MẠNH HOẠT ĐỘNG NGOẠI GIAO CÔNG CHỨNG CỦA VIỆT NAM TRONG BẢO VỆ CHỦ QUYỀN VÀ LỢI ÍCH Ở BIỂN ĐÔNG	52
3.1. Thành công	52
3.1.1. Góp phần xử lý các vụ việc trên biển	52
3.1.2. Bổ sung cơ sở pháp lý và lịch sử.....	54
3.1.3. Góp phần xây dựng hình ảnh đất nước.....	55
3.2. Hạn chế	56
3.2.1. Thiếu tính chiến lược.....	56
3.2.2. Hạn chế về truyền thông.....	57
3.2.3. Chưa chú trọng công cụ ngoại giao công chứng dài hạn.....	61
3.3. Đẩy mạnh hoạt động ngoại giao công chứng Việt Nam trong đấu tranh bảo vệ chủ quyền và lợi ích ở Biển Đông	62
3.3.1. Giải pháp về chiến lược.....	62
3.3.2. Giải pháp đẩy mạnh công cụ ngắn hạn.....	65
3.3.3. Giải pháp đẩy mạnh công cụ trung hạn	66
3.3.4. Giải pháp đẩy mạnh công cụ dài hạn.....	70
TIỂU KẾT.....	73
KẾT LUẬN	74
DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO.....	76

MỞ ĐẦU

1. Lý do lựa chọn đề tài

Sự gia tăng căng thẳng ở Biển Đông nhiều năm qua đã trở thành một vấn đề quốc tế nóng bỏng, là một trong những nhân tố tác động đến an ninh khu vực và thế giới. Mỗi bên liên quan đều có cách tiếp cận và xử lý riêng với xu hướng chung là tìm các biện pháp ngoại giao, tránh sử dụng vũ lực làm tổn hại quan hệ.

Trong Chiến lược biển Việt Nam (2007), Đảng Cộng sản Việt Nam xác định đến năm 2020 sẽ phấn đấu đưa Việt Nam trở thành quốc gia mạnh về biển, làm giàu từ biển [36]. Nhiều năm qua, bên cạnh các biện pháp về chính trị ngoại giao, quân sự, pháp lý, đấu tranh trên thực địa thì các hoạt động mang tín hiệu ngoại giao công chúng của Việt Nam (*từ đây gọi là NGCC Việt Nam*) đã hỗ trợ cho các hoạt động ngoại giao chính thức để giải quyết các vấn đề Biển Đông. NGCC cũng góp phần xây dựng lòng tin, quảng bá hình ảnh tích cực của quốc gia cho công chúng trong và ngoài nước; thúc đẩy đối thoại, hợp tác, tìm giải pháp ngoài vai trò của Chính phủ; nâng cao hiểu biết cho công chúng trong và ngoài nước về chủ quyền, lợi ích và lập trường của Việt Nam về Biển Đông. Trong một số vụ việc cụ thể, điển hình là sự kiện Trung Quốc hạ đặt trái phép giàn khoan Hải Dương 981 (*từ đây xin gọi là sự kiện HD 981*) trong vùng biển chủ quyền năm 2014, Việt Nam đã sử dụng linh hoạt NGCC để tham gia giải quyết hòa bình mà vẫn bảo vệ toàn vẹn chủ quyền, tranh thủ gia tăng sự ủng hộ của công luận.

Nhiều nước đã áp dụng thành công NGCC vào các vụ việc phức tạp như Nga cấp hộ chiếu cho cư dân của hai vùng đông người Nga sinh sống tại khu tự trị Nam Ossetia và Abkhazia thuộc Georgia, giải quyết tình trạng bị phong tỏa của cộng đồng người Nga tại hai nước này; trong vấn đề tranh chấp lãnh hải thì Trung Quốc mở mặt trận “tam chủng chiến pháp”, còn Nhật Bản triển khai mạnh mẽ ngoại giao kỹ thuật số... Theo nhiều học giả, xét về kinh nghiệm lịch sử, bồi

cảnh khu vực và quốc tế, tiềm lực hiện có và lợi ích quốc gia lâu dài thì vận dụng NGCC là một trong những hướng đi hiệu quả của Việt Nam.

Trong bối cảnh tranh chấp Biển Đông còn diễn biến khó lường, các nhà nghiên cứu cần đánh giá một cách khách quan, khoa học để góp phần xây dựng cơ sở vận dụng hiệu quả NGCC ở Việt Nam. Do đó, tác giả chọn đề tài **“Ngoại giao công chúng của Việt Nam trong đấu tranh bảo vệ chủ quyền và lợi ích ở Biển Đông”** làm đề tài luận văn Thạc sĩ Quan hệ quốc tế.

2. Tình hình nghiên cứu đề tài

Ngoài nước

Tác phẩm *Public Diplomacy' Before Gullion: The Evolution of a Phrase* (2006) của Nicolas J.Gull đã thống kê lịch sử và tổng hợp các định nghĩa về NGCC. Công trình *A Resource Guide to Public Diplomacy Evaluation* (Robert Banks, 2011) trình bày hai vấn đề: (1) chỉ có thể nhận thấy hiệu quả của NGCC trong thời gian dài; (2) các khuôn khổ đánh giá hiệu quả NGCC mơ hồ và khó xác thực. Công trình này cũng thiết lập những cơ sở về phương pháp, mục tiêu, các lưu ý cho các mục đánh giá hiệu quả công cụ NGCC. Công trình *Ngoại giao công chúng và sức mạnh mềm* (Joseph Nye, 2008, Nguyễn Thị Hạnh biên dịch) đã tóm lược lý thuyết về NGCC cũng như tầm quan trọng của NGCC trong thời đại công nghệ thông tin hiện nay. Tác phẩm có nhiều dẫn chứng thực tế về NGCC, bao gồm các dẫn chứng trong tranh chấp đảo Senkaku/Điếu Ngư của Nhật Bản và Trung Quốc.

Bài báo “Public Diplomacy in the Information Age” của Eytan Gilboa đưa ra các lý thuyết về NGCC, phân tích định nghĩa, lịch sử phát triển. Một nghiên cứu khác cùng tác giả là “Diplomacy in the media age: three models of uses and effects” phân tích sâu hơn về vai trò của giới truyền thông trong ngoại giao và NGCC. Cũng về khía cạnh phân chia công cụ NGCC, trong *Public Diplomacy: Taxonomies and Histories*, tác giả Nicolas J.Gull phân loại NGCC thành 5

phương thức vận dụng chính, gồm có: *lắng nghe, ủng hộ, ngoại giao văn hóa, ngoại giao trao đổi công dân và truyền thông quốc tế.*

Bên cạnh đó còn có thể kể đến các tác giả Kennon H.Nakamura (Ngoại giao công chúng Mỹ: tình hình và các vấn đề hiện tại, 2009); Mark Asquio (Ngoại giao công chúng: Lý thuyết, thực hành và những thách thức, 2011); Walter Douglas (Ngoại giao công chúng cho một kỷ nguyên mới, 2012). Các tác giả đều xem NGCC là công cụ phát huy hiệu quả sức mạnh mềm; có vị trí quan trọng trong triển khai chính sách đối ngoại của mỗi quốc gia; đưa ra những so sánh, đánh giá tính hiệu quả, trình bày lợi ích và thách thức của NGCC qua từng giai đoạn.

Liên quan mục đích so sánh với các nước khác, tác giả nhận thấy bài báo “The Sino – Japanese battle for hearts and minds over the Diaoyu/Senkaku Islands” (Karl Gustafsson, East Asia Forum, 13/3/2013) nhận định Nhật Bản và Trung Quốc đều “thúc đẩy ngoại giao công chúng nhằm giành được cảm tình từ cộng đồng quốc tế”. Bản báo cáo “The Age of Public Diplomacy: Soft Power Game in East Asia” năm 2014 nằm trong loạt hội thảo về NGCC; hội thảo “Rethinking Diplomacy: New Approaches and Domestic Challenges” xem xét những thành quả của NGCC, mà chủ yếu là của ngoại giao văn hóa, đặc biệt trong khu vực Đông Á. Bên cạnh đó, cũng phải kể đến các công trình nghiên cứu hoặc bài báo đăng trên các tạp chí chuyên ngành như *Foreign Policy, The Diplomat...* Các bài báo, công trình nghiên cứu được đăng trên website một số trường đại học chuyên về quan hệ quốc tế và NGCC như USC Center on Public Diplomacy, The American Academy of Political and Social Science, Maxwell School/ Newhouse School thuộc Syracuse University và The Fletcher School thuộc Tufts University. Một số nước có nền NGCC thành công như Mỹ, Trung Quốc, Hàn Quốc, Nhật Bản, Israel cũng đã đưa ra khái niệm hoặc diễn giải cách hiểu riêng về lĩnh vực này.

Hoạt động NGCC của Việt Nam đang dần thu hút sự quan tâm của học giả nước ngoài nhưng hầu hết không đi vào vấn đề tranh chấp Biển Đông mà hướng vào các khía cạnh khác của NGCC Việt Nam như các chính sách ngoại giao văn hóa, ngoại giao kinh tế, xây dựng thương hiệu quốc gia...

Trong nước

Tại Việt Nam, cho đến nay, thuật ngữ “ngoại giao công chúng” còn khá mới mẻ. Bài viết “Ngoại giao công chúng trong thế kỷ XXI” của TS.Vũ Lê Thái Hoàng đăng trên Tạp chí Nghiên cứu Quốc tế, Học viện Ngoại giao năm 2009 và “Ngoại giao công chúng Việt Nam: Đầy tiềm năng, nhiều thách thức” của tác giả Lâm Vũ đăng trên Tạp chí Khoa học Đại học Huế (số 14, 4/2015), chuyên San Khoa học Xã hội và Nhân văn) đã phân tích thực tiễn NGCC ở Việt Nam. Các tác giả cho rằng Chính phủ Việt Nam nhận thức rõ về những thay đổi cũng như xu thế lớn trên thế giới và công nhận vai trò ngày càng quan trọng của các yếu tố cấu thành nên NGCC trong việc triển khai chính sách đối ngoại Việt Nam.

Đề tài nghiên cứu khoa học cấp cơ sở “Ngoại giao công chúng trong công tác đối ngoại của Việt Nam: Một số kiến nghị” của Trung tâm Hướng dẫn Báo chí nước ngoài - Bộ Ngoại giao (2015) do Trịnh Tú Lan làm Chủ nhiệm đã hệ thống các lý thuyết và quan điểm khoa học về NGCC, đưa ra đề xuất về cách tiếp cận lý luận NGCC trong hoàn cảnh Việt Nam; xem xét các bài học thực tiễn trong việc triển khai của một số nền NGCC hiện đại; đưa ra định hướng thúc đẩy và phát huy hiệu quả vai trò của NGCC nhằm đạt được mục tiêu cơ bản trong công tác đối ngoại của Việt Nam. Bên cạnh đó, hàng năm Vụ Thông tin Báo chí, Vụ Văn hóa Đối ngoại và UNESCO của Bộ Ngoại giao đều thực hiện các đề tài nghiên cứu, báo cáo về công tác thông tin đối ngoại, ngoại giao văn hóa; Liên hiệp Các tổ chức Hữu nghị Việt Nam thực hiện các báo cáo về công tác ngoại giao nhân dân.

Trang *nghiencuubiendong.vn* của Quỹ Nghiên cứu Biển Đông có kho tư liệu dồi dào về Biển Đông (hình ảnh, bản đồ; sử ký; tin tức hàng tuần; văn kiện pháp lý; các bài nghiên cứu của học giả trong và ngoài nước). Các cuốn sách do Học viện Ngoại giao phát hành tập hợp kỹ yếu các Hội thảo khoa học quốc tế Biển Đông (*Tranh chấp Biển Đông: Luật pháp, Địa Chính trị và Hợp tác Quốc tế; Biển Đông: Hợp tác vì An ninh và Phát triển trong Khu vực; Biển Đông: Quản lý tranh chấp và Định hướng giải pháp; Biển Đông: Địa chính trị, Lợi ích, Chính sách và Hành động của Các bên liên quan...*).

Liên quan đến các hoạt động NGCC của Việt Nam trong vấn đề Biển Đông tác giả đặc biệt chú ý đến một số luận văn cao học tại Học viện Ngoại giao như: “Hoạt động Thông tin đối ngoại của Trung Quốc và Việt Nam về vấn đề Biển Đông trong giai đoạn 2007-2012” (Nguyễn Hồng Hạnh, 2015), “Vấn đề Biển Đông và chính sách của Việt Nam từ năm 2000 đến nay” (Nguyễn Quang Tùng, 2013), luận văn tốt nghiệp đại học “Đấu tranh dư luận thông qua các cuộc họp báo quốc tế Bộ Ngoại giao sự kiện Trung Quốc hạ đặt giàn khoan trái phép trong vùng biển Việt Nam” (Phạm Hương Ly, 2015). Tác giả cũng nhận thấy tài liệu, bài viết... trên trang *nghiencuuquocte.net*, *nghiencuubiendong.vn* và một số trang báo uy tín là nguồn tham khảo quý giá. Đáng chú ý, bài viết “Mặt trận thông tin Biển Đông” của các tác giả Trương Minh Huy Vũ, Lục Minh Tuấn, Nguyễn Thế Phương đăng trên *nghiencuubiendong.vn* đã làm rõ chiến lược và phản ứng của Việt Nam và Trung Quốc trước và trong sự kiện HD 981, khuyến nghị Việt Nam hình thành chiến lược dài hạn để đối phó với cuộc chiến thông tin từ các bên, nhất là Trung Quốc.

3. Mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu

Hệ thống hóa kiến thức để đóng góp vào nguồn tài liệu tham khảo về lý thuyết NGCC. Trên cơ sở đánh giá các hoạt động NGCC của Việt Nam liên quan đến Biển Đông từ năm 2009, có so sánh một số trường hợp với các nước

khác, tác giả đưa ra một số giải pháp triển khai NGCC phục vụ đấu tranh bảo vệ chủ quyền và lợi ích ở Biển Đông trong thời gian tới.

Câu hỏi nghiên cứu:

1. Ngoại giao công chúng là gì? (Đặc điểm, chức năng, tác động và thực tiễn một số nền ngoại giao công chúng trên thế giới)

2. Việt Nam đã triển khai các công cụ NGCC như thế nào trong đấu tranh bảo vệ chủ quyền và lợi ích Biển Đông? (Thực trạng, đánh giá, triển vọng)

4. Đối tượng nghiên cứu và phạm vi nghiên cứu

- Nghiên cứu hệ thống lý luận về NGCC trên thế giới và Việt Nam từ thế kỷ XX đến nay.

- Nghiên cứu thực tiễn triển khai hoạt động NGCC của Việt Nam trong đấu tranh bảo vệ chủ quyền và lợi ích ở Biển Đông từ năm 2009 đến nay, nghiên cứu sâu vào một số trường hợp cụ thể như sự kiện HD 981.

5. Phương pháp nghiên cứu

Luận văn sử dụng tổng hợp các phương pháp nghiên cứu khoa học, trong đó chủ yếu là phương pháp phân tích tài liệu, tổng hợp, thống kê, phân tích dự đoán và so sánh nhằm đem lại sự logic, chặt chẽ và thuyết phục. Ngoài ra, còn có sự hỗ trợ của một số phương pháp khác như liên hệ lịch sử, phỏng vấn...

6. Đóng góp của luận văn

Kết quả nghiên cứu sẽ góp phần kiến nghị chính sách cho Việt Nam trong việc xây dựng nền NGCC hiện đại của quốc gia. Đó là nền tảng để vận dụng NGCC có cơ sở khoa học, chặt chẽ, đồng bộ, hiệu quả để góp phần bảo vệ chủ quyền, lợi ích ở Biển Đông.

Bên cạnh đó, tác giả hi vọng đề tài sẽ bổ sung nguồn học liệu vào lĩnh vực nghiên cứu NGCC còn mới mẻ ở Việt Nam hiện nay.

7. Bố cục luận văn

Ngoài phần mở đầu và kết luận, Luận văn gồm có 3 chương, 10 tiết.

MỞ ĐẦU

Chương 1: CƠ SỞ LÝ LUẬN VÀ THỰC TIỄN VỀ NGOẠI GIAO CÔNG CHỨNG: Khái quát lịch sử NGCC trên thế giới đến khi khái niệm NGCC hiện đại ra đời vào những năm 60 thế kỷ XX; Làm rõ đặc điểm, chức năng của NGCC; so sánh NGCC với một số khái niệm và công cụ ngoại giao khác; Điềm qua một số nền NGCC hiện đại trên thế giới; Khái quát về cách tiếp cận, thực tiễn những hoạt động mang tính NGCC của Việt Nam trong ba trụ cột ngoại giao chính trị, ngoại giao kinh tế, ngoại giao văn hóa.

Chương 2: THỰC TIỄN HOẠT ĐỘNG NGOẠI GIAO CÔNG CHỨNG CỦA VIỆT NAM TRONG ĐẤU TRANH BẢO VỆ CHỦ QUYỀN VÀ LỢI ÍCH Ở BIỂN ĐÔNG: Làm rõ bối cảnh Việt Nam triển khai các hoạt động NGCC để bảo vệ chủ quyền và lợi ích ở biển Đông từ năm 2009 đến nay; Trình bày mục tiêu, chủ thể, đối tượng và các nội dung NGCC đã triển khai; Phân tích các đối sách của Việt Nam khi xảy ra một số vụ việc cụ thể, đặc biệt là trên phương diện truyền thông, ngoại giao học thuật, vận động dư luận.

Chương 3: KẾT QUẢ TRIỂN KHAI VÀ GIẢI PHÁP ĐẨY MẠNH HOẠT ĐỘNG NGOẠI GIAO CÔNG CHỨNG CỦA VIỆT NAM TRONG BẢO VỆ CHỦ QUYỀN VÀ LỢI ÍCH Ở BIỂN ĐÔNG : Đánh giá thành công, hạn chế của Việt Nam khi triển khai NGCC trong bảo vệ chủ quyền và lợi ích ở Biển Đông (so sánh một số trường hợp cụ thể với Nhật Bản, Trung Quốc...); Khuyến nghị trong việc xây dựng chiến lược NGCC quốc gia, làm cơ sở hình thành chính sách và triển khai NGCC phục vụ bảo vệ chủ quyền và lợi ích ở Biển Đông của Việt Nam trong thời gian đến.

CHƯƠNG 1

CƠ SỞ LÝ LUẬN VÀ THỰC TIỄN VỀ NGOẠI GIAO CÔNG CHÚNG

1.1. Khái niệm ngoại giao công chúng

1.1.1. Lịch sử ngoại giao công chúng

Theo nhiều nghiên cứu, nghệ thuật “Ngoại giao công chúng” (NGCC) đã được sử dụng từ rất lâu trước khi trở thành một định nghĩa hiện đại. Người Hy Lạp cổ đại xây dựng thư viện khổng lồ Alexandria nhằm truyền bá tri thức, từ đó chúng ta có thể thấy tiền thân của Hội Đồng Anh hay Học viện Không Tử ngày nay. Hoàng đế La Mã Frederick II đã cho truyền tin tức sang các nước lân bang và nhận dạy dỗ hoàng tử các nước láng giềng thân thiện giống như các chương trình trao đổi giáo dục ngày nay. Năm 1776, sau khi xin phép chính quyền sở tại, Đại sứ Mỹ tại Pháp Benjamin Franklin đã cho rải truyền đơn nhằm giành sự ủng hộ của nhân dân Pháp trong cuộc chiến tranh giành độc lập của Mỹ [98, tr.10-12].

Năm 1856, cụm từ “ngoại giao công chúng” mới được sử dụng lần đầu tiên trên tờ báo Anh *The Times* (có tài liệu ghi là *The London Times*) của Tổng thống Mỹ Franklin Pierce như một từ đồng nghĩa với từ “lễ nghi” (*civility*). Năm 1871, trong một báo cáo về một phiên tranh luận của Quốc hội trên tờ *The New York Times*, đại biểu Samuel S.Cox thuộc đảng Dân chủ (Mỹ), lúc phản đối âm mưu sáp nhập Cộng hòa Dominica, phát biểu rằng ông tin vào “một nền ngoại giao công chúng, công khai”. Đó là lần đầu tiên cụm từ “ngoại giao công chúng” được vận dụng đúng như nghĩa được phổ biến sau này trong Thế chiến I [55].

Trong Thế chiến I (1914-1919), NGCC mang tính chất là một công cụ tuyên truyền, khi các quốc gia tham chiến thành lập các tổ chức tuyên truyền phục vụ cho mục đích của mình, nổi bật là Đức và Anh chạy đua truyền bá hình ảnh của mình đến công chúng Mỹ. Năm 1917, Tổng thống Woodrow Wilson đã thành lập cơ quan tuyên truyền đầu tiên của Mỹ là Ủy ban Thông tin Công cộng, chuyên tổ chức các chuyến đi phát các tờ rơi về “Phúc âm về học thuyết Mỹ”,

thiết lập đường dây tin tức cho chính phủ, và gửi cho các nhà làm phim nhiều tư liệu để gầy dựng hình tượng nước Mỹ tốt đẹp.

Trong Thế chiến II và Chiến tranh lạnh, Liên Xô và Mỹ sử dụng NGCC nhằm tập hợp lực lượng trong cuộc đối đầu ý thức hệ. Năm 1941, Liên Xô thành lập Cục Thông tin Xô-viết (Sovinformburo). Năm 1942, Mỹ thành lập Văn phòng Thông tin Chiến tranh và năm 1953 thành lập Cục Thông tin Hoa Kỳ (USIA) – được xem là cơ quan NGCC đầu tiên của Mỹ. Cuối những năm 1980 đến giữa những năm 1990, các học giả đã chú trọng tới mối quan hệ giữa truyền thông và ngoại giao một cách hệ thống hơn trước. Trọng tâm dần chuyển từ chính quyền sang quan điểm của công chúng nước ngoài, công nghệ truyền thông và các cuộc tranh luận xung quanh các lĩnh vực chính trị, thông tin và giáo dục, văn hóa.

Ngày nay, toàn cầu hóa và bối cảnh quốc tế đã và đang tạo ra những điều kiện thuận lợi cho sự phát triển của NGCC. Đáng chú ý là tiến trình toàn cầu hóa và cách mạng khoa học công nghệ, đặc biệt là công nghệ thông tin và truyền thông. Thời gian và không gian địa lý ngày càng bị thu hẹp do sự phát triển của các phương tiện vận tải, truyền thông, và đặc biệt là sự nổi lên của một “thế giới ảo”, “cộng đồng ảo” với phạm vi kết nối rộng rãi các trang web, các mạng xã hội...

1.1.2. Khái niệm ngoại giao công chúng hiện đại

Jill A. Schuker, cựu Giám đốc Ngoại vụ của Hội đồng An ninh Quốc gia Mỹ cho rằng NGCC “là giao tiếp có hiệu quả với công chúng toàn cầu, nhằm thấu hiểu, đánh giá và thậm chí phỏng theo tầm nhìn và giá trị Mỹ; trong lịch sử từng là một trong những vũ khí hiệu quả nhất của Mỹ về khả năng tiếp cận cộng đồng, khả năng thuyết phục và chính sách”. Nhà nghiên cứu Jopseph Nye nhận định: “Ngoại giao công chúng từ lâu đã được xem như một công cụ để quảng bá sức mạnh mềm của một quốc gia và cũng là một trong những yếu tố cần thiết để giành phần thắng trong Chiến tranh Lạnh. Cuộc chiến hiện nay chống lại nạn khủng bố xuyên quốc gia chính là cuộc chiến nhằm giành được trái tim và khối óc, do vậy

việc tin tưởng quá mức vào duy nhất sức mạnh cứng không phải là con đường dẫn đến thành công trong cuộc chiến này. Ngoại giao công chúng là một vũ khí quan trọng trong kho vũ khí của sức mạnh thông minh” [79, tr. 94-109].

Theo Eytan Gilboa, Giám đốc Trung tâm Truyền thông quốc tế thuộc Đại học Bar-Ilan (Israel), NGCC “là một công đoạn truyền thông được các chủ thể quốc gia và phi quốc gia dùng để ảnh hưởng lên dân chúng. Ban đầu, chính phủ dùng ngoại giao công chúng cho các mối quan hệ với các quốc gia không thân thiện nhằm đạt được các mục tiêu dài hạn tại nước ngoài, với giả định rằng nếu công chúng tại quốc gia mục tiêu bị thuyết phục chấp nhận ý kiến của bên áp dụng ngoại giao công chúng, họ sẽ gây áp lực lên chính quyền nhằm thay đổi thái độ và các chính sách thù địch. Do đó, trong Chiến tranh Lạnh, cả Mỹ và Liên Xô đều tận dụng ngoại giao công chúng để gây dựng nên thái độ công chúng trên khắp thế giới mà mỗi bên mong muốn, chủ yếu bằng các công cụ phát thanh quốc tế, trao đổi quốc tế và ngoại giao văn hóa” [59]. Gilboa còn sử dụng định nghĩa của Van Ham, coi NGCC là “cái mà mọi người trên thế giới nghĩ và nhìn nhận về một đất nước”.

Theo *Từ điển Các thuật ngữ quan hệ quốc tế*, xuất bản năm 1987 của Bộ Ngoại giao Mỹ, “ngoại giao công chúng là những chương trình do chính phủ bảo trợ mục đích nhằm cung cấp thông tin hay tác động vào ý kiến công chúng các nước thông qua những công cụ chính là các ấn phẩm, phim ảnh, các hoạt động trao đổi văn hóa, đài phát thanh và truyền hình”.

Trong báo cáo “*Ngoại giao trong thời đại truyền thông: vận dụng và hiệu quả của ba phương thức mới*”, Giáo sư Yoon Ye-sul (Đại học Quốc gia Seoul) định nghĩa NGCC là một phương thức ngoại giao có nhiều chủ thể của một quốc gia tham gia và sử dụng các kênh liên lạc đa dạng và phương tiện truyền thông nhằm tác động tới tình cảm, suy nghĩ của cộng đồng quốc tế, tạo một hình ảnh đẹp về quốc gia của mình và nhằm tác động tới chính sách, quan hệ ngoại giao với chính phủ nước ngoài [17; tr.52-54].

Cho đến nay, giới nghiên cứu xem khái niệm đầy đủ nhất về NGCC là của Edmund Gillion đưa ra năm 1965 khi thành lập Trung tâm Edward R. Murrow về Ngoại giao công chúng thuộc Trường Luật và Ngoại giao Fletcher, Đại học Turfs: *“Ngoại giao công chúng xử lý những vấn đề liên quan tới tác động của công luận đối với quá trình hoạch định và triển khai chính sách đối ngoại. Ngoại giao công chúng đề cập về những phương diện quan hệ quốc tế bên ngoài khuôn khổ của ngoại giao truyền thống; về định hướng dư luận của chính phủ ở các nước khác; về mối quan hệ giữa các nhóm lợi ích phi chính phủ của nước này với những nước kia; về thông tin tuyên truyền đối ngoại và tác động chính sách; về thông tin, tiếp xúc giữa các nhà ngoại giao và giới truyền thông nước ngoài; và về các quá trình thông tin, giao lưu giữa các nền văn hóa. Trọng tâm của ngoại giao công chúng là luồng thông tin và ý tưởng xuyên quốc gia”* [98; tr.2].

Trong đề tài nghiên cứu khoa học cấp cơ sở “Ngoại giao công chúng trong công tác đối ngoại của Việt Nam: Một số kiến nghị” năm 2015 của Trung tâm Hướng dẫn Báo chí nước ngoài (Bộ Ngoại giao) do tác giả Trịnh Tú Lan làm Chủ nhiệm, nhóm tác giả đã đề xuất khái niệm: *“Ngoại giao công chúng là những nỗ lực của chính phủ trong việc thúc đẩy việc tiếp cận và giao tiếp với công chúng và các chủ thể phi nhà nước của nước mình và của các quốc gia khác, truyền tải thông điệp và tác động tới hình ảnh của quốc gia mình theo hướng tích cực, nhằm mục tiêu triển khai chính sách đối ngoại và nâng cao lợi ích quốc gia”* [17; tr.100].

Như vậy, dù có nhiều định nghĩa, nhưng các định nghĩa và mô tả về NGCC đều thống nhất về một số đặc điểm như: (1) là phương tiện lan truyền thông tin với mục tiêu bao trùm là hỗ trợ chính sách (policy advocacy); (2) có đối tượng ảnh hưởng là các chủ thể phi nhà nước, nhân dân của quốc gia khác; (3) là kênh hỗ trợ cho kênh ngoại giao chính thức giữa nhà nước và nhà nước. Chủ thể thực hiện NGCC là nhà nước với cơ quan trực tiếp quản lý thường là Bộ Ngoại giao.

1.2. Đặc điểm của ngoại giao công chúng

1.2.1. Tính hỗ trợ

NGCC đóng vai trò hỗ trợ cho ngoại giao chuẩn mực nhà nước và các hình thức ngoại giao khác dựa trên cơ sở dung hòa các nguyên tắc và hành vi ứng xử đặc thù của từng “kênh”. Như vậy, NGCC cũng góp phần phục vụ mục tiêu chung của chính sách đối ngoại: an ninh, phát triển và ảnh hưởng (nâng cao vị thế). Nhìn chung, Bộ Ngoại giao các nước trên thế giới thực hiện những nhiệm vụ chính sau: cung cấp cán bộ và hỗ trợ hoạt động của các cơ quan đại diện ở nước ngoài; tham mưu và thực thi chính sách, phối hợp chính sách; giao thiệp với các nhà ngoại giao nước ngoài; và NGCC. Như vậy, theo quan điểm truyền thống và Công ước Viên về Quan hệ Ngoại giao năm 1961, mục tiêu của ngoại giao, bao gồm cả NGCC, là nhằm tác động đến chính sách, quan điểm và hành động của các quốc gia khác. [17; tr.9 - 10]. Trong khi đó, Cục Thông tin Hoa Kỳ (USIA) đánh giá: “ngoại giao công chúng tìm cách thúc đẩy các chương trình do chính phủ tài trợ nhằm thông tin hoặc gây ảnh hưởng lên công luận nước ngoài; công cụ chính của ngoại giao công chúng là các ấn phẩm, phim ảnh, giao lưu văn hóa, phát thanh và truyền hình”.

Trong cuốn *Public Diplomacy*, tác giả Leonard M. cho rằng NGCC có chức năng: (1) gia tăng độ quen thuộc của quốc gia đó với công chúng nước ngoài, khiến họ suy nghĩ về nước đó, cập nhật về các hình ảnh của nó, cũng như loại bỏ suy nghĩ tiêu cực đối với nước đó; (2) làm gia tăng mức độ đón nhận của công chúng nước ngoài đối với một quốc gia, tức là gây được thiện cảm, cũng như khiến công chúng nước ngoài có chung quan điểm với nước đó về một vấn đề; (3) thúc đẩy quan hệ giữa nhân dân, từ các hợp tác giáo dục – khoa học đến thúc đẩy du lịch, du học, nghiên cứu, các hợp tác kinh tế, xã hội; và (4) ảnh hưởng lên công luận [69; tr. 7].

1.2.2. Tính gián tiếp, không chính thức

Ngoại giao công chúng khác với các hình thức ngoại giao còn lại ở tính chất “gián tiếp” và “không chính thức” trong quá trình tác động này. Tuy nhiên,

khái niệm này đang dần được mở rộng nhằm phản ánh thực tiễn ngày càng đa dạng và phức tạp. Đối với một số quốc gia, trọng tâm của NGCC ngày nay không chỉ giúp tác động đến chính sách, hành vi của một quốc gia khác mà còn là thay đổi cách nhìn, tình cảm và xây dựng những mối quan hệ phi nhà nước với các xã hội khác [62]. Joseph Nye từng nhận định rằng sức mạnh mềm có thể là nhân tố quan trọng đối với các dạng quyền lực truyền thống dựa vào kinh tế hay quân sự “bằng cách thuyết phục hoặc ép buộc người khác để có được hành vi mong muốn”. Các thông điệp như vậy thường được chuyển tải tới công chúng nước ngoài thông qua sách báo, phim ảnh, các chương trình truyền hình, nhãn hiệu hay các sản phẩm tiêu dùng có liên hệ với quốc gia hay một sự kiện nhất định [51; tr.12].

Năm 2005, Chính phủ Anh cho rằng NGCC nhằm “cung cấp thông tin và hợp tác với các cá nhân và tổ chức ở nước ngoài với mục đích nâng cao hiểu biết về nước Anh và phát huy ảnh hưởng của nước Anh, phù hợp với những mục tiêu trung và dài hạn của chính phủ Anh”. Theo báo cáo năm 2005 của Hội đồng Ngoại giao Công chúng Mỹ, “NGCC nhằm phục vụ lợi ích quốc gia và an ninh quốc gia của Mỹ thông qua việc hiểu biết, cung cấp thông tin và tác động đến công chúng ngoài nước cũng như mở rộng đối thoại giữa công chúng và các tổ chức ở Mỹ với công chúng, tổ chức ở các nước khác”. Rõ ràng, đối tượng giao tiếp ở nước ngoài của ngoại giao đã được mở rộng và về lâu dài, những sợi dây liên hệ “không chính thức” này sẽ tác động không nhỏ đến quan hệ “chính thức” giữa các chính phủ.

1.2.3. Tính chiến lược, dài hạn

NGCC không chỉ là việc chuyển tải thông điệp, xây dựng mạng lưới,... mà còn mang tầm chiến lược dài hạn dựa trên 3 mục tiêu của chính sách đối ngoại là an ninh, phát triển và ảnh hưởng [17; tr.10]. Để thực hiện chiến lược dài hạn này, NGCC có ba nhiệm vụ chính là: (i) xây dựng nhận thức chung, hiểu biết chung giữa nhà nước và các chủ thể phi nhà nước (thông tin, quan niệm, cơ

hội gặp gỡ, đối thoại, tranh luận); (ii) xây dựng một chương trình/kế hoạch hành động chung/đa phương (mạng lưới, tầm nhìn, nhóm giải pháp); và (iii) thiết lập một cơ chế chung để xử lý, giải quyết một vấn đề nào đó (thể chế hóa).

1.2.4. Tính phối hợp

Để thực hiện thành công ba nhiệm vụ trên, cần có sự phối hợp nhịp nhàng, linh hoạt giữa ngoại giao nhà nước và các hình thức ngoại giao căn cứ theo chủ thể tiến hành như ngoại giao nghị viện, ngoại giao nhân dân,... cũng như sự phối hợp giữa ngoại giao chính trị với ngoại giao kinh tế, ngoại giao văn hóa, công tác thông tin, tuyên truyền đối ngoại... (căn cứ vào nội dung, mục đích hoạt động). NGCC như là một bộ phận hỗ trợ của ngoại giao nhà nước, NGCC có mối quan hệ chặt chẽ, biện chứng, bổ sung lẫn nhau với các hình thức ngoại giao khác. Việc nhận thức đúng bản chất, vai trò của NGCC và phối hợp thành công giữa các hình thức ngoại giao này sẽ giúp cho các quốc gia xây dựng được một chiến lược ngoại giao toàn diện, bền vững, hiệu quả, thích ứng tốt với môi trường quốc tế.

1.2.5. Hạn chế của ngoại giao công chúng

Dù có nhiều mặt mạnh, song hiểu rõ những mặt yếu của NGCC cũng góp phần áp dụng công cụ này vào thực tiễn hiệu quả. *Thứ nhất*, các chủ thể tham gia NGCC bị giới hạn về khả năng ảnh hưởng lên chính sách ngoại giao và cấu trúc quyền lực chính trị do bản thân họ không có quyền lực chính trị. *Thứ hai*, nhiều chính sách NGCC cần một khoảng thời gian mới cho thấy được kết quả, như đã phân tích ở trên là các chính sách dài hạn cần mất nhiều năm, thậm chí nhiều thập kỷ nhằm xây dựng mối quan hệ và lòng tin. *Thứ ba*, NGCC không có khả năng thay đổi tình trạng xung đột của một cuộc chiến do tính chất sức mạnh mềm, không chính thức của nó. *Thứ tư*, các chủ thể tham gia NGCC ít có nguồn lực cần thiết để duy trì chính sách trong suốt thời gian đàm phán và thực thi hiệp ước. *Thứ năm*, NGCC không hiệu quả đối với các chế độ độc tài toàn trị do cấp lãnh đạo không bị ảnh hưởng nhiều từ ý kiến cấp dưới và của công luận, đồng

thời kiểm soát rất chặt chẽ báo chí và ngôn luận. Và cuối cùng, các chủ thể thực hiện NGCC đa phần sẽ không thể giải thích cho công chúng được khi có quyết sách sai lầm do không có quyền hạn chính trị. Do đó, NGCC không thể có hiệu quả nếu chính sách ngoại giao chính thức không đúng đắn.

Việc đánh giá khả năng hay mức độ thành công của NGCC theo các chuyên gia là rất khó khăn. Đó là một chuyên đề phức tạp đã được nhiều học thuyết nghiên cứu đặt ra với nhiều hướng tiếp cận, công cụ hay phương pháp nghiên cứu khác nhau. Theo Rober Banks, trong *A Resource Guide to Public Diplomacy Evaluation*, dù cho không có đáp án đúng cho việc đánh giá NGCC như thế nào, có bốn yếu tố chính cần được cân nhắc trong vấn đề đánh giá một chính sách NGCC: các thách thức và lợi ích của việc đánh giá NGCC; quản lý việc đánh giá; qui trình đánh giá; và các vấn đề cần được nghiên cứu sâu hơn.

1.3. So sánh ngoại giao công chúng với các hình thức khác

NGCC thường có nhiều đặc điểm chung với các hình thức ngoại giao hoặc truyền bá thông tin khác. Trong phần này, người viết phân biệt NGCC hiện đại với *NGCC thời chiến tranh Lạnh mang tính chất tuyên truyền*; với *quan hệ công chúng*; và với *ngoại giao truyền thống giữa nhà nước với nhà nước*.

1.3.1. So với hoạt động tuyên truyền thời Chiến tranh Lạnh

Nhiều nhà nghiên cứu đánh giá NGCC chính là hoạt động tuyên truyền, một cơ chế chỉ có gửi đi thông tin một chiều và không truyền tải sự thật. Trong bài báo “*America is not a hamburger*” trên tờ *the Guardian*, tác giả Naomi Klein nêu quan điểm: “Không hề ngẫu nhiên khi các nhà lãnh đạo chính trị quan tâm nhất đến đánh bóng hình ảnh quốc gia cũng không ưa thích gì dân chủ và sự đa dạng. Trong lịch sử, điều này đã trở thành mặt xấu của các chính trị gia cố gắng đánh bóng quốc gia: thông tin bị kiểm soát, giới truyền thông bị chính phủ điều khiển, các trại giáo dưỡng đầy những người bất đồng chính kiến và còn nhiều điều tệ hơn nữa” [68].

Tuy vậy, những người ủng hộ NGCC cho rằng nó thực chất là việc xây dựng các mối quan hệ, thấu hiểu nhu cầu của các quốc gia, của các nền văn hóa và nhân dân nước khác, trao đổi quan điểm các bên đồng thời sửa lại nhận thức sai lệch, cũng như tìm kiếm khu vực có lợi ích chung. NGCC tùy từng thời điểm, địa điểm và vấn đề cụ thể còn được sử dụng như một hình thức tuyên truyền hiệu quả bởi điểm chung giữa hai loại hình này là nhằm phát huy ảnh hưởng của quốc gia ra bên ngoài. Tuy nhiên, nội hàm “tuyên truyền” trong NGCC hiện nay không nhất thiết phải theo kiểu Chiến tranh Lạnh hay chiến tranh thông tin khi thông tin chỉ mang tính một chiều (không có đối thoại) và yếu tố sự thật không được phản ánh một cách đầy đủ. NGCC nếu muốn thành công phải mang tính thông tin hai chiều (coi công chúng nước sở tại là chủ thể tham gia tích cực) và tôn trọng đến mức có thể yếu tố sự thật, tính khách quan nhằm phục vụ những mục tiêu chiến lược lâu dài trong chính sách đối ngoại. Tháng 5 năm 1963, trong một phiên điều trần trước Quốc hội, Giám đốc USIA Edward Murrow đã phân biệt rõ hai khái niệm này: “Các truyền thống nước Mỹ và nền đạo đức Mỹ đòi hỏi chúng ta phải thành thật, nhưng trên hết, sự thật chính là phương tiện truyền thông tốt nhất và giả dối là thứ tệ hại nhất. Để có thể thuyết phục được người khác, chúng ta cần tỏ ra đáng tin cậy, để được tin cậy, chúng ta phải thành thật. Chỉ đơn giản là như vậy” [68].

Đầu thế kỷ XXI, nhiều học giả và chuyên gia đã sử dụng thuật ngữ “ngoại giao công chúng mới” để phân biệt giữa NGCC thời Chiến tranh Lạnh và NGCC thời hậu chiến tranh lạnh [75; tr.98-102]. Đồng thời họ cũng mong muốn thay đổi NGCC cổ điển dựa trên các thời cơ và thách thức trong thời đại công nghệ thông tin. *Một là*, NGCC kiểu mới được thực hiện bởi cả chủ thể quốc gia và chủ thể phi quốc gia, thay vì chỉ có các chủ thể quốc gia như trong thời kỳ chiến tranh Lạnh. *Hai là*, NGCC hiện đại dựa trên sức mạnh mềm, thông qua đó, các yếu tố văn hóa, con người, hay tư tưởng, tôn giáo lan truyền ra bên ngoài. *Ba là*, NGCC hiện đại còn nhấn mạnh đến yếu tố giao tiếp hai chiều, tức không chỉ

truyền phát ra ngoài mà còn nhận lại thông tin (như Joseph Nye đã phân tích: lắng nghe, tiếp nhận, phân tích thông tin là quá trình trước tiên của bất kỳ công cụ ngoại giao công chúng nào). Ví dụ, việc trao đổi công dân trước đây được nhìn nhận là ảnh hưởng một chiều nay được coi là sự chia sẻ lợi ích cùng nhau, tức là từ nhận thức là hiện tượng “chảy máu chất xám” nay trở thành “tuần hoàn chất xám”.

1.3.2. So với quan hệ công chúng

NGCC không phải là một “phiên bản” ngoài nước của quan hệ công chúng (QHCC) vì QHCC chủ yếu xử lý mối quan hệ với giới truyền thông trong nước (cung cấp và giải thích thông tin cho công chúng), mang tính phản ứng thụ động trong những vụ việc hay tình huống cụ thể nên thiếu tầm chiến lược dài hạn. Trái lại, với tư cách là một bộ phận cấu thành của chính sách đối ngoại, NGCC mang tính chủ động, tích cực cao. NGCC không chỉ cung cấp thông tin đối ngoại mà còn chú trọng xây dựng và vun đắp các mối quan hệ không chỉ với giới truyền thông mà còn với nhiều chủ thể nhà nước và phi nhà nước của nước sở tại.

QHCC của một quốc gia dừng lại ở việc thiết lập mối quan hệ tốt đẹp, cùng có lợi với công chúng, còn NGCC là một hệ thống liên lạc được thiết kế để đối thoại với cả các chủ thể đối tác hay thù địch, thu hút, ảnh hưởng công chúng nước đó bằng văn hóa, các giá trị của quốc gia, để công chúng hiểu rõ về chính sách của mình. Nó đòi hỏi khả năng sử dụng hiệu quả các thông tin đáng tin cậy nhằm thuyết phục đối phương thấu hiểu, chấp nhận và ủng hộ.

1.3.3. So với ngoại giao nhà nước truyền thống

Về chủ thể, NGCC không chỉ gói gọn trong khuôn khổ quan hệ giữa nhà nước và nhà nước mà còn được thực hiện bởi các chủ thể phi quốc gia như các tập đoàn xuyên quốc gia, các tổ chức phi chính phủ, mạng lưới truyền thông quốc tế, các tổ chức khủng bố, liên minh quân sự hay thậm chí các cá nhân có

khả năng thực hiện NGCC. *Về đối tượng*, khác với ngoại giao truyền thống, NGCC liên quan đến một nhóm đối tượng rộng hơn ở cả hai bên, cũng như bao gồm nhiều nhóm lợi ích hơn là chỉ chính phủ hai bên. NGCC dựa trên giả định rằng hình ảnh và danh tiếng quốc gia là tài sản chung, có thể tác động tích cực hoặc tiêu cực đến từng cá nhân trong giao dịch với nước ngoài; đồng thời, cách giải quyết từng vấn đề cụ thể cũng có tác động tích cực hoặc tiêu cực đến hình ảnh quốc gia đó.

Trong Thế chiến II, người Nhật gây ra vụ thảm sát Nam Kinh và vấn đề nô lệ tình dục tại Trung Quốc. Vụ việc không chỉ ảnh hưởng nặng nề tới hình ảnh người Nhật sau chiến tranh, mà đến nay công chúng Trung Quốc vẫn liên kết hình ảnh nước Nhật với những điều trên hơn là những tiến bộ về kinh tế - kỹ thuật của họ. Trên thế giới, Trung Quốc nổi tiếng với môn bóng bàn, hay Hà Lan, Đức nổi tiếng với bóng đá. Danh tiếng các quốc gia có được là nhờ các đội tuyển giành thắng lợi trong các kỳ thi đấu quốc tế, ngược lại, danh tiếng quốc gia cũng khiến các nước đẩy mạnh đào tạo cho các môn thể thao thể mạnh của mình. *Về phương thức tác động*, trong khi ngoại giao truyền thống thường áp dụng sức mạnh cứng như răn đe về quân sự, kinh tế, ngoại giao, thì NGCC ảnh hưởng gián tiếp tới chính sách một quốc gia thông qua sức ép dư luận bằng sức mạnh mềm nhằm đạt được hợp tác hơn là ép buộc.

Trong diễn văn nhậm chức năm 2008, Tổng thống Mỹ Barack Obama không nhắc tới các giá trị “dân chủ” hay “nhân quyền” như thời chính quyền Bush, mà đề cao đến cam kết giúp đỡ các nước gặp khó khăn, kể cả các nước trong thế giới Ả Rập.¹ Chính quyền Obama đã dành nhiều công sức trong nhiệm kỳ đầu để xây dựng và triển khai thử nghiệm chiến lược đối ngoại “sức mạnh thông minh” với NGCC là một trong những phương thức quan trọng vừa huy

¹ “Đối với các quốc gia Hồi giáo, chúng ta tìm một hướng mới phía trước, dựa trên ích lợi hỗ tương và kính trọng lẫn nhau... Với dân chúng tại các quốc gia nghèo khó, chúng tôi hứa làm việc với quý vị để các đồng ruộng của quý vị nảy nở, và để cho nước sạch được tuôn chảy; để nuôi dưỡng những tấm thân đói khác và đem thức ăn cho những đầu óc đói kém” (Barack Obama)

động vừa quảng bá sức mạnh mềm của Mỹ ra bên ngoài². Ở Nga, trong văn bản “Khái niệm chính sách đối ngoại của Liên Bang Nga” (The Foreign Policy Concept of the Russian Federation) do các Tổng thống V.Putin và Medvedev ký, khái niệm về NGCC không được đề cập trực tiếp nhưng được chỉ rõ: “Một lĩnh vực quan trọng trong các hoạt động chính sách đối ngoại của Liên bang Nga là truyền đạt tới công chúng nước ngoài thông tin khách quan và chính xác về quan điểm của mình đối với các vấn đề quốc tế chủ yếu, các sáng kiến và hoạt động đối ngoại cũng như thành tựu văn hóa, khoa học, trí tuệ của Liên bang Nga. Mục tiêu hàng đầu là xây dựng nhận thức tích cực về Nga ở nước ngoài và có thái độ thân thiện với Nga” [73].

Như vậy, đã có xu thế sự thay đổi quan niệm về sức mạnh quốc gia theo hướng đề cao sức mạnh mềm và tính toàn diện, liên ngành trong các hoạt động ngoại giao, trong đó NGCC là một trong những công cụ chiến lược. NGCC không thể thay thế được ngoại giao kênh I, tuy nhiên NGCC có thể bắc cầu và thúc đẩy các thương lượng trong ngoại giao kênh I. Như vậy, tuy có nhiều điểm tương đồng với các hình thức ngoại giao và công tác truyền thông khác, NGCC được nhìn nhận như một kênh ngoại giao tách biệt với ngoại giao kênh I.

1.4. Công cụ triển khai ngoại giao công chúng

Nhà nghiên cứu Leonard phân loại ra ba lĩnh vực chính gồm: chính trị/ quân sự, kinh tế, và xã hội/ văn hóa. Ứng với các lĩnh vực trên là phân loại thời gian triển khai chính sách NGCC, gồm: (1) *phản ứng trong một vấn đề* (trong vài giờ hoặc vài ngày), (2) *chủ động tạo ra các chính sách nhằm củng cố các thông điệp quan trọng hoặc tăng tầm ảnh hưởng* (trong khoảng tuần hoặc tháng), và (3) *xây dựng mối quan hệ dài hạn* (trong nhiều năm) [69; tr.9]. Không chỉ khác nhau về thời gian triển khai, mỗi chiều kích của NGCC cũng đòi hỏi các kỹ năng và hình thức tổ chức khác nhau. Việc quản lý tin tức đòi hỏi sự ứng biến linh

² Bộ Ngoại giao Mỹ có riêng một thứ trưởng phụ trách Ngoại giao công chúng và quan hệ công chúng.

hoạt, nhưng phải đồng bộ với các chính sách khác của chính phủ. Trong khi đó, truyền thông chủ động cần phương tiện thông tin liên lạc tiên tiến, có nguồn tài chính, có kế hoạch chiến lược cũng như chuyên gia. Cuối cùng, việc phát triển quan hệ dựa vào khả năng xây dựng lòng tin, tạo dựng môi trường an toàn và trung lập.

Trong “*Ngoại giao công chúng và Sức mạnh mềm*”, Joseph Nye cho rằng có ba chiều kích trong NGCC là: (1) Tuyên bố của chính phủ với báo chí cả trong nước và nước ngoài, lý giải bối cảnh của các quyết sách đối nội và đối ngoại. Đây còn là công cụ để giải quyết khủng hoảng. Như vậy, chiều kích thứ nhất của Joseph Nye giải nghĩa rõ hơn cho công cụ ngắn hạn của Leonard, với mục tiêu là báo chí trong nước và nước ngoài, có nhiệm vụ giữ liên lạc thường xuyên với báo chí, cung cấp thông tin nhằm tạo dựng bối cảnh của chính sách quốc gia, đồng thời ứng phó với khủng hoảng. (2) Truyền thông chiến lược – “*giúp phát triển hệ thống các đề tài đơn giản như cách mà các chiến dịch chính trị và quảng cáo thường làm*” [77]. (3) “sự phát triển các mối quan hệ bền vững với các cá nhân quan trọng trong nhiều năm thông qua học bổng, trao đổi học thuật, các khóa huấn luyện, các hội thảo, hội nghị và tiếp cận với các kênh truyền thông”. Như vậy, giống như chiều kích phát triển quan hệ dài hạn trong nhiều năm, chiều kích này tập trung vào xây dựng quan hệ trên nhiều phương diện với một quốc gia thông qua các công cụ như học bổng, trao đổi học thuật, trao đổi du học sinh, trao đổi văn hóa, hội thảo, hội nghị, truyền thông [69, tr.9].

Giống như chiều kích thứ hai của Leonard, truyền thông chiến lược là các chiến dịch quảng bá thông tin do chính phủ chủ động thực hiện để giành sự ủng hộ của công chúng quốc tế hoặc quốc gia khác về một vấn đề cụ thể. Sau vụ khủng bố 11/9, Mỹ thực hiện một chiến dịch truyền thông tại các nước Trung Đông nhằm “chiếm lấy trái tim và khối óc” của người dân Trung Đông, vốn không có thiện cảm với Mỹ. Với mục tiêu không chỉ cải thiện quan hệ với thế giới Trung Đông, mà còn cô lập tiếng nói của Al-Qaeda trong khu vực, Mỹ đã

truyền tải các thông điệp của mình qua nhiều kênh truyền thông như VOA, các kênh truyền hình vệ tinh hay thậm chí trên kênh truyền thanh phát từ máy bay C-130 [64].

Leonard và Joseph Nye đều đồng ý rằng NGCC chỉ là công cụ phụ trợ cho ngoại giao nhà nước, NGCC dù có được chú trọng đầu tư nhưng các chính sách đối ngoại có nhiều bất ổn hay dễ gây tranh cãi thì NGCC vẫn chỉ được nhìn nhận là một công cụ tuyên truyền, làm mất lòng tin của công chúng.

Nicolas J.Cull trong *Public Diplomacy: Taxonomies and Histories* chia các phương thức ứng dụng NGCC ra làm năm nhóm chính gồm: (1) *lắng nghe*, (2) *ủng hộ*, (3) *ngoại giao văn hóa*, (4) *ngoại giao trao đổi công dân*, (5) *truyền thông quốc tế*. Trong đó, *lắng nghe* vừa là công cụ NGCC, vừa là yếu tố tiên quyết để các chính sách NGCC thành công, chỉ việc một chủ thể thu thập thông tin và ý kiến từ công chúng hải ngoại rồi định hướng lại chính sách của mình cũng như chính sách NGCC dựa trên thông tin thu được. Do đó, mỗi phương thức thực hiện NGCC khác đều bao gồm giai đoạn lắng nghe ý kiến đối tượng và nghiên cứu công luận. Việc lắng nghe được thực hiện bằng cách một chủ thể quốc tế tìm kiếm ý kiến từ công chúng nước ngoài theo cách lắng nghe họ hơn là bày tỏ ý kiến [56; tr.32]. Do đó, như giám đốc USIA Edward R. Murrow đã nói, “ngoại giao công chúng phải có mặt từ lúc cất cánh, chứ không chỉ trong lúc cần hạ cánh khẩn cấp” [83; tr.30].

Theo Nicolas J.Cull, *ủng hộ* là hành động sử dụng công cụ truyền thông quốc tế, gồm kênh báo chí của đại sứ quán hoặc các ấn phẩm truyền thông, nhằm công khai ủng hộ một chính sách cụ thể, hoặc lan truyền lợi ích của một quốc gia ra công luận quốc tế. Cull coi việc *lắng nghe* là tiền tố quyết định thành công của NGCC, trong khi yếu tố *ủng hộ* có mặt trong mọi lĩnh vực NGCC, và hiệu quả của việc ứng dụng trong ngắn hạn đã đưa việc ủng hộ thành tâm điểm trong mọi cấu trúc của NGCC [56; tr.33]. *Ngoại giao văn hóa* chỉ việc một quốc gia cố gắng

điều khiển môi trường quốc tế bằng cách lan truyền các thành tựu cũng như các yếu tố văn hóa của mình ra bên ngoài. *Ngoại giao trao đổi du học sinh* cũng là một công cụ nhằm điều khiển môi trường quốc tế bằng cách gửi công dân, bao gồm cả trao đổi học thuật cũng như trao đổi học sinh. Nếu đặt trong NGVH, ngoại giao trao đổi công dân lại trở thành một tiến trình một chiều nhằm thúc đẩy sự lan truyền văn hóa. *Truyền thông quốc tế* là sử dụng các loại hình truyền thông đại chúng như truyền thanh, truyền hình, và các tiện ích từ internet như mạng xã hội để tiếp cận với công chúng nước ngoài. Truyền thông quốc tế vẫn được coi là công cụ riêng rẽ do cấu trúc đặc biệt và nền tảng luân lý của nhân tố quan trọng nhất của truyền thông quốc tế là *tin tức*. Công cụ truyền thông quốc tế đã được sử dụng từ xưa, khi vua Frederick II công bố các hoạt động tòa án của mình cho các nước lân bang. Sang thế kỷ XX, nhờ đài BBC, truyền thông quốc tế trở thành mảng nổi bật nhất của nền NGCC Anh [56; tr.34]. Năm 2011, Israel phát triển sáng kiến “Ngoại giao ngang hàng” (Peer-to-peer diplomacy), theo đó người dùng internet trở thành “đại sứ” kết nối bạn bè thế giới qua internet. Nguồn phát và nguồn nhận thông tin bình đẳng với nhau.

Trong hai nghiên cứu của Eytan Gilboa là *Public Diplomacy in the age of information* và *Searching for a theory of public diplomacy*, các chủ thể sử dụng nhiều công cụ NGCC khác nhau, bao gồm: ủng hộ, truyền thông quốc tế, trao đổi công dân, ngoại giao văn hóa, hỗ trợ nước ngoài, quan hệ công chúng quốc tế, quản lý quốc tế (khả năng các nước chi phối thông tin), đánh bóng hình ảnh quốc gia, chính sách NGCC của tập đoàn, doanh nghiệp, chính sách NGCC của cộng đồng ngoại kiều, chính sách NGCC của các tổ chức phi chính phủ, luật quốc tế, chính sách NGCC trên mạng và NGCC ảo, hình ảnh điện tử, tự trình bày [59; tr.6].

Nicolas Cull phân loại năm công cụ NGCC theo thời gian, đồng thời phân loại về mặt dòng chảy của thông tin và cơ sở hạ tầng trong NGCC như sau:

Công cụ NGCC	Khung thời gian	Dòng chảy thông tin	Cơ sở hạ tầng điển hình
Lắng nghe	Ngắn hạn – dài hạn	Hướng vào trong nhằm phân tích thông tin và điều chỉnh chính sách	Công nghệ theo dõi, nhân viên được đào tạo về ngôn ngữ
Ủng hộ	Ngắn hạn	Hướng ra bên ngoài	Cơ quan báo chí của Bộ ngoại giao
Ngoại giao văn hóa	Dài hạn	Hướng ra bên ngoài	Trung tâm văn hóa, thư viện
Ngoại giao trao đổi công dân	Dài hạn	Hướng vào trong và hướng ra ngoài	Bộ Giáo dục, Bộ Văn hóa
Truyền thông quốc tế	Trung hạn	Từ một cơ quan báo chí, hướng ra ngoài,	Cơ quan báo chí, xưởng sản xuất

Bảng 1.1. Phân loại công cụ theo thời gian/ dòng chảy thông tin/cơ sở hạ tầng trong NGCC [56; tr.35].

Trong *Searching for a theory of public diplomacy*, Eytan Gilboa phân loại:

Thời hạn	Ngắn hạn	Trung hạn	Dài hạn
Đơn vị thời gian	Giờ/ ngày	Tuần/ tháng	Năm
Mục đích	Ứng phó	Chủ động	Xây dựng quan hệ
Báo chí/ công luận	Quản lý tin tức	Giao tiếp chiến lược	Tạo dựng điều kiện lý tưởng
Chính quyền	Gắn bó chặt chẽ	Có gắn bó một phần	Ít gắn bó
Công cụ ngoại giao công chúng	Ủng hộ; truyền thông quốc tế; ngoại giao công chúng ảo (ngoại giao công chúng 2.0)	Quan hệ công chúng quốc tế; NGCC doanh nghiệp; NGCC ngoại kiều	Ngoại giao văn hóa; ngoại giao trao đổi công dân; đánh bóng quốc gia

Bảng 1.2. Phân loại công cụ theo mục đích [60; tr.73]

Có thể thấy các nghiên cứu đều phân các công cụ ra thành 3 nhóm chính theo thứ tự thời gian là *ngắn hạn*, *trung hạn* và *dài hạn*. Tương ứng với các

khuôn thời gian là các nhiệm vụ của nhóm, gồm ứng phó và giữ quan hệ thường trực trong ngắn hạn, chủ động tạo môi trường cho chính sách trong trung hạn, và xây dựng mối quan hệ trong dài hạn. Số lượng và tên gọi các loại công cụ có thể khác nhau theo từng nghiên cứu, nhưng mục tiêu và thời gian ứng dụng của từng công cụ đều tuân theo những phân loại đã định ra.

Tác giả nhận thấy cách phân loại cuối cùng của Eytan Gilboa là cách phân loại phù hợp nhất dành cho chủ đề NGCC trong tranh chấp lãnh thổ ở luận văn này, đặt trong sự kết hợp với cách hiểu trong một số văn bản của Đảng Cộng sản Việt Nam, Nhà nước Việt Nam và có liên hệ với các công trình nghiên cứu về NGCC của Việt Nam. Bên cạnh đó, ở chương II của công trình này, tác giả tập trung nghiên cứu sâu vào cách Việt Nam sử dụng NGCC trong một số vụ việc ngắn hạn trên Biển Đông, đặc biệt là sự kiện HD 981. Ngoài việc vận dụng quan điểm về công cụ NGCC ngắn hạn của Eytan Gilboa, tác giả dựa vào cách tiếp cận về “xây dựng và chia sẻ thông điệp” trong đề tài nghiên cứu khoa học cấp cơ sở “*Ngoại giao công chúng trong công tác đối ngoại của Việt Nam: Một số kiến nghị*” năm 2015 của Trung tâm Hướng dẫn Báo chí nước ngoài (Bộ Ngoại giao) do Trịnh Tú Lan làm Chủ nhiệm. Nhóm tác giả cho rằng trong triển khai NGCC có hai khái niệm thường xuyên được nhắc tới, đó là “hình ảnh quốc gia” và “thông điệp”.

“Hình ảnh quốc gia” (gắn với công cụ dài hạn) là một bức tranh tổng thể của một quốc gia, là tổng hợp niềm tin và ấn tượng mà mọi người nghĩ về đất nước đó. Điều này đa phần được hình thành từ khi còn là trẻ thơ thông qua giáo dục, ảnh hưởng của các phương tiện truyền thông, việc tiêu dùng sản phẩm, và việc tiếp xúc với các cá nhân công dân của quốc gia đó. Do đó, hình ảnh quốc gia không phải là hiện tượng tĩnh tại, bất biến nhưng hình ảnh quốc gia là một ấn tượng bền lâu và khó thay đổi, có tính chiến lược. Đó chính là lý do giải thích tại sao việc xây dựng hình ảnh quốc gia thường phải đầu tư dài, toàn diện và liên tục.

Còn “thông điệp” trong NGCC được hiểu là điều một quốc gia mong muốn gửi tới công chúng, dư luận của một quốc gia khác trước một sự kiện, một chính sách, một hành động của quốc gia mình. Thông điệp do vậy có tính ngắn hạn, tính sách lược và tại một thời điểm một quốc gia có thể có nhiều thông điệp khác nhau về những sự kiện, chính sách khác nhau xảy ra tại cùng một thời điểm đó. Cụ thể, ở chương II là cách Việt Nam giải quyết sự kiện HD 981. Thông điệp là sự cụ thể hóa của hình ảnh quốc gia tại từng thời điểm cụ thể, trong từng hoàn cảnh cụ thể và tại từng sự kiện cụ thể, được chuyển tải dưới nhiều hình thức khác nhau.

Sự liên hệ trong cách xử lý dư luận trong sự kiện HD 981 còn là kinh nghiệm lịch sử của Việt Nam. Thời kỳ “vấn đề Campuchia” (1978-1993), Việt Nam bị cô lập, tố cáo khắp các diễn đàn quốc tế, các nước trong khu vực đã tham gia bao vây, cấm vận Việt Nam. Trước những diễn biến trên, một mặt, Việt Nam tích cực tìm hiểu đổi mới tư duy kinh tế, đẩy mạnh công cuộc đổi mới hội nhập, mặt khác tích cực, chủ động trong việc tranh thủ sự trợ giúp thông qua các tổ chức quốc tế. Bộ Ngoại giao đã có những hoạt động quan trọng là vạch trần tội ác của chính quyền Pôn Pốt, *đưa phóng viên nước ngoài lên biên giới Tây Nam*, phản bác những luận điệu xuyên tạc hành động tự vệ của quân dân ta.

1.5. Ngoại giao công chúng của Việt Nam

1.5.1. Lịch sử hình thành

Ở Việt Nam, thuật ngữ “ngoại giao công chúng” còn khá mới, chưa được sử dụng rộng rãi và chưa có định nghĩa chính thức. Tuy vậy, nhìn vào nội hàm của NGCC, có thể khẳng định đây cũng là một bộ phận của chính sách đối ngoại, có nhiều điểm trùng khớp với các hoạt động của một số khái niệm phổ biến ở Việt Nam là công tác thông tin đối ngoại, ngoại giao nhân dân, ngoại giao văn hóa [9, tr.82]. Công tác thông tin đối ngoại có độ nhấn tập trung vào chủ thể thông tin, nội hàm thông tin; NGCC chú trọng hơn vào phương thức, biện pháp tiếp cận tới đối tượng ưu tiên (công chúng nước ngoài); ngoại giao nhân dân có

chủ thể hẹp hơn là các tổ chức đoàn thể, cá nhân [29; tr.2]. Trong một số trường hợp, ngoại giao nhân dân và NGCC tại Việt Nam được xem là đồng nghĩa. Tuy nhiên, ngoại giao nhân dân Việt Nam được hiểu là hình thức ngoại giao do các tổ chức, đoàn thể quần chúng và các tổ chức kinh tế - xã hội tiến hành, tức là tên gọi gắn liền với chủ thể hoạt động [24; tr.72].

Trong khi đó, đối với NGCC, tên gọi là để chỉ đối tượng mà các hoạt động này nhắm tới: công chúng các nước ngoài, còn chủ thể của các hoạt động này vô cùng đa dạng, do vậy cũng dẫn tới tính đa dạng về nội dung và hình thức. Bên cạnh đó, một số công trình nghiên cứu quốc tế về NGCC đã được dịch ra tiếng Việt như *Ngoại giao công chúng và sức mạnh mềm* (Public Diplomacy and Soft Power) của tác giả Joseph S.Nye Jr, *Ngoại giao công chúng Mỹ: tình hình và các vấn đề hiện tại* (U.S. Public Diplomacy: Background and Current Issues) của Kennon H.Nakamura... là tài liệu phục vụ cho các đối tượng là những người đang nghiên cứu hoặc tham gia trực tiếp vào các hoạt động NGCC.

Theo tác giả Vũ Lê Thái Hoàng, dù chưa được gọi tên nhưng ngoại giao công chúng đã từng là thực tiễn thành công của Việt Nam trong thời kỳ đấu tranh giành độc lập dân tộc thế kỷ XX, về sau được gọi là “ngoại giao nhân dân”, “đối ngoại nhân dân”, “đối ngoại công chúng” [15]. Trong kháng chiến, ngoại giao Việt Nam đã góp phần hình thành nên phong trào nhân dân thế giới rộng rãi ủng hộ công cuộc giải phóng dân tộc và thống nhất đất nước của nhân dân Việt Nam. Chủ tịch Hồ Chí Minh, người đầu tiên đặt nền móng cho nền ngoại giao Việt Nam trong thời kỳ hiện đại, đã từng vận dụng rất thành công “Ngoại giao tâm công” nhằm đánh vào lòng người, thu phục lòng người bằng chính nghĩa, bằng nhân tình, giành sự ủng hộ quý báu của nhân dân trên toàn thế giới đối với sự nghiệp cách mạng Việt Nam. “Ngoại giao tâm công” vẫn còn nguyên giá trị trong thời đại thông tin và toàn cầu hóa. Lãnh đạo và chính phủ các nước vẫn rất coi trọng các hình thức ngoại giao cổ điển thông qua thiết lập các mối quan hệ không chính thức như quan hệ cá nhân lãnh đạo, quan hệ với các tầng lớp, thành phần.

Theo tác giả Lâm Vũ, Chính phủ Việt Nam nhận thức rõ về những thay đổi cũng như xu thế lớn trên thế giới và công nhận vai trò ngày càng quan trọng của các yếu tố cấu thành nên NGCC trong việc triển khai chính sách đối ngoại, phục vụ các mục tiêu an ninh, phát triển và nâng cao vị thế của đất nước [48]. Những đặc thù của NGCC này được thể hiện khá rõ nét trong chính sách đối ngoại *độc lập tự chủ, hòa bình, hợp tác và phát triển, rộng mở, đa dạng hóa, đa phương hóa*. Theo tác giả Bùi Anh Dũng, Việt Nam đã phát triển và thực hiện NGCC đương đại của mình, trong đó bao gồm ba yếu tố chính: ngoại giao chính trị, ngoại giao kinh tế và ngoại giao văn hóa [57; tr35-36]. Tất cả ba yếu tố này được thực hiện bởi cả khu vực nhà nước và ngoài nhà nước với một loạt các hoạt động mà mục tiêu là mang lại một sự hiểu biết đầy đủ về Việt Nam, khu vực và quốc tế khán giả, để tạo mối quan hệ tốt đẹp giữa Việt Nam và bên ngoài, thúc đẩy kinh tế của quốc gia phát triển, được gọi là “nền ngoại giao toàn diện”.

1.5.2. Một số hình thức mang tính ngoại giao công chúng của Việt Nam

Ngoại giao nhân dân: Chính phủ Việt Nam coi trọng công tác đối ngoại nhân dân và giao lưu, tiếp xúc nhân dân như một kênh đối ngoại nhằm vận động viện trợ của các tổ chức NGO, vận động và tập hợp người Việt Nam ở nước ngoài, tăng cường tình đoàn kết hữu nghị, truyền thống với nhân dân các nước, tham gia vận động và đấu tranh ủng hộ nạn nhân chất độc da cam Việt Nam và tích cực, chủ động đóng góp vào các hoạt động ngoại giao nhân dân đa phương.

Ngoại giao phục vụ kinh tế: Ngoài vai trò đột phá, mở đường, tham mưu, kiểm tra, đôn đốc thực hiện, ngành ngoại giao còn chú trọng vai trò hỗ trợ, đồng hành, cầu nối không chỉ cho các doanh nghiệp trong nước mà còn cả cộng đồng doanh nghiệp quốc tế (doanh nghiệp, doanh nhân là một bộ phận của công chúng và là đối tượng của ngoại giao công chúng). Chính phủ thường xuyên tổ chức đối thoại, hội thảo, diễn đàn với giới doanh nghiệp trong và ngoài nước để chuyển tải thông điệp chính sách, lắng nghe phản hồi và cùng nhau tìm ra giải pháp.

Ngoại giao văn hóa được sử dụng một cách tích cực trong ngoại giao song phương lẫn đa phương nhằm tăng cường sự hiểu biết lẫn nhau và sự đồng cảm giữa các dân tộc. Với sự đổi mới tư duy (xác định 4 chức năng cụ thể là xúc tác, quảng bá, vận động và tiếp thu) và qua các sản phẩm văn hóa đối ngoại cụ thể, Ngoại giao văn hóa sẽ góp phần xây dựng hình ảnh một *Việt Nam đã và đang đổi mới thành công, một Việt Nam có trách nhiệm trong cộng đồng quốc tế, và một Việt Nam giàu bản sắc văn hóa, lịch sử hào hùng*, thông qua đó tăng cường vị thế của Việt Nam.

Thông tin đối ngoại: Việt Nam đã cải tiến về phương thức, chú trọng hiệu quả, góp phần tích cực tuyên truyền và phổ biến các chủ trương, chính sách, thành tựu phát triển và hội nhập quốc tế của đất nước, về quan điểm và đường lối của ta trong lĩnh vực tôn giáo, nhân quyền, đại đoàn kết dân tộc, tranh thủ được sự ủng hộ của dư luận, góp phần đẩy lùi các luận điệu xuyên tạc.

Các hoạt động mang tính NGCC tuy chưa được gọi tên chính thức nhưng đã từng được áp dụng và có vai trò to lớn trong suốt quá trình đấu tranh giành độc lập dân tộc, xây dựng đất nước [17; tr.83]. Tuy nhiên, những hoạt động mang tính NGCC của Việt Nam được đánh giá là chưa thực sự mang lại hiệu quả do chưa có được tính thống nhất, một chiến lược dài hạn. NGCC với bản chất là một công cụ hỗ trợ đắc lực cho các phương thức ngoại giao truyền thống qua việc phối hợp với các hình thức ngoại giao khác, cần thời gian mới phát huy tác dụng [15].

TIÊU KẾT

NGCC được vua chúa các triều đại phong kiến cổ đại ở cả phương Tây và phương Đông áp dụng như một biện pháp thân thiện nhằm gia tăng sức mạnh quốc gia thông qua quảng bá văn hóa, tăng cường hiểu biết. Đó là cơ sở để bước vào thế kỷ XIX, XX, các học giả đã chính thức nhắc đến cụm từ “ngoại giao công chúng”. Từ đó, nhiều trung tâm nghiên cứu và các nhà khoa học đã đưa ra

các quan điểm khác nhau về định nghĩa, nội hàm, đặc điểm, tính chất, công cụ triển khai NGCC. Đáng chú ý nhất là công bố của các tên tuổi như Edmund Gillion, Joseph Nye, Eytan Gilboa, Nicolas Cull. Tại Việt Nam, từ thập niên đầu thế kỷ XXI, những nghiên cứu tổng quát về NGCC cũng xuất hiện.

Ngay khi kết thúc Chiến tranh lạnh, có nhiều học giả đã cho rằng NGCC đã trở thành một phần quan trọng của ngoại giao nói chung, thậm chí được coi là ưu tiên số một trong việc thực hiện chính sách đối ngoại. Mặc dù hoạt động ngoại giao truyền thống và NGCC thường được thực hiện song song, rõ ràng là ngày càng khó để thấy ngoại giao truyền thống hiệu quả mà không có một sự quan tâm tương xứng đối với NGCC. Trong bối cảnh toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế hiện nay, vai trò của NGCC của nhà nước và các chủ thể phi nhà nước ngày càng trở nên quan trọng, đóng góp hiệu quả vào quá trình xây dựng quan hệ hợp tác, hòa bình, hữu nghị giữa các quốc gia, cũng như nỗ lực chung của cộng đồng quốc tế nhằm giải quyết các vấn đề toàn cầu.

NGCC hướng đến những bộ phận công chúng rộng rãi, bao gồm các tổ chức phi chính phủ, tiếng nói của nó thể hiện sự đa dạng các quan điểm của cá nhân, như là một sự bổ sung vào quan điểm của chính phủ. Tuy nhiên trong khái niệm về NGCC, cách tiếp cận của các nước có phần khác nhau. Thực tiễn lịch sử đất nước cùng sự thành công của các nền NGCC hiện đại trên thế giới đòi hỏi Việt Nam cần thừa nhận khái niệm “ngoại giao công chúng” để từ đó hình thành cơ sở lý luận và có chiến lược, triển khai thực hiện chính sách này, góp phần củng cố sức mạnh mềm quốc gia của Việt Nam, trong đó có bảo vệ chủ quyền và lợi ích ở Biển Đông.

CHƯƠNG 2

THỰC TIỄN HOẠT ĐỘNG NGOẠI GIAO CÔNG CHÚNG CỦA VIỆT NAM TRONG ĐẤU TRANH BẢO VỆ CHỦ QUYỀN VÀ LỢI ÍCH Ở BIỂN ĐÔNG

2.1. Tổng quan về hoạt động ngoại giao công chúng của Việt Nam trong đấu tranh bảo vệ chủ quyền và lợi ích Biển Đông

2.1.1. Bối cảnh

Từ đầu thập niên thứ hai của thế kỷ XXI, các nguy cơ an ninh truyền thống đã quay trở lại châu Á – Thái Bình Dương khi Mỹ tiến hành chính sách xoay trục, còn Trung Quốc thì không còn “núp bóng chờ thời” mà trỗi dậy mạnh mẽ. Khu vực này trở thành điểm nóng cạnh tranh chiến lược giữa các cường quốc.

Từ năm 2009, tình hình tranh chấp ở Biển Đông có chiều hướng căng thẳng và phức tạp, đặc biệt là các động thái của Trung Quốc với chiến lược “Cường quốc Biển”. Tháng 5/2014, Trung Quốc ngang nhiên đưa giàn khoan Hải Dương 981, được xem là “biên cương di động” và “vũ khí chiến lược” [49] vào tác nghiệp tại vùng biển chủ quyền Việt Nam với lực lượng các tàu, máy bay bảo vệ hùng hậu, vi phạm nghiêm trọng chủ quyền, các quyền chủ quyền và quyền tài phán của Việt Nam trên Biển Đông. Bước sang năm 2015-2016, Trung Quốc đẩy mạnh cải tạo, bồi đắp, thay đổi hiện trạng và quân sự hóa các thực thể chiếm hữu trái phép trên Biển Đông. Theo Tiến sĩ Trần Trường Thủy (Giám đốc chương trình nghiên cứu Biển Đông, Học viện Ngoại giao), thực tế này “một lần nữa đã nhấn mạnh rằng tranh chấp hàng hải ở vùng biển này bao hàm gần như tất cả các khía cạnh an ninh và phát triển của Việt Nam, bao gồm việc bảo vệ toàn vẹn lãnh thổ và chủ quyền quốc gia, thúc đẩy phát triển kinh tế, duy trì môi trường bên ngoài hòa bình, quan hệ hữu nghị và hợp tác với Trung Quốc và các bên tranh chấp khác, giữ gìn ổn định trong nước” [91].

Các yêu sách của các bên trong tranh chấp Biển Đông có thể chia thành hai loại. (1) các yêu sách về chủ quyền các đảo trên Biển Đông, đặc biệt là chủ quyền đối với quần đảo Hoàng Sa và quần đảo Trường Sa; (2) là sự kéo dài các quyền của các quốc gia ven biển được diễn giải dưới các quy định của Công ước Liên hợp quốc về Luật Biển 1982 (UNCLOS). Trong đó, Việt Nam tuyên bố chủ quyền toàn bộ đối với hai quần đảo Hoàng Sa, Trường Sa, quyền tài phán đối với vùng đặc quyền kinh tế cũng như quyền chủ quyền đối với thềm lục địa của Việt Nam trên Biển Đông. Lập luận của Việt Nam dựa trên sự chiếm hữu thực sự một lãnh thổ vô chủ sớm nhất, bằng phương pháp hòa bình và thực thi chủ quyền một thời gian liên tục. Tranh chấp trên Biển Đông có liên quan đến nhiều bên, trong đó Trung Quốc là cường quốc đóng vai trò chủ yếu vì đưa ra yêu sách chủ quyền đối với 80% diện tích Biển Đông, bao gồm hai quần đảo Hoàng Sa, Trường Sa của Việt Nam. Nước này cũng thường xuyên có nhiều hoạt động làm căng thẳng tình hình nhất. Do đó, chính sách giải quyết tranh chấp trên Biển Đông của Việt Nam chủ yếu nhằm đối phó với Trung Quốc [44; tr.11].

Xuất phát từ bối cảnh thế giới và khu vực, thế và lực, theo nhà nghiên cứu Nguyễn Hồng Thao [29; tr.269-324], Việt Nam triển khai cùng lúc nhiều biện pháp để bảo vệ chủ quyền và lợi ích ở Biển Đông nhằm: (1) Gìn giữ môi trường hòa bình, ổn định để phát triển đất nước; (2) Bảo vệ vững chắc chủ quyền và lợi ích của Việt Nam ở Biển Đông; (3) Giải quyết các tranh chấp bằng biện pháp hòa bình trên cơ sở tôn trọng các nguyên tắc cơ bản của Hiến chương Liên hợp quốc; UNCLOS 1982 và DOC 2002. Tuy nhiên, Việt Nam cũng xác định giải quyết vấn đề Biển Đông cần có thời gian lâu dài và mang tính chiến lược cao, trước mắt cần ưu tiên phát triển kinh tế xã hội, tạo tiềm lực để làm đòn bẩy giúp đất nước đấu tranh bảo vệ biển đảo. Bên cạnh đó, tương quan lực lượng giữa Việt Nam và Trung Quốc quá cách biệt, Việt Nam đã lựa chọn giải pháp nỗ lực duy trì hiện trạng tranh chấp, hạn chế tối đa khả năng Trung Quốc mở rộng quy mô về mặt địa lý và trên các lĩnh vực khác như khai thác dầu khí, độc chiếm

nguồn lợi hải sản và cản trở lưu thông trên tuyến đường biển quan trọng bậc nhất thế giới này [44; tr.16].

Trong *Vấn đề Biển Đông và chính sách của Việt Nam từ năm 2000 đến nay*, tác giả Nguyễn Quang Tùng nhận định: “Nhìn chung, Việt Nam chưa hình thành một chính sách Biển Đông rõ ràng và đủ mạnh mẽ mà vẫn chơi ván cò nước đôi, không tiến mà cũng không lùi, “vừa đấu tranh trên những vấn đề khác biệt nhưng vẫn giữ vững quan hệ ổn định với các bên liên quan, thúc đẩy hợp tác trong những vấn đề có điểm tương đồng về lợi ích cơ bản”. Lợi dụng kẽ hở này, nhiều luận điệu cho rằng Đảng Cộng sản Việt Nam và Nhà nước Việt Nam nhân nhượng hoặc thiếu kiên quyết” [44; tr.12].

2.1.2. Mục tiêu

Các hoạt động NGCC của Việt Nam là một phần các biện pháp nhằm thực hiện mục tiêu tổng thể của Việt Nam về biển. Nghị quyết 09 - NQ/ TW ngày 9/2/2007 của Đảng Cộng sản Việt Nam “Về chiến lược biển Việt Nam đến năm 2020” đã nhấn mạnh: “Thế kỷ XXI được thế giới xem là “thế kỷ của đại dương”. Các quốc gia có biển đều rất quan tâm đến biển và coi trọng việc xây dựng chiến lược biển. Khu vực biển Đông, trong đó có vùng biển Việt Nam, có vị trí địa kinh tế và địa chính trị rất quan trọng...với nguồn tài nguyên thiên nhiên phong phú và đa dạng, ngày nay biển càng có vai trò to lớn hơn đối với sự nghiệp phát triển đất nước” [6].

Đảng Cộng sản Việt Nam xác định cần phải: “Phát huy sức mạnh tổng hợp, giữ vững độc lập, chủ quyền, quyền chủ quyền, quyền tài phán, toàn vẹn lãnh thổ, lãnh hải, vùng trời Tổ quốc. Kết hợp chặt chẽ các hình thức, biện pháp đấu tranh chính trị, ngoại giao, pháp lý, kinh tế, quốc phòng trong quản lý vùng trời, bảo vệ biển, đảo của Tổ quốc gắn với thế trận an ninh nhân dân” [36].

Trong bài báo “Biển Đông và mặt trận thứ hai” đăng trên Vietnamnet ngày 3/12/2014, tác giả Minh Trường – An Nhiên cho rằng: “NGCC đóng vai trò

là "mặt trận thứ hai" trong đấu tranh trên biển Đông, bên cạnh ngoại giao kênh I. Đó là công cụ hỗ trợ cho ngoại giao chính trị và ngoại giao pháp lý trong công cuộc đấu tranh bảo vệ biển đảo với Trung Quốc. Không chỉ đơn thuần là tạo hình ảnh cho quốc gia, NGCC còn góp phần giành được sự ủng hộ của cộng đồng quốc tế, tăng cường tính chính đáng cho chủ quyền biển đảo của Việt Nam" [42].

Có thể thấy, trước năm 2009, NGCC Việt Nam thường chú trọng vào việc tạo quan hệ thân thiện với các quốc gia, ưu tiên về dài hạn hơn là giải quyết sự cố trong ngắn hạn. Sau khi tình hình Biển Đông ngày càng căng thẳng, dưới sức ép trong nước cũng như nhận thức rõ ảnh hưởng của truyền thông quốc tế ngày càng quan tâm đến các tranh chấp trong khu vực và vai trò ảnh hưởng của Mỹ từ thời chính quyền Obama chuyển trọng tâm về châu Á – Thái Bình Dương, Chính phủ Việt Nam đã thay đổi chính sách theo hướng cứng rắn hơn trong khẳng định chủ quyền của mình thông qua việc công bố các bằng chứng lịch sử và cơ sở pháp lý cho công chúng, nỗ lực đấu tranh với các luận điệu xuyên tạc.

2.1.3. Lực lượng và đối tượng hướng đến

Về lực lượng, có thể chia thành hai nhóm: *Chủ thể nhà nước*: Ở kênh chính thức, các nhà lãnh đạo và quan chức cấp cao đã cởi mở hơn trong việc nêu quan điểm, lập trường của đất nước trên các phương tiện truyền thông trong và ngoài nước. Bộ Ngoại giao, Bộ Văn hóa – Thể thao và Du lịch, Bộ Thông tin và Truyền thông, các cơ quan truyền thông quốc gia tham gia triển khai các hoạt động NGCC. Trong đó, Bộ Ngoại giao với chức năng quản lý nhà nước về đối ngoại đóng vai trò cơ quan điều phối hoạt động NGCC, nhất là trong các vụ việc cụ thể. *Chủ thể phi nhà nước*: Các học giả với mặt trận ngoại giao học thuật, các đoàn thể, tổ chức phi chính phủ và cá nhân có ảnh hưởng. Người dân cũng tham gia vào NGCC thông qua các công cụ hữu ích của internet.

Về đối tượng, NGCC Việt Nam về Biển Đông hướng đến: nhân dân trong nước cộng đồng quốc tế nói chung, truyền thông quốc tế, cộng đồng người Việt

Nam sinh sống, học tập, làm việc tại nước ngoài. Ở đây, NGCC sẽ kết hợp với các ban công tác người Việt Nam ở nước ngoài, truyền đạt những thông tin đầy đủ và chính xác đến các cộng đồng này. Và thông qua họ, truyền tải những thông điệp quan trọng của Việt Nam trong đấu tranh biển đảo đến người dân nước sở tại. NGCC Việt Nam cũng nhắm đến người dân Trung Quốc yêu hòa bình, bị bưng bít thông tin. Trong đề tài này, tác giả không nghiên cứu hoạt động NGCC hướng đến nhân dân trong nước mà tập trung vào công chúng ở bên ngoài.

2.2. Nội dung triển khai ngoại giao công chúng của Việt Nam trong đấu tranh bảo vệ chủ quyền và lợi ích ở Biển Đông

2.2.1. Công cụ ngắn hạn

Theo phân tích của Eytan Gilboa, các công cụ tiêu biểu trong tầm ngắn hạn của NGCC gồm có *ủng hộ, truyền thông quốc tế và ngoại giao công chúng ảo*. Đối với Việt Nam, có thể hiểu là (1) nỗ lực của các quan chức tìm kiếm sự ủng hộ của quốc tế, (2) hoạt động thông tin đối ngoại, tiếp xúc với báo giới (3) triển khai NGCC bằng việc tận dụng tiện ích trên internet như mạng xã hội, bút chiến...

2.2.1.1. Tìm kiếm sự ủng hộ

Là một công cụ của NGCC, ngoại giao cá nhân đóng vai trò quan trọng trong giải quyết xung đột quốc gia thông qua tạo dựng mối quan hệ giữa các lãnh đạo cao cấp. Trong khi Trung Quốc thể hiện hình ảnh bành trướng, hành động bất chấp luật pháp quốc tế, đi cửa sau (thông qua việc tác động vào một số nước thành viên ASEAN để xử lý vấn đề Biển Đông) thì các nhà lãnh đạo Việt Nam luôn có những phát biểu nhất quán thể hiện thiện chí hòa bình và quan điểm xuyên suốt của Việt Nam trong xử lý tranh chấp là dựa vào luật pháp quốc tế.

Trong chuyến thăm Mỹ tháng 7/2015, Tổng Bí thư Nguyễn Phú Trọng và Tổng thống Mỹ Barack Obama tuyên bố ủng hộ nguyên tắc giải quyết tranh chấp thông qua các biện pháp hòa bình trên cơ sở tôn trọng luật pháp quốc tế, trong đó

có UNCLOS 1982, thực hiện nghiêm túc và đầy đủ DOC 2002, sớm hình thành Bộ quy tắc ứng xử của các bên ở Biển Đông (COC), không sử dụng vũ lực và đe dọa sử dụng vũ lực, không có hành động làm phức tạp tình hình ở Biển Đông [9]. Những nội dung này được các nhà lãnh đạo tái khẳng định trong chuyến thăm Việt Nam của Tổng thống Obama tháng 5/2016.

Khi Trung Quốc ngang nhiên quân sự hóa các đảo chiếm đóng trái phép trên Biển Đông, trong hội đàm với Tổng Bí thư, Chủ tịch Trung Quốc Tập Cận Bình tại Hà Nội, Chủ tịch nước Trương Tấn Sang khẳng định: “bất đồng giữa hai nước Việt - Trung về vấn đề Biển Đông là thực tế và đề nghị không theo đuổi mục tiêu quân sự hóa ở khu vực này” [37]. Quan trọng nhất là hai bên phải tôn trọng lợi ích chính đáng của nhau, kiểm soát tốt tình hình, phải thực hiện nghiêm túc những thỏa thuận và nhận thức chung của Lãnh đạo cấp cao hai Đảng, hai nước.

Tại các Hội nghị Thượng đỉnh ASEAN và các sự kiện liên quan, Thủ tướng và Bộ trưởng Ngoại giao Việt Nam đều phát biểu về Biển Đông. Mục tiêu chính trị có thể đạt hoặc chưa (như tại Campuchia 2012) nhưng tiếng nói từ quan chức đã góp phần làm sáng tỏ quan điểm, lập trường của Việt Nam hướng đến cộng đồng quốc tế trong vấn đề Biển Đông. Bên lề Diễn đàn kinh tế Thế giới tổ chức tại thủ đô Manila (Philippines) tháng 5/2014, Thủ tướng Nguyễn Tấn Dũng đã trả lời phỏng vấn các hãng tin AP (Mỹ) và Reuter (Anh) với thông điệp trọng mang tính tuyên ngôn về lập trường của Việt Nam và cảnh báo đối với Trung Quốc: “Việt Nam kiên quyết bảo vệ chủ quyền và lợi ích chính đáng của mình bởi vì chủ quyền lãnh thổ, chủ quyền biển đảo là thiêng liêng. Việt Nam luôn mong muốn có hòa bình, hữu nghị nhưng phải trên cơ sở bảo đảm độc lập, tự chủ, chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ, vùng biển, và nhất định không chấp nhận đánh đổi điều thiêng liêng này để nhận lấy một thứ hòa bình, hữu nghị viễn vông, lệ thuộc nào đó” [2].

Lập trường này sau đó được lặp lại vào ngày 21/5 khi Phó Chủ tịch nước Việt Nam Nguyễn Thị Doan phát biểu tại diễn đàn CICA ở Thượng Hải.

Khi giàn khoan HD 981 chưa rút khỏi vùng biển chủ quyền Việt Nam, trước báo chí, khi tiếp Ủy viên Quốc vụ viện Trung Quốc Dương Khiết Trì đến Hà Nội dự họp Ủy ban liên chính phủ, Phó Thủ tướng kiêm Bộ trưởng Ngoại giao Phạm Bình Minh đã thể hiện ánh mắt kém thân thiện một cách bất thường, thể hiện thái độ không hài lòng với Trung Quốc. Tuy chỉ có ý nghĩa về mặt hình ảnh nhưng hành động này đã nhận được sự đánh giá cao của báo giới và công chúng [13]. Những hoạt động và phát ngôn nói trên của Việt Nam diễn ra song song và kịp thời đổi lại động thái tương tự của Trung Quốc³.

Trong bối cảnh đó, để hỗ trợ các phát ngôn chính thức cấp Nhà nước, các phái đoàn ngoại giao của Việt Nam đã đồng loạt sử dụng các kênh ngoại giao đa phương để truyền tải lập trường. Trong sự kiện HD 981, Việt Nam cung cấp **220** tài liệu bằng tiếng Việt tiếng Anh, Trung, Ả Rập, Nhật, Thái... cho các cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài để triển khai đấu tranh dư luận bằng nhiều hình thức phù hợp và vận động sự ủng hộ của cộng đồng người Việt Nam ở địa bàn, cụ thể là triển khai các hình thức đấu tranh như tiếp xúc chính giới, yêu cầu sở tại lên tiếng phê phán những hành động sai trái của Trung Quốc; trả lời phỏng vấn, viết bài, tổ chức tọa đàm...

³ Trong sự kiện HD 981, Người phát ngôn Bộ Ngoại giao Trung Quốc, bà Hoa Xuân Oánh liên tục bác bỏ những thông tin chi tiết do chính phủ Việt Nam cung cấp với truyền thông quốc tế. Phát biểu này kết hợp với phát biểu của người đứng đầu Vụ Biên giới và các vấn đề đại dương của Bộ Ngoại giao Trung Quốc Âu Dương Ngọc Tĩnh nhấn mạnh rằng Việt Nam đã gây hấn trước và đâm va tàu chấp pháp của Trung Quốc gần 560 lần. Sau đó, Thứ trưởng Ngoại giao Trình Quốc Bình (8/5) và Tổng tham mưu trưởng quân đội Phòng Phong Huy (13/5) khẳng định Trung Quốc không nhượng bộ.

Trung Quốc	Việt Nam
<p>Bên lề Hội nghị Bộ trưởng Quốc phòng ASEAN (20/5), Bộ trưởng Quốc phòng Trung Quốc Thường Vạn Toàn tuyên bố về Biển Đông.</p> <p>Ở cấp độ nguyên thủ, Chủ tịch Trung Quốc Tập Cận Bình (21/5/2014) đã lên tiếng về chủ trương “hoà bình” của Trung Quốc trên Biển Đông tại Hội nghị Thượng đỉnh về phối hợp hành động và củng cố lòng tin ở châu Á (CICA) ở Thượng Hải. Những bước đi này đã nhất quán góp phần tăng cường tác động trên mặt trận tâm lý, khiến các chủ thể liên quan dễ rơi vào trạng thái cho rằng khó có thể ngăn chặn quyết tâm của Trung Quốc.</p>	<p>Từ 9-13/6/2014, Đại sứ Việt Nam tại Liên hợp quốc Lê Hoài Trung đã lên án Trung Quốc tại Hội nghị Liên Hợp Quốc về luật biển 1982 ; Thủ tướng Chính phủ phát biểu tố cáo hành vi của Trung Quốc tại Hội nghị Thượng đỉnh ASEAN ở Myanmar 5/2014; tiếp theo đó là khẳng định tôn trọng luật pháp quốc tế của Bộ trưởng Quốc phòng Phùng Quang Thanh tại Hội nghị Shangri La vào tháng 6; đồng thời còn có nhiều phát biểu khác về khẳng định chủ quyền trong các cuộc gặp giữa các lãnh đạo, như giữa Thủ tướng Nguyễn Tấn Dũng với Ngoại Trưởng Phillipines Albert del Rosario. Các phát biểu đều diễn ra công khai trước báo giới quốc tế, khẳng định lập trường của mình tại các sự kiện khu vực và thế giới có liên quan đến tranh chấp.</p>

Bảng 2.1. Phát biểu lãnh đạo Việt Nam, Trung Quốc trong sự kiện HD 981.

Khi xảy ra các sự việc cục bộ, Việt Nam lập tức đệ trình và yêu cầu lưu hành tài liệu lập trường cho phái đoàn các nước tại Liên hợp quốc ủng hộ lập trường Việt Nam. Ngày 7/5/2014, Việt Nam đã cho lưu hành công hàm phản đối việc Trung Quốc hạ đặt trái phép giàn khoan HD 981 tại Liên hợp quốc. Ngày

20/5/2014, Phái đoàn thường trực Việt Nam tại Geneva đã gửi thông cáo trực tiếp đến Văn phòng Liên hợp quốc, các cơ quan truyền thông quốc tế cũng như trụ sở các tổ chức quốc tế đặt tại Geneva. Tại Hội nghị Liên hiệp quốc lần thứ 15 về Đại dương và Luật biển (từ ngày 27 - 30/5/2014) và Hội nghị Bộ trưởng lần thứ 17 của phong trào Không Liên kết (NAM) tại Algeria ngày 28/5/2014, Trưởng đoàn Việt Nam đã phát biểu về các hành động gây căng thẳng của Trung Quốc và những thiệt hại do quốc gia này gây ra, đồng thời kêu gọi các quốc gia thành viên phong trào Không liên kết thể hiện tinh đoàn kết và đóng góp cho hoà bình và ổn định ở Đông Nam Á. Cuối tháng 10/2015, Việt Nam đã đưa vấn đề Biển Đông ra phiên thảo luận của Ủy ban Pháp lý Đại hội đồng Liên hợp quốc, khẳng định chủ quyền Việt Nam, bày tỏ quan ngại sâu sắc về những diễn biến gần đây của các tranh chấp về chủ quyền biển đảo, nhất là những hành động đơn phương nhằm thay đổi nguyên trạng ở Biển Đông.

2.2.1.2. Mặt trận truyền thông

Bộ Ngoại giao đã đẩy mạnh hợp tác với báo chí trong nước và quốc tế để cung cấp thông tin, triển khai đồng thời nhiều hình thức để thông tin liên tục quan điểm nhất quán của Việt Nam về Biển Đông cũng như khi xảy ra các vụ việc cụ thể. Theo thống kê của tác giả, năm 2014, Bộ Ngoại giao đã nâng tần suất họp báo thường kỳ của từ **1 lần/tuần** lên **2 lần/tuần**, bắt đầu triển khai các cuộc họp báo do Phó Phát ngôn viên chủ trì. Trong số **460** câu hỏi mà Người Phát ngôn Bộ Ngoại giao trả lời tại 20 cuộc họp báo thường kỳ năm 2014 thì **75%** câu hỏi về Biển Đông và quan hệ Việt – Trung. Trong sự kiện HD 981, Việt Nam đã tổ chức **5** cuộc họp báo quốc tế (HBQT)⁴. Việc tổ chức HBQT sớm hơn Trung Quốc, cung cấp được nhiều thông tin cụ thể và các bằng chứng cho báo giới đã giúp Việt Nam chủ động trong việc bảo vệ quan điểm chính nghĩa của mình.

⁴ HBQT ngày 7/5/2014 về việc Trung Quốc hạ đặt giàn khoan trái phép trong vùng biển Việt Nam; HBQT ngày 17/5/2014 về các vụ việc liên quan đến trật tự trị an tại một số địa phương trong thời điểm diễn ra sự kiện HD 981; HBQT các ngày 23/5, 5/6, 16/6 về tình hình Biển Đông trong thời điểm sự kiện HD 981.

Hệ thống các cơ quan truyền thông báo chí đã truyền tải thông tin chính xác, đầy đủ, nhanh chóng, kịp thời và có sức lan tỏa mạnh mẽ. Hàng loạt các tờ báo, trang tin điện tử có thêm chuyên mục về biển, đảo được viết bằng nhiều ngôn ngữ khác nhau cập nhật, đưa tin thường xuyên về tình hình Biển Đông; cung cấp những dẫn chứng xác thực về chủ quyền biển, đảo Việt Nam. Báo chí Việt Nam đều chủ động đấu tranh với hàng loạt những bài viết có chất lượng, phản bác kịp thời khi Trung Quốc đưa ra yêu sách đường chín đoạn, thành lập thành phố Tam Sa, vụ tàu Viking, tàu Bình Minh 02, vụ HD 981, thay đổi hiện trạng, quân sự hóa...

Việt Nam đã đón và hướng dẫn hàng ngàn lượt phóng viên nước ngoài để thu thập thông tin và viết bài. Điểm nổi bật là có một số đoàn báo chí Việt kiều đã ra thăm quần đảo Trường Sa. Trong sự kiện HD 981, Việt Nam đã tổ chức 4 chuyến đi đến thực địa theo các tàu chấp pháp của Việt Nam cho 35 phóng viên, trợ lý các hãng thông tấn quốc tế và văn phòng báo chí nước ngoài tại Hà Nội⁵ và một số cơ quan báo chí của người Việt Nam ở hải ngoại (Phố Bolsa TV, Vietweekly).

Quan chức Việt Nam, bao gồm Thủ tướng Chính phủ, lãnh đạo Bộ Ngoại giao và Người phát ngôn Bộ Ngoại giao đã tuyên bố rõ quan điểm của Việt Nam thông qua việc trả lời hơn 300 câu hỏi của phóng viên⁶. Trong đó, đáng chú ý là Thủ tướng Chính phủ trả lời phỏng vấn Bloomberg ngày 20/5/2014.

⁵ AP, New York Times, WSJ, Bloombergs, CNBC, VOA (Mỹ); Reuters, BBC, The Guardian (Anh), AFP, Le Monde, Rado France, TV 5 (Pháp), ABC (Australia), NHK, TV Asahi, Asahi Shimbunm Kyodo News, Yomiuri Shimbun, Jiji Press, Fuji TV, NDN, TBS (Nhật); Channel News Asia (Singapore); Aljazeera (Qatar).

⁶ AP, New York Times, WSJ, AP, BBC, Reutersm NHK, Yomiuri Shimbun, Kyodo News, ABC, Bangkok Post...

Trung Quốc	Việt Nam
<p>Ngày 29/5, Đại sứ Trung Quốc tại Mỹ Thôi Thiên Khải đã sử dụng phỏng vấn trên kênh truyền thông quốc tế CNN để khẳng định lần nữa lập trường của Trung Quốc, đồng thời dùng quan hệ ngoại giao nước lớn – nước lớn để “nhắc nhở” thái độ “không phù hợp” của cả Mỹ và Nhật Bản – hai cường quốc đang chống lại Trung Quốc nhiều nhất trong vấn đề giàn khoan HD 981.</p>	<p>Ngày 29/5, Đại sứ Việt Nam tại Mỹ Nguyễn Quốc Cường trả lời phỏng vấn CNN. Tiếp đó, ngày 26/5, Thứ trưởng Ngoại giao Phạm Quang Vinh nhắc lại bản chất sự việc Trung Quốc hạ đặt trái phép giàn khoan HD 981 với đông đảo đại diện của các cơ quan truyền thông thế giới như CNN (Mỹ), Reuters (Anh), Strait Times (Singapore), NHK (Nhật Bản).</p>

Bảng 2.2. Các nhà ngoại giao của Việt Nam và Trung Quốc trả lời các hãng thông tấn quốc tế trong sự kiện HD 981 năm 2014.

Về mảng ngoại giao công chúng ảo, Việt Nam chưa thực sự triển khai theo kế hoạch mà chỉ tuyên truyền, định hướng dư luận thông qua nhóm chuyên gia đấu tranh bút chiến trên internet chứ chưa có chính sách NGCC trên mạng [46]. Trong sự kiện HD 981, nhóm “Bút chiến” đã có **23** bài viết trên báo chí Việt Nam, tờ báo, tạp chí uy tín quốc tế, trong đó có **18** bài viết của học giả đăng trên Straits Times, The Nation, Jakarta Post, RSIS Commentaries, The Australian, Yomiuri Shimbun, NewsEurope, Eurasia Review...

Việt Nam cũng thành công trong việc yêu cầu Tổ chức Hàng không Dân dụng quốc tế (ICAO) chỉnh sửa bản đồ trên trang web của tổ chức này về Vùng quản lý bay - FIR Tam Á do nội dung này ảnh hưởng chủ quyền của Việt Nam. Việt Nam nhiều lần thành công trong việc yêu cầu Google sửa lỗi làm sai lệch chủ quyền Việt Nam trong sản phẩm bản đồ trực tuyến Google Maps [10].

Đối với báo chí ở các nước sở tại, đại diện ngoại giao của Việt Nam cũng lên tiếng mạnh mẽ, song song đối đáp với lập luận từ phía những người đồng cấp Trung Quốc. Những bài viết, trả lời phỏng vấn của phía Trung Quốc chủ yếu nhắm vào các kênh truyền thông quốc tế ở những quốc gia có ảnh hưởng trong khu vực và thế giới. Kết hợp với bộ máy truyền thông trong nước, mục đích của các hành động này bảo vệ các quan điểm của Bắc Kinh. Trong khi đó, các nhà ngoại giao Việt Nam tập trung phân tích những lập luận sai trái về Biển Đông, khẳng định chủ quyền của Việt Nam. Những bài viết này đã gây xôn xao dư luận, mang đến cho công chúng ngoài nước một cái nhìn toàn cảnh, chân thực hơn về vấn đề Biển Đông.

Trung Quốc	Việt Nam
<p>Bài viết của Đại diện lâm thời Trung Quốc tại Indonesia Lưu Hồng Dương đăng trên <i>The Jakarta Post</i> ngày 20/5.</p>	<p>Ngày 27/5, Đại sứ Việt Nam tại Indonesia Nguyễn Xuân Thủy có bài viết đăng trên tờ <i>The Jakarta Post</i>.</p>
<p>Bài viết của Đại sứ Trung Quốc tại Australia Mã Triệu Húc đăng trên tờ <i>The Australian</i> ngày 13/6.</p>	<p>Ngày 17/6, Đại sứ Việt Nam tại Australia Lương Thanh Nghị có bài viết đăng trên tờ <i>The Australia</i>.</p>
<p>Bài viết của Đại sứ Trung Quốc tại Thái Lan Ninh Phú Khôi đăng trên tờ <i>Matichon</i> của Thái Lan ngày 23/6.</p>	<p>Ngày 7/7, Đại sứ Việt Nam tại Thái Lan Nguyễn Tất Thành có bài viết đăng trên tờ <i>Matichon</i>.</p>
<p>Bài viết của Đại sứ Trung Quốc tại Liên minh châu Âu Dương Yến Di đăng trên tờ <i>New Europe</i> ngày 28/6.</p>	<p>Ngày 17/7, Đại sứ Việt Nam tại Vương quốc Bỉ và Ủy ban Châu Âu Phạm Sanh Châu có bài viết đăng trên <i>New Europe</i></p>
<p>Ngày 17/6, bài viết của Đại sứ Trung Quốc tại Nhật Bản Trình Vĩnh Hoa đăng trên tờ <i>Yomiuri Shimbun</i> ngày 17/6.</p>	<p>Ngày 19/6, Đại sứ Việt Nam tại Nhật Bản Đoàn Xuân Hưng có bài viết đăng trên tờ <i>Yomiuri Shimbun</i>.</p>

Bảng 2.3. Đại sứ Việt Nam tại các nước bất bỏ phát biểu của đồng cấp Trung Quốc trong sự kiện HD 981 năm 2014.

2.2.2. Công cụ trung hạn

Công cụ NGCC trung hạn cũng nhằm hỗ trợ giải quyết xung đột nhưng tính chủ động hơn là phản ứng lại với một động thái nào đó như công cụ ngắn hạn. Đối với vấn đề Biển Đông, Việt Nam đã nỗ lực áp dụng công cụ NGCC hướng tới công chúng trong nước, người Việt Nam ở nước ngoài, công chúng các nước có tranh chấp, nhất là người dân Trung Quốc và công chúng thế giới.

2.2.2.1. Ngoại giao học thuật

Từ năm 2009, Việt Nam đẩy mạnh trao đổi học thuật về Biển Đông ở quy mô trong nước và quốc tế, kịp thời bổ sung những bằng chứng lịch sử và pháp lý khách quan, giúp công chúng hiểu rõ tình hình Biển Đông và lập trường nhất quán của Việt Nam. Riêng Học viện Ngoại giao, Chương trình Nghiên cứu Biển Đông đã chủ trì 6 hội thảo khoa học quốc tế, lần gần đây nhất là Hội thảo quốc tế “Biển Đông - Hợp tác vì An ninh và Phát triển khu vực”. Các Hội thảo thu hút sự tham gia của nhiều học giả từ các nước có lợi ích trực tiếp tới Biển Đông, các nước ASEAN khác, Mỹ, Nhật Bản, Hàn Quốc, Australia... để chia sẻ thông tin, các nghiên cứu và đánh giá mới nhất về Biển Đông; tăng cường hiểu biết về lợi ích chung trong việc giữ hoà bình, ổn định ở Biển Đông; đề xuất các hướng giải pháp cho các tranh chấp tại Biển Đông. Tại Hội thảo “Tranh chấp Biển Đông: Lịch sử, Địa chính trị và Luật pháp quốc tế”, Giám đốc Trung tâm Nghiên cứu ASEAN, Viện Nghiên cứu Đông Nam Á trình bày quan điểm: “Việt Nam có nhiều bằng chứng lịch sử và cơ sở pháp lý để chứng minh chủ quyền của mình ở Hoàng Sa – Trường Sa, Việt Nam đã chiếm hữu thực sự hoà bình và thực thi liên tục chủ quyền của mình ở đây”.

Học giả Việt Nam cũng tích cực tham gia các hội thảo khoa học quốc tế về Biển Đông ở nước ngoài, nhất là được tổ chức ở Mỹ, Philippines, Trung Quốc... Trí thức Việt Nam ở hải ngoại chủ động tổ chức nhiều hội thảo, tiêu biểu là hội thảo thường niên về Biển Đông của Hội Thanh niên - Sinh viên Việt

Nam tại Mỹ. Năm 2016, bám sát tình hình thực địa, hội thảo được tổ chức vào ngày 2/4 tại Đại học Harvard với chủ đề: “*Sự quân sự hóa trên Biển Đông và những tác động đối với hòa bình và ổn định trong khu vực*”. Hội thảo có sự tham gia báo cáo của các giáo sư và học giả uy tín như nhà báo Bill Hayton (BBC Worlds News, Anh), Gregory Poling (Trung tâm nghiên cứu quốc tế và chiến lược, Mỹ), Harry Kazianis (Tổng biên tập trang tin – Tạp chí The National Interest, Mỹ), Ngô Di Lân (nghiên cứu sinh, Đại học Brandeis, Mỹ), Lyele Goldstein (Nhà nghiên cứu chiến lược - US Naval War College, Mỹ) và Nguyễn Thị Ngọc Lan (nghiên cứu sinh, Đại học Cambridge, Anh). Các học giả đã tập trung phân tích những động thái trong việc lấn chiếm, cải tạo đất, sự quân sự hóa trên Biển Đông và những nguy cơ đe dọa đến an ninh khu vực cũng như quốc tế; thảo luận những giải pháp duy trì hòa bình và ổn định trên Biển Đông. Hội thảo còn được phát hình trực tiếp trên Youtube và khán thính giả đặt câu hỏi giao lưu trực tuyến qua Google Hangouts.

Việc xây dựng các bằng chứng pháp lý, đồng thời thu thập các chứng cứ chủ quyền lịch sử là vấn đề rất được quan tâm khi Việt Nam thường nghiêng về phương án giải quyết đa phương và đã chuẩn bị đưa vụ việc một số vụ việc ra các định chế pháp lý quốc tế. Từ năm 2010, các sách viết về vấn đề này đặc biệt nhiều, trong đó, một số tác phẩm đã được hợp tác dịch ra tiếng nước ngoài nhằm phục vụ đối tượng công chúng quốc tế. Năm 2012, Ủy ban nhân dân Đà Nẵng lên kế hoạch dịch “Kỷ yếu Hoàng Sa” ra tiếng Anh và tiếng Trung. Ông Nguyễn Hữu Cứ, Giám đốc công ty văn hóa Hương Trang thông báo đã phát hành sách về Trường Sa – Hoàng Sa vào thị trường Mỹ. Nhiều nhà khoa học và các tổ chức như Hội Nhà báo, Hội Luật gia, Hội Khoa học Lịch sử Việt Nam... đã phối hợp nghiên cứu và đưa ra hàng loạt công trình minh chứng cho chủ quyền của Việt Nam, đáng kể có cuốn sách “*Bằng chứng lịch sử và cơ sở pháp lý: Hoàng Sa, Trường Sa là của Việt Nam*” nằm trong tủ sách “Biển đảo Việt Nam”.

Quỹ Nghiên cứu Biển Đông phát động “Giải thưởng Nghiên cứu Biển Đông” nhằm hỗ trợ việc nghiên cứu và viết bài về Biển Đông. Riêng năm 2015 có tổng cộng 116 bài tham dự của hơn 100 tác giả trong nước và ngoài nước như Anh, Mỹ, Canada, Hà Lan, Brunei [30]. Bên cạnh trang thông tin của Ủy ban Biên giới Quốc gia- Bộ Ngoại giao (*biengioilanhtho.gov.vn*), nhiều học giả, nhà nghiên cứu tập trung thể hiện các công trình nghiên cứu về biên giới lãnh thổ, Biển Đông như: *nghiencuuquocte.net*, *biendong.net*, *nghiencuubiendong.vn...*

2.2.2.2. Đấu tranh dư luận

Để bảo chủ quyền và lợi ích ở Biển Đông, từ năm 2011 đến nay, Việt Nam đã chủ động hình thành mặt trận đấu tranh dư luận, chủ yếu thông qua các chủ thể phi nhà nước. Riêng trong sự kiện HD 981, hơn 1000 sinh viên các trường Đại học, Cao đẳng, Trung cấp chuyên nghiệp trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa (14/5/2014), hơn 1000 và cán bộ, giảng viên 6 trường thành viên của Đại học Đà Nẵng (19/5/2014) đã tổ chức mít tinh phản đối. Cộng đồng người Hoa ở thành phố Hồ Chí Minh tuyên bố cực lực phản đối hành động ngang ngược của Trung Quốc đối với đất nước Việt Nam [45]. Các đoàn thể chính trị - xã hội, tổ chức nghề nghiệp như Hội Cựu chiến binh Việt Nam, Hội Liên hiệp phụ nữ Việt Nam, Hội Luật gia Việt Nam, Hội Nông dân Việt Nam, Hội Nghề cá Việt Nam... đều tiến hành kêu gọi các nước, các tổ chức cùng lĩnh vực, cá nhân trên toàn thế giới hãy có tiếng nói bảo vệ công lý, bảo vệ luật pháp quốc tế để ủng hộ chính nghĩa và lẽ phải, ngăn chặn các hành động ngang ngược, bảo vệ hòa bình ở khu vực Biển Đông và thế giới.

Trong các hoạt động NGCC trung hạn, Việt Nam đẩy mạnh ngoại giao kiêu bào khi mà cộng đồng người Việt Nam ở nước ngoài đã lên đến 4,5 triệu người ở 109 nước và vùng lãnh thổ. Mỗi khi Biển Đông “dậy sóng” là kiêu bào lại đứng lên khắp thế giới để thu hút sự chú ý của công luận. Kiêu bào và bạn bè sở tại đã xuống đường ngày 11/5/2014, ở Ba Lan ngày 18/5/2014, được kênh truyền hình TVN24 của Ba Lan đưa tin.

Khi Trung Quốc đẩy mạnh quân sự hóa Biển Đông, ngày 25/2/2016, Hội Lưu học sinh Việt Nam tại Philippines liên kết cùng Phong trào và Liên minh chống Trung Quốc gây hấn MARCHA, do cựu cố vấn an ninh quốc gia ông Roilo Golez làm Chủ tịch đã tổ chức cuộc biểu tình lớn trước Đại sứ quán Trung Quốc để phản đối, thu hút hơn 500 kiều bào Việt Nam và người Phillipines. Sự kiện tương tự cũng diễn ra tại Frankfurt (Đức) và Quảng trường Joffre (Paris, Pháp), với sự tham gia của đông đảo thành viên từ các hiệp hội người Việt tại châu Âu.

Trong Báo cáo về thông tin đối ngoại năm 2014, Bộ Ngoại giao Việt Nam đánh giá “các cơ quan đại diện ngoại giao Việt Nam ở nước ngoài đã chủ động, kịp thời triển khai các biện pháp thông tin, đấu tranh dư luận trước việc Trung Quốc hạ đặt trái phép giàn khoan Hải Dương 981 trong vùng biển Việt Nam, hình thành mặt trận đấu tranh dư luận ở nước ngoài... hỗ trợ tích cực cho công tác đấu tranh chính trị, ngoại giao, đấu tranh trên thực địa”.

2.2.3. Công cụ dài hạn

2.2.3.1. Vai trò của công cụ dài hạn

Như đã trình bày, trong *Searching for a theory of public diplomacy*, tác giả Eytan Gilboa và một số học giả Việt Nam đã chỉ rõ công cụ NGCC dài hạn không nhất thiết liên quan đến một sự việc hoặc mục tiêu cụ thể mà hướng đến xây dựng mối quan hệ lâu dài với công chúng một quốc gia hoặc công chúng quốc tế mà sẽ phát huy khi xảy ra một sự kiện cụ thể. Về nội dung, Eytan Gilboa cho rằng công cụ NGCC dài hạn chủ yếu bao gồm *ngoại giao văn hóa; ngoại giao trao đổi công dân; đánh bóng quốc gia*. Còn theo nhóm nghiên cứu của Bộ Ngoại giao Việt Nam [17; tr.24-28], “hình ảnh quốc gia” có ảnh hưởng to lớn tới thái độ của mỗi cá nhân đối với một quốc gia, một dân tộc và sản phẩm mọi mặt của quốc gia đó. Một hình ảnh quốc gia tích cực sẽ có tác động tích cực tới việc quốc gia đó có thể xây dựng được các quan hệ đồng minh, các mối liên

kết và qua đó tăng cường ảnh hưởng quốc tế của quốc gia mình, đó chính là tăng cường sức mạnh mềm của quốc gia. Ngược lại, một hình ảnh quốc gia tiêu cực tạo ra những nguy cơ tiềm tàng cho những khủng hoảng, thậm chí xung đột quân sự trong tương lai. Ngày nay, vai trò của hình ảnh quốc gia ngày càng trở nên quan trọng khi các quốc gia đều đang nỗ lực hết sức tham gia vào đời sống quan hệ quốc tế và tăng cường vị thế của mình.

Công cụ NGCC dài hạn ở khía cạnh nào cũng chính là lý luận về việc xây dựng và triển khai sức mạnh mềm. Mặt khác, chính NGCC cũng là một nguồn sức mạnh mềm. Sức mạnh mềm thường tác động một cách gián tiếp trong quá trình tạo môi trường để thực hiện chính sách và đôi khi tác động của loại sức mạnh này phải cần thời gian mới đạt được kết quả mong muốn. Một chính sách quyền lực khôn khéo là biết kết hợp cả hai nguồn lực sức mạnh cứng và sức mạnh mềm [77]. NGCC với đặc trưng là tăng cường hiểu biết của công chúng nước ngoài về đất nước, con người, văn hóa cũng như chính sách của quốc gia đã trở thành một trong những phương tiện hiệu quả để thực hiện sức mạnh mềm. NGCC khôn khéo sẽ thực thi sức mạnh mềm một cách hiệu quả. Sau khi bại trận trong chiến tranh Pháp - Phổ, chính quyền Pháp tìm mọi cách cứu vãn thanh thế đã sụp đổ của mình bằng cách quảng bá ngôn ngữ và nền văn chương của mình thông qua tổ chức Alliance Francaise được thành lập vào năm 1883. “Chiến lược mở rộng văn hóa Pháp ra nước ngoài đã trở thành một bộ phận quan trọng trong ngoại giao của Pháp”. Ý, Đức và một số nước khác đã sớm học tập Pháp. Thế chiến I bùng nổ đã chứng kiến sự gia tăng nhanh chóng trong các nỗ lực triển khai sức mạnh mềm khi hầu hết các chính quyền ra sức thiết lập các cơ quan tuyên truyền của quốc gia mình.

2.2.3.2. Công cụ NGCC dài hạn của Việt Nam

Theo nhiều tác giả, trong các biện pháp NGCC dài hạn của Việt Nam, nổi bật nhất là “ngoại giao văn hóa” (NGVH). Joseph Nye cho rằng Việt Nam “có

một câu chuyện rất hấp dẫn trong lịch sử, sự dũng cảm của con người cũng như văn hóa Việt Nam. Việt Nam phải đặt câu hỏi cho chính mình, Việt Nam cần dệt nên câu chuyện của đất nước mình như thế nào để thu hút mỗi quan tâm của cộng đồng quốc tế. Nếu Việt Nam có thể vẽ hình ảnh của mình trong lòng các quốc gia khác như thế, các bạn có nhiều sức thu hút, nhiều sức mạnh mềm với các quốc gia khác”.

Theo Đại sứ Phạm Sanh Châu, nguyên Tổng thư ký Ủy ban Quốc gia UNESCO Việt Nam: “Phương châm của NGVH Việt Nam là đột phá, mở đường và định hướng phát triển; cung cấp thông tin và làm cây cầu kết nối; đồng hành để tham mưu và tháo gỡ khó khăn; phối hợp, tổ chức và triển khai; theo dõi, đôn đốc thực hiện và kiến nghị triển khai chính sách và chủ trương” [1; tr 9-10].

Năm 2009, Chính phủ tuyên bố lấy năm này là “Năm ngoại giao văn hóa”, với nhiều sự kiện như Tuần lễ Việt Nam tại một số nước; các chương trình biểu diễn nghệ thuật dân tộc, triển lãm giới thiệu đất nước con người Việt Nam tại khu vực xa như Nam Mỹ. Các hoạt động này đi kèm ngoại giao kinh tế góp phần thúc đẩy quan hệ hữu nghị, hợp tác nhiều mặt giữa Việt Nam với các nước. Ngày 14/02/2011, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 208/QĐ-TTg phê duyệt Chiến lược ngoại giao văn hóa; ngày 08/02/2015, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 210/QĐ-TTg phê duyệt Chiến lược ngoại giao văn hóa đối ngoại của Việt Nam đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030. Mục tiêu của chiến lược là đẩy mạnh hoạt động NGVH nhằm làm cho thế giới hiểu biết hơn về đất nước, con người và văn hóa Việt Nam, tăng cường xây dựng lòng tin với các quốc gia trên thế giới, đưa quan hệ giữa Việt Nam với các đối tác đi vào chiều sâu, ổn định và bền vững, qua đó nâng cao vị thế đất nước trên trường quốc tế, tạo điều kiện hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội. NGVH cũng góp phần tiếp thu tinh hoa văn hóa của nhân loại, làm phong phú và sâu sắc thêm giá trị văn hóa truyền thống của đất nước. Ngày 02/4/2013, Bộ trưởng Bộ Ngoại giao Phạm Bình Minh đã ký Quyết định số 777/QĐ-BNG ban hành Kế hoạch hành

động của Bộ Ngoại giao triển khai Chiến lược Ngoại giao Văn hóa đến năm 2020, tạo nền tảng cho việc triển khai các hoạt động có tính chất NGCC trong tổng thể thực hiện chính sách đối ngoại.

Tuy Chính phủ chưa có nhiều điều kiện để mời bạn bè quốc tế đến tìm hiểu, nhưng công dân Việt Nam cũng đã tranh thủ một số cơ hội trao đổi mà bạn bè mang lại để quảng bá hình ảnh đất nước, lồng ghép các vấn đề biển đảo. Ví dụ các chương trình giao lưu thanh niên với Nhật Bản, Ấn Độ, Hàn Quốc, Trung Quốc, Canada... Trong khối ASEAN, Việt Nam vốn đã có các hoạt động trao đổi công dân cũng như NGVH với các nước khác, tham gia vào các diễn đàn kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội của khối từ trước đó. Với Mỹ, trao đổi giáo dục và văn hóa được chú trọng phát triển nhất. Đến tháng 7/2014, đã có 23 trường đại học Việt Nam liên kết đào tạo với các trường đại học, cao đẳng của Mỹ. Mỹ có nhiều chương trình trao đổi giáo dục với Việt Nam⁷. Đối với Trung Quốc, bên cạnh các chính sách NGVH và ngoại giao trao đổi du học sinh, các hoạt động NGCC của Việt Nam vẫn chưa được đẩy mạnh mặc dù Trung Quốc là đối tượng quan trọng.

Việt Nam còn tăng cường đánh bóng hình ảnh thông qua cải thiện dịch vụ du lịch, chất lượng sân bay, đồng thời xin xếp hạng quốc tế nhiều địa điểm tại Việt Nam... Trong thời gian qua, UNESCO đã xếp hạng thêm nhiều di tích của Việt Nam vào danh sách di sản thế giới như Khu trung tâm Hoàng thành Thăng Long, Nghệ thuật Đờn ca tài tử Nam Bộ, Nghi thức và trò chơi kéo có...nâng tổng số di sản của Việt Nam được UNESCO công nhận lên 23.

Việt Nam cũng mở rộng chính sách đối với kiều bào như được quyền mua nhà ở tại Việt Nam; quyết định 82 về việc kéo dài thị thực; các hoạt động như Xuân Quê Hương, Trại hè Việt Nam, tổ chức cho đoàn kiều bào tham dự Giỗ tổ

⁷ Chương trình Fulbright cho sinh viên Việt Nam (FVNSIP), Chương trình Fulbright cho học giả Việt Nam (FVNSchP), Chương trình Fulbright cho sinh viên Mỹ (FUSStP), Chương trình Fulbright cho học giả Mỹ (FUSSchP), Chương trình Fulbright cho chuyên gia cao cấp (FSSpP), Chương trình học bổng H. Humphrey (HHFP), Chương trình học ngắn hạn tại các trường của Mỹ (SUSIP), Chương trình khách thăm quan quốc tế (IVLP), Chương trình khách thăm quan tình nguyện (VVP), Chương trình học bổng của Quỹ Giáo dục Việt Nam (VEF)...

Hùng Vương, tổ chức đưa kiều bào đến với Trường Sa... Bằng những việc làm thực tế, Bộ Ngoại giao nỗ lực hàn gắn vết thương chiến tranh, giúp những người từng đứng ở hai chiến tuyến xích lại gần nhau hơn, hiểu nhau hơn và quan trọng là cùng hướng về đất nước bằng những hành động thiết thực.

Việt Nam còn nỗ lực xây dựng hình ảnh quốc gia qua việc phát huy vai trò tích cực ở các tổ chức quốc tế, tham gia vào Lực lượng gìn giữ hòa bình và các chương trình phát triển của Liên hợp quốc, khẳng định vị thế và vai trò là một thành viên tích cực và có trách nhiệm của cộng đồng quốc tế. Ngay cả với nước tranh chấp, Việt Nam cũng xây dựng hình ảnh rất thiện chí qua việc triển khai các hoạt động NGCC với các quốc gia có liên quan, tiêu biểu là trong năm 2014-2015, Hải quân Việt Nam và Philippines đã tổ chức giao lưu bóng chuyền trên hai hòn đảo Song Tử Tây (do Việt Nam kiểm soát) và Song Tử Đông (do Philippines kiểm soát) tại quần đảo Trường Sa. Sĩ quan hai nước cũng tranh thủ chia sẻ thông tin về tìm kiếm cứu nạn, an ninh hàng hải, cảnh báo thiên tai. Một đường dây nóng hải quân được thiết lập nhằm hỗ trợ các ngư dân gặp khó khăn ở vùng biển này [11].

2.2.3.3. Một số kết quả trong sự kiện HD 981

Từ tình cảm dành cho Việt Nam, trong thời điểm xảy ra sự kiện HD 981, Hội những người Hàn Quốc yêu Việt Nam, Hội Hữu nghị Mông Cổ- Việt Nam, Hội Hữu nghị Campuchia – Việt Nam... đã lên án hành động Trung Quốc và ủng hộ chủ quyền hợp pháp và chính nghĩa của Việt Nam. Chủ tịch Viện văn hóa Argentina-Việt Nam Poldi Sosa Schmidt đã gửi thư ủng hộ Việt Nam, Chủ tịch Ủy ban Đoàn kết Ấn Độ-Việt Nam Geetesh Sharma ra Tuyên bố phản đối Trung Quốc vi phạm chủ quyền. Ngày 18/6/2014, Hội Đoàn kết Sri Lanka-Việt Nam đã tổ chức tọa đàm về tình hình Biển Đông, phê phán hành động sai trái của Trung Quốc, ủng hộ Việt Nam trong việc sử dụng các biện pháp hòa bình, kêu gọi các bên đàm phán, giải quyết bằng hòa bình tranh chấp. Đảng Những

người cộng sản Nga bày tỏ sự ủng hộ chính thức đối với Việt Nam, lên án cách hành xử hung hãn của các tàu Trung Quốc và lập trường của Trung Quốc.

Nhiều hội hữu nghị ở châu Âu như Hội hữu nghị Pháp-Việt, Hội hữu nghị Đức-Việt, Hội hữu nghị Thụy Sĩ-Việt Nam, Hội hữu nghị Galicia (Tây Ban Nha), Hội hữu nghị Anh-Việt, Hội hữu nghị Đan Mạch-Việt Nam, Ủy ban của Thụy Điển về Việt Nam, Lào và Campuchia, Trung tâm nghiên cứu về Việt Nam (Italy) ra tuyên bố chung phản đối hành động của Trung Quốc. Triển lãm bản đồ và trưng bày tư liệu "Trường Sa, Hoàng Sa của Việt Nam - Những bằng chứng lịch sử và pháp lý" cũng được tổ chức tại Cộng hòa Séc và Đức. Trong hai tuần, nhà báo Nhật Bản Murayama Yasufumi đã hoàn thành hơn 40 bức ảnh đẹp ghi lại những khoảnh khắc của ngư dân Hoàng Sa vươn khơi bám biển, phản đối hành động của Trung Quốc.

Trong khi quyết liệt đấu tranh phản đối Trung Quốc xâm phạm chủ quyền Việt Nam, ta vẫn duy trì quan hệ bình thường các mặt với Trung Quốc, trong đó có ngoại giao nhân dân. Ngày 28/5/2014, Trung ương Hội Sinh viên Việt Nam kêu gọi sinh viên Trung Quốc có tiếng nói mạnh mẽ với Chính phủ Trung Quốc để chấm dứt những hành động vi phạm luật pháp quốc tế, tôn trọng chủ quyền của Việt Nam để bảo vệ lẽ phải, hòa bình và quan hệ hữu nghị giữa các dân tộc. Trong một bài báo có nhan đề "Cần có chính sách thống nhất với các nước có yêu sách chủ quyền ở Biển Đông", ông Lý Lệnh Hoa, Chuyên viên nghiên cứu thuộc Trung tâm Thông tin Cục Hải dương Trung Quốc nhấn mạnh: "Chính phủ ta chưa bao giờ chính thức giải thích về hàm nghĩa pháp luật của cái đường này. Cần phải nói rõ một điều rằng vùng nước bên trong đường hình chữ U chiếm tới 80% diện tích Biển Đông không thể nào là vùng nước lịch sử của chúng ta. Cái đường hình chữ U này không phải là biên giới biển của Trung Quốc" [40].

TIỂU KẾT

Từ năm 2009 đến nay, Việt Nam đã chính thức triển khai các hoạt động mang tính NGCC và xem đây là một mặt trận bên cạnh việc đấu tranh chính trị - ngoại giao, pháp lý. Việc xác định đúng vị trí và thực hiện đồng loạt các công cụ ngắn hạn, trung hạn, dài hạn của NGCC đã góp phần vào những thành công trong công cuộc đấu tranh bảo vệ chủ quyền và lợi ích ở Biển Đông của Việt Nam nhất là khi xảy ra các sự việc cụ thể, bất ngờ. Điều đó càng đáng ghi nhận hơn khi những hoạt động này được thực hiện khi chưa có nền tảng lý luận về NGCC mà chỉ dựa vào định hướng của nhiều chính sách khác nhau, do nhiều chủ thể thực hiện và đôi khi chông chéo.

Việc có thể ngay lập tức “tác chiến” lại với cuộc chiến thông tin đồ sộ từ phía các bên liên quan, nhất là Trung Quốc cho thấy Việt Nam đã có sự chuẩn bị, nhất là trên khía cạnh truyền thông, thông tin đối ngoại, ngoại giao học thuật và hình thành dư luận ủng hộ trong và ngoài nước. Đặc biệt, sự tham gia toàn diện, đầy đủ của các lãnh đạo cấp cao, viên chức ngoại giao, học giả, giới truyền thông và người dân đã hình thành nên hình hài bước đầu của một mặt trận NGCC tổng hợp.

Tuy nhiên, những hoạt động này còn có thể phát huy hiệu quả hơn nữa nếu được đưa vào đúng khuôn khổ NGCC dựa trên cơ sở khoa học, có tính chiến lược và sự phối hợp chặt chẽ giữa các chủ thể. Điều đó đặt ra yêu cầu đòi hỏi phải có sự tổng kết, đánh giá từ các chuyên gia và cơ quan Nhà nước để sớm ban hành một kế hoạch hành động có tầm nhìn trong việc đẩy mạnh sức mạnh mềm, các giải pháp phi quân sự như NGCC phục vụ hoạt động đấu tranh trong những giai đoạn tiếp theo. Đặc biệt, những người nghiên cứu và hoạch định chính sách phải lý giải được sự liên hệ của từng nhóm công cụ NGCC ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với một mục tiêu chung là bảo vệ chủ quyền và lợi ích ở Biển Đông.

CHƯƠNG 3

KẾT QUẢ THỰC HIỆN VÀ GIẢI PHÁP ĐẨY MẠNH HOẠT ĐỘNG NGOẠI GIAO CÔNG CHỨNG CỦA VIỆT NAM TRONG BẢO VỆ CHỦ QUYỀN VÀ LỢI ÍCH Ở BIỂN ĐÔNG

3.1. Thành công

Nhiều năm qua, Việt Nam đã kịp thời triển khai các hoạt động mang tính NGCC như một phần quan trọng trong tổng thể các biện pháp đấu tranh bảo vệ chủ quyền và lợi ích ở Biển Đông [17; tr.93-94]. Các công cụ NGCC về ngắn hạn, trung hạn, dài hạn đã hỗ trợ tích cực, hiệu quả cho việc đấu tranh trên các mặt trận chính trị ngoại giao, kinh tế, pháp lý và trên thực địa.

3.1.1. Góp phần xử lý các vụ việc trên biển

Các hoạt động NGCC ngắn hạn đã được vận dụng phù hợp, thể hiện khả năng ứng phó trong giải quyết khủng hoảng của Việt Nam, đặc biệt là khi xử lý sự kiện HD 981. Theo các chuyên gia, việc Trung Quốc rút giàn khoan sớm hơn (15/7/2014) so với tuyên bố (8/2014) có một phần quan trọng từ các hoạt động NGCC của Việt Nam. Trong bài báo “*Việt Nam, Trung Quốc và cuộc khủng hoảng giàn khoan: Ai chùn bước?*” đăng trên *The Diplomat* ngày 24/08/2014, Giáo sư Carl Thayer (chuyên gia nghiên cứu Việt Nam tại Học viện Quốc phòng Australia) đánh giá Việt Nam “*đã không khuất phục trước sức ép của Bắc Kinh*” [90]. Còn theo tác giả Trịnh Tú Lan, trong sự kiện HD 981, “*các hoạt động đấu tranh mang tính NGCC cũng diễn ra sôi nổi, mạnh mẽ*” [17; tr.93], góp phần từng bước thành công trong việc xây dựng hình ảnh chính nghĩa, lập trường nhất quán, tăng cường tính khách quan “*không thể chối cãi*” của các bằng chứng lịch sử và cơ sở pháp lý.

Trên phương diện truyền thông, kể từ năm 2011, việc nhanh chóng đưa vụ việc ra báo chí quốc tế, đưa phóng viên quốc tế ra hiện trường đã tạo sức ép của dư luận quốc tế đối với chính sách của Trung Quốc, đặt hoài nghi về sự kết thúc

của chính sách “trỗi dậy hòa bình” mà nước này luôn tuyên bố [92]. Theo phân tích của TS. Trương Minh Huy Vũ và Th.S Lục Minh Tuấn (Trung tâm Nghiên cứu Quốc tế Thành phố Hồ Chí Minh - SICS), trong sự kiện HD 981, phương thức kết hợp giữa truyền thông và pháp lý qua sự xuất hiện của các đại sứ Việt Nam trên truyền thông quốc tế là một bước đi mới [49]. Cách làm này phát huy hiệu quả cao độ trong sự kiện HD 981 khi phía Trung Quốc đã triển khai xây dựng mặt trận thông tin nhiều chiều theo phương án: học giả đi kèm nhà ngoại giao⁸.

Để thấy rõ điều này, chúng ta so sánh với trường hợp tương tự của Nhật Bản khi lực lượng hai bên đụng độ tương tự ở Biển Hoa Đông hồi năm 2012. Nhật Bản đã không khéo léo khi giữ bí mật đoạn clip cho đến khi bị rò rỉ và nhận được phản ứng không tốt từ phía dư luận trong nước cũng như tại Trung Quốc⁹. Ngược lại, phía Việt Nam mau chóng công khai đoạn clip và giữ xác tàu bị đâm chìm, đưa báo chí truyền thông vào vụ việc, giành thế chủ động. Tuy nhiên, xem xét chi tiết hơn, việc Nhật Bản không công bố clip từ đầu là có cơ sở. Theo khảo sát từ năm 2010 của tổ chức Genron NPO, quan điểm của người dân hai bên đối với nhau ngày càng tiêu cực kể từ sau vụ bắt giữ tàu Trung Quốc năm 2010. Nếu Nhật Bản lập tức công bố đoạn clip vừa gây ảnh hưởng xấu đến quan hệ Trung Quốc, vừa có thể thúc đẩy chủ nghĩa dân tộc cực đoan tại Trung Quốc, ảnh hưởng không tốt đến quan hệ kinh tế cũng như trao đổi công dân như đã thấy vào các cuộc biểu tình tại Trung Quốc năm 2012. Tuy Nhật Bản thất thế về

⁸ Khi bài viết của Đại sứ Trung Quốc tại Australia vừa đăng, thì có ngay bài viết hỗ trợ của Giám đốc Trung tâm an ninh hàng hải thuộc Viện Nghiên cứu quốc tế Trung Quốc Triệu Thanh Hải. Ngày 20/5, TS. Ngô Sĩ Tồn, Giám đốc Viện Nghiên cứu Nam Hải của Trung Quốc, đã cho đăng bài trả lời phỏng vấn trên hãng tin quốc tế Deutsche Welle của Đức với nội dung tương tự, nhấn mạnh vào công hàm của cố Thủ tướng Phạm Văn Đồng như một cách nhắc lại tính “pháp lý” theo cách hiểu cố hữu của Trung Quốc (dù cộng đồng học giả và chính phủ Việt Nam đã nêu quan điểm chính thức với thế giới về những yêu tố không mang tính ràng buộc về pháp lý trong vấn đề này). Đáp lại, Việt Nam đã cố gắng tận dụng tối đa tất cả các kênh ngoại giao để khai thác triệt để điểm yếu về pháp lý trong các tuyên bố của Trung Quốc. Lý lẽ là lợi thế quan trọng giúp Việt Nam đạt được sự ủng hộ trên ngoại giao kênh học giả và các hoạt động đối ngoại nhân dân. Những kết quả ban đầu cho thấy tiếp cận “phản ứng linh hoạt” của Việt Nam đã có một lan tỏa nhất định. Sự lan tỏa này không chỉ được đẩy mạnh trên ba mặt trận (ngoại giao, truyền thông và pháp lý), mà còn có cốt lõi là mặt trận học thuật.

⁹ Ngày 15/3/2016, Nhật Bản công bố đoạn video nói trên dài 35 phút, tóm tắt lại toàn bộ quá trình giám sát các tàu công vụ Trung Quốc tại Senkaku/Điếu Ngư kể từ cuối tháng 12-2012 đến những ngày đầu tháng 1/2013. Theo đài NHK, đoạn phim tóm lược nói trên có cả cảnh quay tàu tuần tra của JCG cảnh cáo một tàu hải giám Trung Quốc đi vào vùng biển Nhật Bản suốt 6 giờ, xảy ra hôm 31/12/2012.

ngoại giao trong vụ đắm tàu và phải trả tự do và bồi thường cho các thuyền viên, song điều này có thể tạo thuận lợi trong việc tiếp tục phát triển quan hệ với Trung Quốc. Mặt khác, Việt Nam cũng chưa kiểm soát được tình hình khi các thông tin đồn dập được chuyển đến công chúng, dẫn đến một số phản tử kích động, gây ra nhiều vụ bạo loạn, làm xấu hình ảnh đất nước và ảnh hưởng đến kinh tế.

3.1.2. Bổ sung cơ sở pháp lý và lịch sử

Việt Nam đã nỗ lực khai thác điểm yếu về pháp lý trong các tuyên bố của Trung Quốc. Lý lẽ là lợi thế quan trọng giúp Việt Nam đạt được sự ủng hộ trên ngoại giao kênh 2 (kênh học giả) và các hoạt động đối ngoại nhân dân. Những kết quả ban đầu cho thấy tiếp cận “phản ứng linh hoạt” của Việt Nam đã có một lan tỏa nhất định. Sự lan tỏa này không chỉ được đẩy mạnh trên ba mặt trận (ngoại giao, truyền thông và pháp lý), mà còn có cốt lõi là mặt trận học thuật. Các học giả là những người nắm vững về luật pháp quốc tế, hiểu rõ thực chất về vấn đề Biển Đông, sử dụng nhiều ngôn ngữ khác nhau để trao đổi thông tin, tư liệu, chứng cứ khoa học. Nhờ đó đã hỗ trợ Chính phủ Việt Nam trong việc thông tin tình hình Biển Đông cho nhân dân trong nước, kiều bào và cộng đồng quốc tế, vạch trần những đòi hỏi phi lý của các bên, đặc biệt là Trung Quốc trước công luận, thu hút sự ủng hộ của bạn bè thế giới.

Điều này cũng góp phần tạo ra cuộc đấu tranh học thuật ngay trong nội bộ Trung Quốc. Theo các nhà nghiên cứu theo trường phái ôn hòa ở Trung Quốc hiện nay, đã đến lúc Chính phủ nước này “phải làm rõ chính sách của mình về mục đích của Bắc Kinh trên Biển Đông. Trường phái ôn hòa nhận ra rằng tham vọng gần đây của Bắc Kinh với những yêu sách chủ quyền của mình đã khiến thế giới lo ngại và không còn tin tưởng. Họ chỉ trích và đổ lỗi cho chính phủ vì đã không có kế hoạch chiến lược thuyết phục cũng như truyền thông có hiệu quả với thế giới” [18].

Việc triển khai hoạt động *ngoại giao nhân dân* hiệu quả, đồng bộ đã hình thành làn sóng dư luận trong và ngoài nước thể hiện sự yêu chuộng hòa bình,

phê phán thái độ và hành động sai trái của các bên liên quan trên Biển Đông, nhất là Trung Quốc. Hoạt động sôi nổi của các đoàn hội, đặc biệt là những cuộc tuần hành, xuống đường của người Việt Nam và bạn bè quốc tế đã góp phần không nhỏ vào thắng lợi bước đầu của hoạt động ngoại giao nhân dân trong đấu tranh bảo vệ chủ quyền biển, đảo; không ngừng mở rộng quan hệ nhiều mặt với nhân dân các nước và vùng lãnh thổ, tranh thủ sự ủng hộ và giúp đỡ có hiệu quả của quốc tế trong đấu tranh bảo vệ chủ quyền biển, đảo Việt Nam. Về lâu dài, việc hình thành nhận thức và hành động đồng bộ đã củng cố tinh thần đoàn kết, tự tôn dân tộc của nhân dân Việt Nam, ý thức độc lập với văn hoá Trung Quốc của người Việt Nam đã được nâng lên. Sau sự kiện HD 981, trong dịp trung thu 2014, các phố bán đồ chơi ở Hà Nội đã vắng bóng đồ chơi Trung Quốc mà thay vào đó là các đồ chơi dân gian Việt Nam, hình tàu cảnh sát biển, hình ảnh người lính hải quân, cảnh sát biển Việt Nam được xuất hiện rộng khắp và được các bạn trẻ, thiếu nhi nhiệt tình đón nhận. Việt Nam cũng cho di chuyển một loạt sư tử đá (dấu ấn văn hóa Trung Hoa) ra khỏi một số địa điểm thờ tự. Cộng đồng mạng Việt Nam đồng loạt đổi avatar hướng về biển Đông...[34]. PGS.TS Lê Văn Cương (nguyên Viện trưởng Viện Nghiên cứu Chiến lược Bộ Công an) cho rằng “chưa bao giờ trong vòng ba thập kỷ nay, về phía Việt Nam từ cấp cao nhà nước đến người dân có phản ứng một cách mạch lạc, kiên quyết và kịp thời như vậy trước hành động gây hấn của Trung Quốc. Chính phản ứng này đã tạo điều kiện cho cộng đồng quốc tế, cũng chưa bao giờ trong vòng ba bốn thập niên nay, lên tiếng nhanh, kịp thời và kiên quyết phản đối hành động của Trung Quốc”.

3.1.3. Góp phần xây dựng hình ảnh đất nước

Nhìn chung hoạt động NGCC dài hạn trên các lĩnh vực chính trị, kinh tế và văn hóa, đặc biệt là ngoại giao văn hóa đã góp phần cải thiện hình ảnh đất nước. Những dự án trao đổi hợp tác về giáo dục, nghiên cứu với nhiều nước thế giới vừa là cơ hội giao lưu học hỏi tiếp thu nền tri thức của nhân loại, vừa là cơ hội thể hiện tài năng bản lĩnh của con người Việt Nam. Nhiều hoạt động NGCC

cho thấy nỗ lực hội nhập quốc tế, góp phần nâng cao vị thế đất nước, tạo tiềm lực phát triển kinh tế. Những thành công đó tạo nền tảng hành động và tiền đề lâu dài cho đất nước trên các lĩnh vực an ninh, ảnh hưởng và phát triển, bao gồm việc bảo vệ chủ quyền và lợi ích ở Biển Đông [17; tr.96].

3.2. Hạn chế

3.2.1. Thiếu tính chiến lược

Khái niệm “ngoại giao công chúng” chưa xuất hiện chính thức trong các văn bản của Đảng Cộng sản Việt Nam và Nhà nước Việt Nam. Chưa có chiến lược quốc gia về NGCC dẫn đến chưa xác định được nội hàm khái niệm, chủ thể, chức năng, công cụ NGCC. Lý luận và thực tiễn hoạt động NGCC của Việt Nam bị phân tán rải rác trong các chính sách khác như ngoại giao nhân dân, ngoại giao văn hóa, thông tin đối ngoại, tăng cường thu hút đầu tư, du lịch. Điều này dẫn đến việc chưa có cơ sở để triển khai NGCC một cách đồng bộ về nhiều lĩnh vực, bao gồm việc huy động nguồn lực, phân công trách nhiệm, tổng kết đánh giá các hoạt động NGCC trong quá trình hỗ trợ các biện pháp khác để bảo vệ chủ quyền và lợi ích ở Biển Đông. Chẳng hạn, chủ thể thực hiện NGCC với báo chí chủ yếu là Bộ Ngoại giao và các tổ chức phi chính phủ, viện chính sách (think tank) chứ chưa có sự nhận thức về tầm quan trọng trong các cơ quan nhà nước khác [31].

So sánh với Nhật Bản, chúng ta có thể thấy nền NGCC được Tokyo triển khai rộng rãi nhờ sự phối hợp giữa các cơ quan với nhau. Không chỉ vậy, các tổ chức phi chính phủ và các viện chính sách đóng vai trò rất quan trọng trong công cụ *lắng nghe* cũng như hoạch định, gợi ý chính sách cho chính phủ. Thành công đáng kể của tổ chức Genron NPO¹⁰ đã khẳng định vai trò không thể thiếu của nhóm chủ thể này trong thực hiện NGCC. Bên cạnh đó, khái niệm viện chính sách tại Việt Nam vẫn còn mới mẻ và chỉ chú trọng vào nghiên cứu chính sách [31].

¹⁰ Tổ chức nghiên cứu phi lợi nhuận tại Tokyo, thực hiện nhiều thăm dò về vấn đề Biển Hoa Đông.

3.2.2. Hạn chế về truyền thông

Theo các tác giả Trương Minh Huy Vũ và Lục Minh Tuấn, Việt Nam chưa thực sự có các học thuyết [49], chiến lược nhằm sẵn sàng đối phó khi các nước có tranh chấp, nhất là Trung Quốc tiến hành tấn công bằng chiến tranh thông tin. Hiện nay, các hoạt động của Việt Nam chỉ là một sự phân công, phân cấp và sau đó là phối hợp. Về lâu dài, Việt Nam cần có một mặt trận thông tin thật sự để đối phó với cuộc chiến thông tin và tuyên truyền của Trung Quốc được biết dưới các tên “Tam chủng chiến pháp” (còn được gọi là “Ba mặt trận - Three Warfares”) được Ủy ban Trung ương Đảng Cộng sản Trung Quốc và Ủy ban Quân sự Trung ương đưa ra từ năm 2003 gồm: mặt trận tâm lý, mặt trận truyền thông và mặt trận pháp lý, định hình một chiến thuật hữu hiệu giúp cường quốc này nắm thế chủ động trong những cuộc “chiến tranh thông tin”, đẩy ngược sức ép dư luận về phía đối phương.

Mặt trận tâm lý (Psychological Warfare), bao gồm các hoạt động ngăn chặn, đe dọa, gây rối loạn nhằm làm tê liệt khả năng chống trả của đối phương. Đây được xem là mặt trận chủ chốt trong học thuyết, và cũng là mặt trận được sử dụng linh hoạt tất cả các công cụ về chính trị, bao gồm các bài phát biểu ở nhiều cấp, trong quan hệ song phương và đa phương, các công cụ kinh tế (gián tiếp thông qua hoạt động của các công ty quốc doanh hoặc trực tiếp trừng phạt kinh tế, cứu trợ kinh tế) và trong một số trường hợp có cả các hoạt động quân sự nhằm mục tiêu răn đe (tập trận, phô trương công nghệ quân sự... Dựa trên sự linh hoạt và đa dạng trong việc sử dụng nhiều công cụ chính sách, mặt trận này không chỉ tác động đến khả năng ra quyết định trên lĩnh vực chính trị, mà còn ảnh hưởng đến cả các lĩnh vực ngoại giao, kinh tế hay quốc phòng. *Mặt trận truyền thông* (Media Warfare) nhắm đến các hoạt động tuyên truyền gây ảnh hưởng lên sự nhận thức của công chúng trong nước và quốc tế, tạo nên các luồng dư luận ủng hộ quan điểm của chính phủ Trung Quốc, đồng thời gây nhiễu tất cả các quan điểm trái chiều. *Mặt trận pháp lý* (Legal Warfare). Sau hơn 10 năm

hoàn thiện học thuyết “ba mặt trận” trong vấn đề cô lập Đài Loan, Trung Quốc hiện nay đã chuyển hướng sang áp dụng tại Biển Đông [49].

	Trung Quốc	Việt Nam
Mặt trận tâm lý	Tổng Công ty Dầu khí Hải Dương Trung Quốc hạ đặt trái phép giàn khoan HD981 (1/5)	Tập đoàn Dầu khí Việt Nam gửi thư phản đối (4/5)
Mặt trận pháp lý	Phát ngôn từ lãnh đạo cấp cao (8, 13, 20, 21/5)	Phát ngôn từ lãnh đạo cấp cao (11, 21, 27, 28/5)
	Sử dụng luật của Trung Quốc (Luật cấm đánh bắt hải sản từ 16/5 – 1/8; Thông báo từ Cục Hải sự Trung Quốc về vùng cấm hoạt động xung quanh giàn khoan HD 981)	Sử dụng Công ước Liên Hợp Quốc về luật Biển (UNCLOS) và Tuyên bố về Ứng xử các bên trên Biển Đông (DOC)
	Tuyên cáo lập trường gửi Liên hiệp quốc (9/6)	Công hàm phản đối lưu hành trên Liên hợp quốc (7, 28/5)
	Hải giám, Hải cảnh	Kiểm ngư, Cảnh sát biển
Mặt trận truyền thông	Sử dụng các đơn vị truyền thông trong nước để gây nhiễu thông tin	Tổ chức các cuộc họp báo quốc tế
	Khuếch trương các lập luận của cộng đồng học giả trong nước	Kết nối quan điểm giữa cộng đồng học giả trong nước và cộng đồng học giả quốc tế
	Bài viết của các đại sứ Trung Quốc ở nước ngoài	Bài viết phản biện của các đại sứ Việt Nam ở nước ngoài
		Truyền tải các hoạt động tuần hành hoà bình của người Việt Nam ở nước ngoài

Bảng 3.1. “Tam chủng chiến pháp” của Trung Quốc trong sự kiện HD981 và phản ứng của Việt Nam. [49]

Mảng NGCC ảo trên internet cũng chưa được Việt Nam chú trọng. Việc thành lập các nhóm cộng tác viên nhằm điều hướng dư luận trên mạng thường

roi vào việc đấu tranh với các đối tượng chống chính phủ trên mạng hơn là trao và nhận thông tin với dư luận. Nhóm “Bút chiến” còn bị truyền thông quốc tế coi là hành động tuyên truyền, do đó lại có khả năng phản tác dụng, gây ấn tượng xấu về tự do ngôn luận của Việt Nam [52]. Bộ Ngoại giao Việt Nam cho rằng việc triển khai nhóm “bút chiến”, “nhóm viết bài đấu tranh dư luận” còn gặp nhiều khó khăn, không có đội ngũ chuyên gia, thiếu những bài viết có nội dung nổi bật.

Đối với dư luận Trung Quốc, Việt Nam không có chính sách nào ngoài gián tiếp ảnh hưởng qua các kênh báo chí quốc tế. Tuy vậy, xét về sự kiểm soát thông tin nghiêm ngặt của chính quyền Trung Quốc, cũng như tinh thần dân tộc hiện đang lên cao tại nước này, thì chính sách NGCC của Việt Nam không có khả năng tác động mạnh đến dư luận Trung Quốc. Ngoài ra, cần lưu ý ba trang mạng tiếng Anh lớn nhất của Trung Quốc là China Daily, Global Times, và Xinhuanews (Tân Hoa Xã) luôn tràn ngập những thông tin về tranh chấp biển đảo (biển Đông và biển Hoàng Hải), được cập nhật hầu như từng ngày một. Đó là chưa kể đến những bản tin, phóng sự của kênh truyền hình Trung Ương Trung Quốc (CCTV) phủ sóng gần như trên toàn cầu. Để tiện so sánh, bản tiếng Anh của Thông Tấn xã Việt Nam chỉ có chưa đến 10 bài báo đề cập tới biển Đông trong tháng 11/2012 (tính đến ngày 30-11), trong khi con số này của Tân Hoa Xã là 51 bài, và của Global Times là hơn 60 bài¹¹.

Việc ứng dụng mạng xã hội gần gũi với công chúng cũng chưa được đẩy nhanh. Tháng 10/2015, Chính phủ Việt Nam mới bắt đầu chạy thử nghiệm 2 trang Facebook “Thông tin Chính phủ” và “Diễn đàn Cạnh tranh quốc gia” [41]. Nội dung chủ yếu là thông cáo báo chí, chỉ đạo của Thủ tướng, các Phó Thủ tướng và một số hoạt động của Chính phủ. Tuy nhiên, nội dung về biển đảo trên hai trang này chưa nhiều và tính tương tác thấp. Nhìn sang Nhật Bản, đến tháng

¹¹ Việt Nam xác lập quan hệ ngoại giao với 186 trong 193 quốc gia thành viên Liên Hợp Quốc, quan hệ kinh tế thương mại với 230 quốc gia và vùng lãnh thổ. Việt Nam trở thành thành viên tích cực của trên 70 tổ chức khu vực và quốc tế, có 98 cơ quan đại diện các quốc gia và vùng lãnh thổ khắp năm châu lục trên thế giới.

12/2015, kênh Youtube mang tên mofachannel của Bộ Ngoại giao Nhật Bản đã đăng tải hơn 800 video, trong đó có 48 video về quần đảo Senkaku/Điếu Ngư, chiếm tỉ lệ cao nhất so với các chủ đề khác. Thủ tướng và các thành viên nội các, Bộ Ngoại giao đều có tài khoản twitter riêng của mình, thường xuyên đăng tải các thông tin cho dư luận cả trong và ngoài nước. Trang của Bộ Ngoại giao Nhật Bản còn thống kê các tài khoản của bộ trên các mạng xã hội thông dụng gồm Facebook, Twitter, Youtube, Flickr cũng như trên các mạng xã hội Trung Quốc gồm Sina, Weibo và Douban. Theo đó, có 110 tài khoản của Bộ Ngoại giao trên các mạng [72].

Nội dung, hình thức thông tin, ấn phẩm tuyên truyền đối ngoại về Biển Đông vẫn chưa thật sự phong phú, đa dạng, hấp dẫn, phù hợp với từng địa bàn, đối tượng cụ thể; thông tin bằng tiếng nước ngoài mặc dù đã được tăng cường, nhưng vẫn chưa đến được với nhiều đối tượng quan trọng; vai trò của các cơ quan báo chí chủ lực, cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài vẫn chưa được phát huy đầy đủ; tính hiệu quả, thuyết phục trong công tác đấu tranh phản bác vẫn còn thấp [7]. Có thể thấy, mảng thông tin quốc tế giới thiệu vào Việt Nam nhiều khi chưa được chọn lọc kỹ càng và thiếu các bài có giá trị tham khảo. Chẳng hạn, khi dịch các tin về tình hình nội bộ của Triều Tiên, nhiều báo thường có xu hướng khi làm nổi bật một số vấn đề chưa có kiểm chứng hoặc chỉ dẫn nguồn từ báo chí Hàn Quốc và phương Tây. Khi đăng tải về Biển Đông, Bộ Ngoại giao Việt Nam đánh giá công tác phối hợp định hướng, cung cấp thông tin cho báo Việt Nam đôi khi chưa đạt kết quả như mong muốn, một số cơ quan báo chí chưa tuân thủ định hướng, khai thác thiếu chọn lọc thông tin trên báo chí nước ngoài, liều lượng thông tin, cách giật tít chưa phù hợp, không có lợi cho quan hệ đối ngoại của Việt Nam; riêng trong vấn đề biển đảo còn đưa ra những lập luận sơ hờ, thiếu chính xác. PGS.TS Phạm Minh Sơn, Khoa Quan hệ quốc tế - Học viện Báo chí và Tuyên truyền chỉ rõ một thực trạng là trên một số báo điện tử của nước ta hiện nay, lượng thông tin khai thác từ báo chí nước ngoài chiếm

từ 40-60% nên vô tình mở rộng thông tin cho nước ngoài, một số trường hợp thông tin sai hoặc cá biệt có thông tin mang tính kích động dư luận.

Các báo điện tử chưa tổ chức tốt các tuyến tin, bài dài hơi; thiếu các chuyên mục được định hướng cụ thể, rõ ràng; chưa kết nối, phát huy được sức mạnh tổng hợp của toàn bộ hệ thống báo chí để tạo ra sức lan tỏa, hiệu quả thông tin tương ứng với yêu cầu đề ra trong tình hình mới.

3.2.3. Chưa chú trọng công cụ ngoại giao công chúng dài hạn

Về công cụ dài hạn, Việt Nam chỉ mới dừng lại ở mức đánh bóng thương hiệu ở khía cạnh văn hóa, du lịch và tính ổn định trong thị trường đầu tư. Giống như các nước ASEAN khác, Việt Nam có quan hệ kinh tế toàn diện với Trung Quốc và khó có thể bứt phá ra khỏi tình trạng này với nền kinh tế nhập siêu như hiện nay. Do vậy, Việt Nam không có sức mạnh mềm đối với Trung Quốc mà là ngược lại. Việc Việt Nam tìm kiếm các đối tác khác cũng như thúc đẩy quan hệ với khối ASEAN là việc làm cần thiết nhằm ngăn ngừa sự phụ thuộc kinh tế, dẫn đến khó khăn trong quan hệ chính trị cũng như xử lý vấn đề chủ quyền lãnh thổ. Cán cân sức mạnh mềm giữa Việt Nam và các nước thông qua NGCC khá chênh lệch. Việt Nam không những chưa xây dựng được nhiều nội dung sức mạnh mềm mà trong quá trình trao đổi hai chiều, nhiều nước khác mạnh hơn về mảng này đã lan truyền nền văn hóa của mình ở Việt Nam.

So sánh với Nhật Bản, có thể thấy Việt Nam và Nhật Bản đều có chủ trương xây dựng sức mạnh mềm của mình thông qua NGVH là chủ yếu. Tuy vậy, NGVH có liên quan mật thiết đến các chính sách khác của chính phủ, nhất là về giáo dục và xã hội. Tại Nhật Bản, các chính sách đối nội và đối ngoại có liên quan đến sức mạnh mềm của Nhật Bản đều được thống nhất đồng bộ trong chiến dịch “Nhật Bản dễ thương”. Không chỉ vậy, với nền kinh tế dồi dào, Nhật Bản có khả năng đầu tư mạnh mẽ cho NGCC như đã phân tích. Tại Việt Nam, các cơ quan thực hiện chính sách không vận hành đồng bộ do cơ chế quan liêu,

nặng thủ tục; giữa chính sách đối nội và đối ngoại cũng chưa có chủ trương đồng bộ mà thường là các ngành địa phương đều triển khai chính sách dựa trên mục tiêu đề ra, như mới nhất vừa nêu trong “Chiến lược ngoại giao văn hóa đến năm 2020” của Thủ tướng Chính phủ.

3.3. Đẩy mạnh hoạt động ngoại giao công chúng Việt Nam trong đấu tranh bảo vệ chủ quyền và lợi ích ở Biển Đông

Theo đánh giá của các học giả, NGCC chỉ có thể phát huy tốt vai trò của mình khi hội tụ được các điều kiện bên trong và bên ngoài. Trong nước, Việt Nam có tiềm năng sức mạnh mềm phong phú, đủ tiềm lực kinh tế và độ ổn định chính trị để tạo sức hấp dẫn. Bên ngoài: vị thế quốc tế ổn định, có ảnh hưởng quốc tế đạt đến một độ nhất định. Trong điều kiện hội nhập quốc tế sâu rộng hiện nay, cùng với sự phát triển vượt bậc của khoa học kỹ thuật, đặc biệt là của công nghệ thông tin, sự phát triển mạnh mẽ và ngày càng mang tính phổ cập của mạng xã hội, các giá trị của sức mạnh mềm của mỗi quốc gia có điều kiện lan tỏa với tốc độ nhanh và diện ảnh hưởng rộng chưa từng có. Thành tích đối ngoại hội nhập quốc tế của Việt Nam trong những năm qua đã đặt đất nước ta vào một vị thế mới, với những cơ hội và thách thức mới. Việt Nam cũng đang triển khai một cách khẩn trương và có hiệu quả chủ trương làm sâu sắc quan hệ với các đối tác quan trọng, tiếp tục phát huy vai trò là thành viên có trách nhiệm của cộng đồng quốc tế. Đây chính là điều kiện hết sức quan trọng để chúng ta có thể xây dựng một chính sách NGCC toàn diện mang bản sắc Việt Nam.

3.3.1. Giải pháp về chiến lược

Nhà nước cần đứng ra chủ trì, tập hợp các chuyên gia trong và ngoài nước để xây dựng *Chiến lược quốc gia về Ngoại giao công chúng* và kế hoạch triển khai NGCC bài bản. Chiến lược này cần tập trung làm một số việc sau đây: Xây dựng khái niệm và nội hàm về NGCC Việt Nam; Xác định chủ thể, đối tượng của NGCC Việt Nam; các yếu tố cơ bản của NGCC như: sức mạnh mềm, hình

ảnh quốc gia, thông điệp quốc gia,... cần được xác định cụ thể và có tính khoa học. Trên cơ sở chiến lược NGCC quốc gia, Việt Nam tiếp tục xây dựng kế hoạch hành động quốc gia về NGCC trong đấu tranh bảo vệ chủ quyền và lợi ích ở Biển Đông. Trong đó:

(1) Đánh giá đầy đủ tình hình khu vực và thế giới, dự báo được tình hình Biển Đông trong ít nhất là đến giữa thế kỷ và vị trí của các biện pháp đấu tranh khác nhau trong tổng thể đối sách của Việt Nam.

(2) Xây dựng khung lý luận cơ bản về NGCC và Biển Đông, xác định rõ lực lượng, đối tượng, phương tiện, thông điệp quốc gia, các công cụ NGCC. Chẳng hạn, có thể xác định *chủ thể của NGCC về Biển Đông*: Bộ Ngoại giao với chức năng quản lý nhà nước về đối ngoại trong đó có công tác ngoại giao đóng vai trò cơ quan chủ thể của NGCC, có nhiệm vụ hoạch định chính sách và điều phối các hoạt động NGCC nhằm đảm bảo thực hiện các mục tiêu chính sách của Đảng và Nhà nước. Bên cạnh đó còn có sự tham gia của các cơ quan quản lý nhà nước khác, nhất là Bộ Văn hóa – Thể thao và Du lịch, Bộ Quốc phòng, Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Thông tin và Truyền thông, Bộ Tài nguyên và Môi trường (cụ thể là Tổng cục Biển và Hải đảo); các hãng truyền thông quốc gia như Đài Truyền hình Việt Nam, Đài Tiếng nói Việt Nam, Thông tấn xã Việt Nam, các tổ chức phi nhà nước, cá nhân có ảnh hưởng... cũng cần lập một cơ quan điều phối quốc gia về NGCC và NGCC Biển Đông như các nước.

Bên cạnh đó, cần xác định nhóm đối tượng hướng tới để các nhà hoạch định chính sách có cách nhìn cụ thể và sát thực tế hơn, tránh được sự chông chéo và dàn trải trong các biện pháp triển khai chính sách sau này. Nhìn ra thế giới, trong khái niệm về NGCC, cách tiếp cận của các nước có phần khác nhau. Trong khi Hàn Quốc, Nga xác định đối tượng nhắm tới của các hoạt động NGCC chủ yếu là công chúng nước ngoài thì Mỹ, Trung Quốc, Nhật Bản cho rằng NGCC không chỉ nhắm tới đối tượng công chúng ngoài nước mà còn bao gồm công

chúng trong nước. Điều này có nghĩa là đối với Mỹ, Nhật Bản và Trung Quốc, NGCC và quan hệ công chúng là một và NGCC thể hiện tính tác động hai chiều giữa công chúng trong và ngoài nước đối với chính sách đối ngoại của một quốc gia. Đây có lẽ là việc Việt Nam cần sớm làm trong thời gian tới nhằm tạo khung lý luận cho các hoạt động NGCC trong thực tiễn [17; tr.67-69].

(3) Quy định chế độ chỉ đạo và điều phối các hoạt động NGCC về Biển Đông, cần đảm bảo sự phối hợp hài hòa giữa các nhân tố chính phủ và phi chính phủ. Để đảm bảo sự tham gia của các tổ chức phi chính phủ phù hợp với chủ trương chung, đúng định hướng, đúng trọng điểm ưu tiên, có hiệu quả cao, cần sự điều phối hiệu quả, đảm bảo sự quản lý của nhà nước trong công tác đối ngoại. Về khía cạnh này, mô hình Hiệp hội Ngoại giao Công chúng của Trung Quốc rất đáng được quan tâm và tìm hiểu¹². Nếu NGCC về Biển Đông được giao cho Bộ Ngoại giao chủ trì thì cơ chế điều phối công tác NGCC trong Bộ cũng phải được xác định rõ. Giống như Mỹ, nên có một Thứ trưởng trực tiếp phụ trách mảng công tác này, lập tổ Tư vấn về NGCC do Lãnh đạo Bộ phụ trách, thành viên là cán bộ cấp Vụ của các vụ chuyên môn có liên quan: như Vụ Thông tin Báo chí, Ủy ban Biên giới Quốc gia, Vụ Văn hóa đối ngoại và UNESCO, Trung tâm Hướng dẫn Báo chí nước ngoài, Ủy ban về Người Việt Nam ở nước ngoài, các cơ quan Đại diện ngoại giao Việt Nam tại nước ngoài...

(4) Xây dựng đội ngũ cán bộ làm công tác NGCC và chuyên trách về NGCC Biển Đông. Cần tổ chức các hình thức đào tạo, tập huấn, nâng cao nhận thức về NGCC và Biển Đông cho cán bộ ngoại giao, văn hóa và truyền thông báo chí; đưa NGCC và Biển Đông vào nội dung đào tạo cán bộ ngoại giao trẻ.

¹² Tổ chức này được thành lập tháng 12/2012 với chức năng nghiên cứu, tư vấn và phối hợp, huy động và điều phối các nguồn lực xã hội tham gia vào các hoạt động ngoại giao công chúng. Hiệp hội do ông cựu Ngoại trưởng Lý Triệu Tinh làm Chủ tịch. Các thành viên khác trong ban lãnh đạo Hiệp hội là các cựu Đại sứ, cán bộ ngoại giao lão thành của Trung Quốc, đã từng đảm nhiệm những vị trí công tác quan trọng trong các đơn vị xây dựng chính sách, thông tin báo chí, văn hoá của Bộ ngoại giao Trung Quốc. Đáng lưu ý là trong thành viên lãnh đạo luôn có một đại diện của giới Ngân hàng Trung Quốc, một trong những cơ sở nhằm tạo điều kiện cho việc huy động tài chính cho các hoạt động NGCC khi cần thiết.

Sau đó, tiếp tục hướng đến việc xây dựng đội ngũ cán bộ NGCC chuyên trách, bao gồm chuyên gia NGCC về Biển Đông: lập khoa ngoại giao công chúng tại các cơ sở đào tạo về ngoại giao, truyền thông, đại dương học... để đào tạo chính quy, bổ sung nội dung về NGCC cho các sinh viên ngành gần với các vấn đề đại dương, Biển Đông. Từ cách tương tác với báo chí thành công liên quan đến vấn đề Biển Đông của những nhà ngoại giao như Nguyễn Quốc Cường, Lê Hoài Trung, Nguyễn Thanh Sơn, Phạm Quang Vinh..., có thể thấy cán bộ ngoại giao Việt Nam không chỉ cần phải hoàn thành tốt những chức năng truyền thống (nhà đàm phán, phát ngôn và bảo vệ chính sách đối ngoại và lợi ích quốc gia) mà còn phải có bản lĩnh, trình độ vượt ra ngoài khuôn khổ truyền thống đó. Nhà ngoại giao hiện đại phải nhận thức rằng đối tượng, lĩnh vực và phương thức hoạt động ngày càng đa dạng và phức tạp như đấu tranh về mặt NGCC cho Biển Đông, đòi hỏi họ phải hội đủ trình độ (ngoại ngữ, chuyên môn, nghiệp vụ) và các kỹ năng cần thiết. Đặc biệt, việc hiểu biết văn hóa, lịch sử, tình hình nước sở tại và khả năng đối thoại, giao tiếp, diễn thuyết, thiết lập mạng lưới quan hệ, cầu nối với các đối tượng khác nhau trong xã hội sở tại sẽ là chìa khóa quyết định thành công [15].

3.3.2. Giải pháp đẩy mạnh công cụ ngắn hạn

Chính phủ cần tiếp tục giữ quan hệ thường xuyên với các cơ quan truyền thông, nhất là truyền thông quốc tế và các hãng thông tấn của người Việt Nam ở nước ngoài. Mặc dù tùy từng thời điểm mà có thể hướng dư luận vào những mục tiêu khác nhau nhưng không chỉ đợi đến khi có sự việc cụ thể mới tập hợp họ lại mà cần liên tục duy trì trạng thái thường trực đối với các vấn đề Biển Đông trong bối cảnh hiện nay.

Đối với một nước nhỏ và có chính nghĩa, truyền thông quốc tế chính là một lực lượng không chính thức trong chủ thể triển khai NGCC. Cụ thể, cần tăng cường hợp tác tốt với các cơ quan quản lý báo chí, truyền thông nước ngoài, kể

cả những nước liên quan đến tranh chấp Biển Đông; với các báo lớn của Trung Quốc (Nhân Dân Nhật báo, Đài Phát thanh Quảng Tây, China Daily, Hoàn cầu, Takungpao...), báo chí phương Tây (CNN, NYT, WSJ, Washington Times, Asahi Shimbun...), học giả nước ngoài (International Crisis Group, Yale Global...), cung cấp thông tin chính thức về Việt Nam, tranh thủ dư luận, tiếp tục tạo điều kiện thuận lợi cho cá nhân các phóng viên, các cơ quan truyền thông báo chí có quan điểm “thân Việt Nam” vào tác nghiệp ở Việt Nam.

Việt Nam cần tiếp tục nghiên cứu và ứng dụng có hiệu quả các phương tiện của ngoại giao kỹ thuật số (Digital Diplomacy) như website, mạng xã hội, Youtube,... để tăng cường quảng bá hình ảnh đất nước con người Việt Nam, quảng bá chính sách đối ngoại của Đảng và nhà nước ta, giới thiệu cơ hội đầu tư, tăng cường giao lưu văn hóa, xã hội giáo dục, trong đó có nội dung về Biển Đông. Nếu không chiếm lĩnh và sử dụng hiệu quả kênh thông tin này sẽ sớm chịu thua thiệt khi cần đối phó với hệ thống tuyên truyền khổng lồ từ các bên liên quan, nhất là Trung Quốc. Đây cũng là thời điểm cần thiết để Việt Nam phát huy những kinh nghiệm rút tĩa được trong sự kiện HD 981; một khởi điểm để chuyển từ một cách ứng phó cụ thể sang một chiến lược phối hợp đồng bộ và dài hạn. Một hình dung đơn giản nhất là sự liên kết giữa “các nhà”, bao gồm nhà ngoại giao, nhà báo, học giả và Nhà nước (theo ý nghĩa các cơ quan thẩm quyền với các sự kiện diễn ra trên thực địa). Qua đó, Việt Nam có thể đúc kết và triển khai một “hợp đồng đa bình chủng” giữa các cơ quan truyền thông – ngoại giao – pháp lý và học thuật.

3.3.3. Giải pháp đẩy mạnh công cụ trung hạn

Việt Nam cần tiếp tục thiết lập, vun đắp các quan hệ hợp tác, đối tác lâu dài với các cá nhân có khả năng hay triển vọng giúp quảng bá chính sách/hình ảnh quốc gia hay tác động tăng cường quan hệ hai nước (cá nhân lãnh đạo, nhân vật nổi tiếng, cá nhân xuất sắc trong các lĩnh vực, cá nhân có tiềm năng lãnh

đạo), với giới học giả (cung cấp thông tin lập luận để chuyên gia viết bài về Việt Nam đăng trên báo chí quốc tế), cộng đồng doanh nghiệp...

Các đoàn thể nhân dân, các tổ chức chính trị-xã hội, tổ chức bảo vệ hòa bình thế giới và các hội hữu nghị cần phối hợp với nhau tốt hơn, đặc biệt cần phải tạo mối liên kết bền chặt với các tổ chức thực hiện hoạt động ngoại giao nhân dân ở nước ngoài để không ngừng nhận được sự đồng tình, giúp đỡ của cộng đồng quốc tế. Trong đó, chú ý tranh thủ mạng lưới Hội người Việt Nam, lưu học sinh, Hội Hữu nghị Việt Nam – sở tại ở các nước theo từng nhóm (bạn bè truyền thống, các nước lớn, các địa bàn quan trọng như Trung Quốc, Pháp, Anh...).

Bộ Ngoại giao, Ủy ban biên giới quốc gia cũng cần đẩy mạnh nghiên cứu xuất bản theo định kì *Sách trắng Biển Đông* của Việt Nam bằng tiếng Việt và một số ngôn ngữ phổ biến khác, trong đó bao gồm các hoạt động NGCC để làm tư liệu tham khảo học thuật đồng thời là tiếng nói thống nhất của Việt Nam về các vấn đề liên quan đến Biển Đông định kỳ. Sau đó, các bộ phận NGCC sẽ có trách nhiệm đưa những nội dung trong sách đến với công chúng.

Nhà nước cũng cần phải đầu tư nhiều hơn vào giới học giả, các nhà hoạt động xã hội. Tiếp tục đẩy mạnh hợp tác kênh 2 với các Viện Nghiên cứu và xây dựng quan hệ hợp tác, hiểu biết lẫn nhau với một số cá nhân học giả nước ngoài có tiếng. Đồng thời cũng cần tăng cường quan hệ đối tác với các doanh nghiệp, đối tác trong và ngoài nước để tối đa các hình thức xã hội hóa tài trợ cho các hoạt động NGCC. Cùng với đó, theo các học giả tại Trung tâm Nghiên cứu Quốc tế Thành phố Hồ Chí Minh, phải tiến tới việc *xây dựng một hệ thống cơ sở dữ liệu quốc gia về Biển Đông*, với các hướng tiếp cận (i) Cuộc đấu tranh trên mặt trận thông tin-học giả tại Biển Đông đã chuyển dịch: từ tranh cãi quan điểm sang tranh cãi số liệu và dữ kiện; (ii) Đối với các lập luận và quan điểm sai lệch của Trung Quốc, các học giả Việt Nam cần các dữ liệu thực tế để phản biện; (iii)

Thông qua hệ thống dữ liệu từ thực tế, các biện pháp “phản công” sẽ được định hình một phương thức tham gia cụ thể, mở đường cho tất cả học giả khu vực và quốc tế cùng tham gia.

Một hệ thống cơ sở dữ liệu như vậy sẽ giúp cho các học giả tiếp cận nhanh chóng các bằng chứng, dữ liệu, sự thật, hay các tài liệu có liên quan. Điều này tạo ra những lập luận vững chắc và thuyết phục. Hệ thống cơ sở dữ liệu Biển Đông gồm sẽ bao gồm nhiều hồ sơ khác nhau theo đuổi ba nguyên tắc cốt lõi: (1) *Tính liên ngành*: để có những lập luận thuyết phục và sắc bén, các học giả phải sử dụng nhiều bằng chứng từ các ngành khác, như khảo cổ học, lịch sử, địa lý, môi trường, luật quốc tế, đóng tàu, công nghệ quốc phòng v.v... Điều này đồng thời cũng thúc đẩy nghiên cứu và hợp tác nghiên cứu giữa các ngành khoa học khác nhau liên quan tới Biển Đông; (2) *Tính xuyên quốc gia, liên khu vực (transnational)*: Không giới hạn trong một khuôn khổ của một quốc gia hay một nhóm quốc gia nào đó. Kết hợp với các học giả có uy tín ở nước ngoài sẽ hệ thống cơ sở dữ liệu về Biển Đông thêm phong phú và đa chiều. Các học giả nước ngoài sẽ góp thêm tiếng nói ủng hộ Việt Nam trong quá trình tranh luận với học giả Trung Quốc. Ngoài ra, đây cũng là cơ hội hợp tác, nâng cao năng lực nghiên cứu giữa Việt Nam và các trung tâm học thuật lớn thế giới; (3), *Tính mở*: Luôn luôn được cập nhật thông qua quá trình cọ xát. Tính mở giúp cộng đồng tiếp cận một cách nhanh nhất các nghiên cứu cũng như những bài báo phản biện của các học giả cả trong lẫn ngoài nước. Tính mở cũng giúp cho các học giả trẻ, cũng như các nhà nghiên cứu bên trong, lẫn ngoài tiếp cận được một nguồn tri thức phong phú, đa ngành và mang nhiều giá trị về mặt học thuật. Điều này giúp nuôi dưỡng niềm đam mê nghiên cứu khoa học cũng như mở rộng hơn nữa số lượng học giả trong mạng lưới. Tính mở này của hệ thống cơ sở dữ liệu được chúng tôi cho là quan trọng, giúp duy trì giá trị cốt lõi nhất: tạo ra một hệ thống kiến thức tương tác về Biển Đông từ các thành phần khác nhau [49].

Để có thể phát huy tiềm năng đầy đủ của các biện pháp trên, một môi trường học thuật lành mạnh và chủ động với vai trò của các cơ sở nghiên cứu và nhà nghiên cứu phải là trung tâm. Một cơ sở dữ liệu tổng thể về Biển Đông không phải là điều khó thực hiện. Quan trọng là có sự tham gia của tất cả các bên có liên quan. Đặc biệt quan trọng nhất, cần tập trung nguồn lực của một đầu mối là một cá nhân có uy tín, hoặc có thể là một trung tâm nghiên cứu có đủ năng lực. Phải tránh cào bằng trong nghiên cứu khoa học như thời gian qua, đặc biệt với một lĩnh vực đang có vai trò quyết định tương lai sống còn của đất nước.

Bên cạnh đó, cần tăng cường cập nhật các nội dung về Biển Đông và chương trình đào tạo khối ngành quan hệ quốc tế và báo chí truyền thông ở các trường đại học. Các sinh viên chuyên ngành hiện nay có quá ít kiến thức về biển, gồm cả kiến thức địa lý về biển lẫn luật của biển. Sự thiếu kiến thức và định hướng quan điểm tất nhiên sẽ dẫn đến khiếm khuyết trong hành động và áp dụng vào công việc. Một đất nước không thể giàu lên từ biển và làm chủ được biển nếu từ trong tư duy và suy nghĩ, người ta chỉ mang tư tưởng chống đỡ, chấp vá và hiểu biết mơ hồ. Không thể có chủ quyền bằng việc xuống đường đơn thuần và không thể giàu từ biển nếu thiết khát vọng và tầm nhìn hướng về phía đại dương. Tầng lớp trí thức trẻ, nhất là những người nghiên cứu quan hệ quốc tế trước tiên phải có tầm nhìn của một công dân biển, hiểu biết về biển một cách khoa học, biết nhìn nhận mọi biến động của biển từ góc độ kinh tế, an ninh quốc gia, tập quán quốc tế.... Giới học giả trẻ phải là những người có đủ kiến thức về biển để giải thích cho người khác, có đủ tầm nhìn về biển để tham gia hoạch định chính sách trong tương lai và có năng lực phân tích tình huống đối với những diễn biến cục bộ trên biển Đông. Để gieo trong mỗi sinh viên khát vọng biển ấy, các cơ sở đào tạo cần sớm tổ chức biên soạn một cách nghiêm túc, bài bản giáo trình độc lập, đầy đủ về Lịch sử cường quốc đại dương với những nội dung như sau: Lịch sử các cường quốc đại dương như Hà Lan, Anh... và tư tưởng quốc gia đại dương; làm sao để Việt Nam trở thành một cường quốc đại

dương từ biện pháp kinh tế, biện pháp xã hội, biện pháp an ninh; vấn đề biên Đông và quan điểm của các bên; luật và điều ước quốc tế về Biển...

3.3.4. Giải pháp đẩy mạnh công cụ dài hạn

Việt Nam cần đẩy mạnh việc thực hiện *Chiến lược ngoại giao văn hóa và hoạt động thông tin đối ngoại*. Trong đó, tập trung ưu tiên một số nội dung theo hướng xây dựng hình ảnh quốc gia giàu truyền thống văn hiến, yêu hòa bình, là thành viên chủ động tích cực và có trách nhiệm trong cộng đồng quốc tế. Chúng ta cần cụ thể hoá các chính sách, bước đi và biện pháp thích hợp theo khung NGCC, bao gồm các yếu tố sau:

(1) Xác định cốt lõi sức mạnh mềm Việt Nam, sắp xếp các giá trị theo thứ tự quan trọng, dễ tiếp cận, dễ phổ biến;

(2) Xây dựng hình ảnh quốc gia: hình ảnh quốc gia có tính bền vững, lâu dài, có ý nghĩa chiến lược, làm cơ sở chủ động cho thông điệp quốc gia;

(3) Xác định thông điệp quốc gia: thông điệp có tính ngắn hạn, mang tính sách lược, có thể thay đổi theo từng giai đoạn 3 năm, 5 năm tùy theo ưu tiên trong chính sách. Yêu cầu của thông điệp cần rõ ràng ngắn gọn, dễ nhớ. Hai quốc gia điển hình sử dụng thông điệp văn hoá điển hình là Na Uy và Thái Lan. Với Na Uy, hình ảnh quốc gia được gắn với những đặc điểm: “Cường quốc nhân đạo, sống với tự nhiên, bình đẳng về giới và chủ nghĩa quốc tế - tinh thần mạo hiểm”. Thái Lan cũng xây dựng thông điệp văn hóa quốc gia với hình ảnh một đất nước với “Nền dân chủ trời dậy, nền kinh tế năng động, người Thái mến khách, xã hội mở và nền văn hóa đặc trưng”. Theo Đại sứ Phạm Sanh Châu, với Việt Nam việc xây dựng thông điệp văn hóa để đại diện cho đất nước là một nhu cầu tất yếu. Những đặc trưng mà Việt Nam có thể đưa ra giới thiệu với thế giới là: “Đất nước tươi đẹp, lịch sử huyền thoại, văn hóa độc đáo, người dân thân thiện, nền kinh tế năng động và đối tác tin cậy”.

(4) Xác định thứ tự ưu tiên nội dung NGCC: đây sẽ là cơ sở để xác định đầu tư tập trung, tránh dàn trải.

(5) Xác định nhóm đối tượng tiếp cận: Các nhóm đối tượng tiếp cận nên được chia làm 2 cấp độ: Nhóm nước và nhóm người, sắp xếp theo thứ tự ưu tiên. Thứ tự ưu tiên sẽ thay đổi theo từng giai đoạn, từng vụ việc trên cơ sở phân tích vai trò và thái độ tiếp nhận của từng nhóm đối tượng. Nhóm đối tượng theo nước bao gồm: châu Á, ASEAN, châu Mỹ, châu Âu... Nhóm đối tượng người bao gồm: chính trị gia, doanh nhân, nhà báo, học giả, văn nghệ sỹ, nhân dân, cộng đồng kiều bào, các tổ chức xã hội nước ngoài...

Trên cơ sở đó triển khai theo các chuyên đề NGVH để phục vụ việc bảo vệ chủ quyền và lợi ích ở Biển Đông theo hướng:

(1) có chủ quyền thể hiện qua bằng chứng lịch sử và cơ sở pháp lý đối với quần đảo Hoàng Sa, Trường Sa, quyền tài phán đối với các vùng biển chủ quyền của Việt Nam ở Biển Đông

(3) theo đuổi việc xây dựng Biển Đông thành một khu vực hòa bình, chia sẻ, không độc chiếm, không chủ trương dùng vũ lực hoặc đe dọa dùng vũ lực

(3) xử lý các vấn đề trên biển dựa vào luật pháp quốc tế để giải quyết các tranh chấp, tôn trọng các quy định quốc tế hiện có ở Biển Đông như UNCLOS 1982, DOC 2002 và chủ động xây dựng COC.

Trong các địa bàn hướng đến, có nhiều nước có trình độ phát triển cao hơn Việt Nam, có kinh nghiệm làm NGVH lâu năm hơn (Hàn Quốc, Nhật Bản, Mỹ...), có hệ thống tuyên truyền quy mô lớn về Biển Đông (Trung Quốc, Philippines). Vì vậy, Việt Nam cần đầu tư thích đáng từ nhiều nguồn, tiến hành có trọng tâm trọng điểm về nội dung, hình thức, địa bàn, đối tượng, chú trọng tính hiệu quả, thiết thực. Khác với kinh tế có thể "thu hồi vốn ngay", NGCC là lĩnh vực chỉ có thể thu hồi vốn dưới dạng vô hình, do đó phải chấp nhận sự đầu tư tốn kém, lâu dài, kiên trì theo kiểu "mưa dầm thấm sâu", nhất thiết không nên nóng vội, làm theo "phong trào". Bên cạnh nguồn lực Nhà nước đóng vai trò chủ đạo, cần "xã hội hóa" hoạt động này cả trong lẫn ngoài nước để đáp ứng được

đòi hỏi. Mặt khác, với nguồn lực hạn hẹp nhất thiết cần tiến hành một cách có trọng tâm, trọng điểm cả về nội dung lẫn hình thức và đối tượng đồng thời hết sức chú trọng tính hiệu quả, thiết thực, tránh phô trương, hình thức.

Việt Nam cần đẩy mạnh và phát huy hiệu quả của các công cụ và phương tiện của NGCC: Lĩnh vực văn hoá (sự kiện văn hoá trong nước, quảng bá văn hoá Việt Nam ở nước ngoài, ấn phẩm tuyên truyền...), lĩnh vực báo chí (báo chí Việt Nam hướng tới độc giả nước ngoài và báo chí nước ngoài viết về Việt Nam, mạng xã hội; lĩnh vực giáo dục và học thuật (Hội thảo, trao đổi khoa học, trao đổi sinh viên, giao lưu giáo dục...); lĩnh vực du lịch (quảng bá du lịch Việt Nam, hình ảnh khách du lịch Việt Nam ra nước ngoài...). Việc xây dựng chính sách và bước đi cụ thể trên cơ sở các khung giá trị nói trên giúp tránh được sự dàn trải, chông chéo, gây lãng phí, tạo hiệu quả cao trong tình hình nguồn lực còn hạn chế hiện nay.

Song song với việc đa dạng hóa lực lượng làm NGVH thì cần tập trung đào tạo đội ngũ nhân sự làm NGVH chuyên nghiệp bao gồm: nhà quản lý, người hoạch định chính sách và những người sản xuất sản phẩm văn hóa (đạo diễn, diễn viên, ca sĩ, nghệ nhân...) làm việc chuyên nghiệp, có trách nhiệm, cầu thị và hiệu quả. Khi chưa xây dựng được nhiều Trung tâm văn hóa Việt Nam thì đội ngũ tùy viên văn hóa, cán bộ NGVH tại Đại sứ quán và cán bộ chuyên trách văn hóa đối ngoại với nước sở tại phải được quan tâm đào tạo, bồi dưỡng đúng mức. Đây là những cán bộ mà ngoài các yêu cầu về phẩm chất chính trị, tư tưởng và đạo đức, lối sống còn phải là những người có hiểu biết chuyên sâu về ngoại giao, am tường ngoại ngữ, có kiến thức về biển Đông và nhất là có những hiểu biết chuyên sâu về văn hóa nước sở tại.

Đối với hoạt động thông tin đối ngoại, cần liên tục cải tiến những cách làm cũ để phù hợp hơn với sự phát triển nhận thức của công chúng, chú trọng vận dụng sự các phương tiện truyền thông hiện đại. Ví dụ, ban lãnh đạo hệ thống

các kênh truyền hình phát thanh đối ngoại của các cơ quan truyền thông quốc gia như Đài Truyền hình Việt Nam, Đài Tiếng nói Việt Nam, Thông tấn xã Việt Nam... cần có kế hoạch cùng hành động, xây dựng những chuỗi chương trình về Biển Đông bằng nhiều thứ tiếng phát đi toàn thế giới, trong đó luôn sẵn sàng cập nhật diễn biến những sự việc bất ngờ trên biển. Với những nội dung như biển đảo, cần tránh cách làm khô cứng, cần tư duy nhiều hơn tìm ra cách tiếp cận các nhóm khán giả phù hợp, đưa ra cái ta có và muốn khán giả xem nhưng đồng thời cũng giúp công chúng ở nước ngoài tự xác lập giá trị văn hóa, tạo biểu tượng văn hóa và tất cả các dạng quảng bá văn hóa Việt Nam bởi truyền thông đóng vai trò truyền dẫn, nhân rộng và áp đặt ảnh hưởng lên người xem.

TIỂU KẾT

Tuy mới triển khai gần đây, song các công cụ NGCC của Việt Nam đã có hiệu quả tích cực trong việc giải quyết khủng hoảng và công cuộc bảo vệ chủ quyền, lợi ích ở Biển Đông. Tuy vậy, do sự phát triển nhanh chóng của kĩ nguyên thông tin, nếu thiếu một chiến lược dài hạn trong việc tương tác với công chúng, Việt Nam có nguy cơ thất thế trước các nước khác, nhất là Trung Quốc.

Thực tiễn đã đặt ra yêu cầu tổng kết các hoạt động mang tính NGCC, tham khảo các nền NGCC tiên tiến trên thế giới để hình thành cơ sở lý luận, xây dựng chính sách NGCC với sự ghi nhận trong các văn bản của Đảng Cộng sản Việt Nam và Nhà nước Việt Nam. Về lâu dài, NGCC góp phần giải quyết những khúc mắc trong đàm phán ở kênh chính thức và có thể tạo thế đứng có lợi hơn cho đất nước. Việc đầu tư cho các chính sách NGCC là cần thiết trong việc tìm kiếm đối tác trong khu vực, giải quyết tranh chấp Biển Đông bằng đàm phán đa phương.

KẾT LUẬN

Thời gian qua, các hoạt động NGCC đã được Việt Nam đẩy mạnh và phát huy hiệu quả trong việc xây dựng môi trường hòa bình và ổn định, thuận lợi cho công cuộc xây dựng và bảo vệ đất nước, nâng cao vị thế của Việt Nam. Trong đó có việc xử lý đúng đắn các vấn đề liên quan đến Biển Đông. Tuy thế và lực của đất nước ngày càng được củng cố nhưng chúng ta cũng thừa nhận rằng trong thời gian đến Biển Đông và khu vực châu Á – Thái Bình Dương sẽ tiếp tục là nơi mà các nước lớn đẩy mạnh cạnh tranh chiến lược, nhất là khi Mỹ tăng cường tái cân bằng, Trung Quốc thực hiện chiến lược Cường quốc Biển. Tranh chấp ở Biển Đông sẽ còn diễn biến phức tạp, liên quan đến nhiều bên với nhiều bước đi nguy hiểm khó lường, ảnh hưởng trực tiếp đến lợi ích quốc gia dân tộc, an ninh và phát triển của Việt Nam. Bên cạnh đó, quy mô kinh tế nước ta còn chưa đủ để củng cố sức mạnh cứng, tiềm lực quân sự của đất nước tuy được gia tăng nhưng vẫn còn hạn chế. Điều này tác động trực tiếp đến khả năng của Việt Nam trong triển khai các giải pháp bảo vệ chủ quyền và lợi ích ở Biển Đông.

Bên cạnh sức mạnh cứng, Việt Nam cần đẩy mạnh gia tăng sức mạnh mềm để xây dựng và bảo vệ đất nước, bao gồm chủ quyền và lợi ích ở Biển Đông. Trong đó, hình thành chính sách và triển khai NGCC là hướng đi cơ bản để góp phần tăng cường sức mạnh mềm. Đó là khả năng đạt được ảnh hưởng thông qua sức hấp dẫn của các giá trị, không phải bằng sự áp đặt, nên cần quá trình lâu dài, và chỉ có thể hiệu quả khi bản thân quốc gia (dù là nước nhỏ) có nội lực văn hóa và tinh thần để tạo nên các giá trị mang sức hấp dẫn, được công chúng trong nước tự hào, công chúng ngoài nước mến mộ và mong muốn tìm hiểu, chia sẻ và tiếp nhận. Mục tiêu chung của NGCC trong công tác đối ngoại là làm cho nhân dân thế giới hiểu rõ - đất nước và con người Việt Nam, đường lối chính sách của Đảng và Nhà nước, tranh thủ sự đồng tình ủng hộ của các nước, tranh thủ sự giúp đỡ về vốn, chuyển giao công nghệ, kinh nghiệm quản lý kinh tế và xã hội, giáo dục - đào tạo và bảo vệ Tổ quốc.

Bảo vệ chủ quyền biển đảo là một cuộc chiến lâu dài và đấu tranh Biển Đông là một trong những thách thức lớn nhất về mặt an ninh cũng như đối ngoại của Việt Nam. Do đó, đưa ra được một chiến lược NGCC hoàn chỉnh cho Biển Đông là đòi hỏi bắt buộc. Những hoạt động này còn có thể phát huy hiệu quả hơn nữa nếu được đưa vào đúng khuôn khổ NGCC theo quan niệm hiện đại của thế giới. Chính phủ phải đứng ra chủ trì xây dựng chiến lược quốc gia về NGCC, tập hợp lực lượng và xác định các chủ thể để hình thành hệ thống chính sách NGCC liên quan đến Biển Đông. Việc triển khai các công cụ NGCC cần được các chủ thể thực hiện đồng bộ, hiệu quả, thường xuyên đánh giá rút kinh nghiệm, học hỏi các từ các nền NGCC khác để liên tục bổ sung, hoàn thiện.

Do còn hạn chế về thời gian, nguồn tư liệu và kinh nghiệm, chắc chắn luận văn khó tránh khỏi nhiều sai sót về kỹ thuật và nội dung. Bên cạnh đó, tranh chấp Biển Đông có tính bất ngờ cao độ, dù đã cố gắng nhưng tác giả chưa kịp cập nhật đầy đủ nhiều chi tiết liên quan đến tình hình Biển Đông cho đến ngày bảo vệ luận văn. Tuy nhiên, hy vọng tác giả đã cơ bản đạt được mục tiêu và giải quyết nội hàm câu hỏi nghiên cứu, góp phần cung cấp một cách nhìn khoa học về NGCC, về vai trò và hiệu quả thực tế của các hoạt động này trong việc triển khai chính sách đối ngoại của Việt Nam, góp phần khẳng định sự cần thiết của việc xây dựng chính sách NGCC toàn diện và hiệu quả trong thời gian tới, làm cơ sở cho việc vận dụng NGCC để bảo vệ chủ quyền và lợi ích ở Biển Đông./.

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

TIẾNG VIỆT

1. Nguyễn Hải Anh (2015), *Ngoại giao văn hóa trong quan hệ quốc tế đương đại*, Luận án Tiến sĩ Quan hệ quốc tế - Học viện Ngoại giao, Mã số: 62.31.02.06.
2. Thanh Bình (2014), “Thủ tướng: 'Không đánh đổi chủ quyền lấy hữu nghị viên vông’”, *Báo điện tử Vnexpress*.
<http://vnexpress.net/tin-tuc/the-gioi/thu-tuong-khong-danh-doi-chu-quyen-lay-huu-nghi-vien-vong-2994075.html>
3. Bộ Ngoại giao, (2015), *Bộ Ngoại giao 70 năm xây dựng và phát triển 1945-2015*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
4. Erica Downs (2014), *Phân tích vụ việc HD-981 dưới góc nhìn kinh tế và chính trị tại Biển Đông*, Jamestown page.
<http://nghiencuubiendong.vn/tin-ncbd/4172-phan-tich-vu-viec-hd981-duoi-goc-nhin-kinh-te-va-chinh-tri-tai-bien-dong>
5. Nguyễn Tuấn Dũng, (2014), *Vấn đề tranh chấp quần đảo Senkaku/Điếu Ngư trong quan hệ Trung – Nhật từ 2012 đến nay*, Luận văn cao học – Học viện Ngoại giao, Mã số: LV-CH-0567.
6. Đảng Cộng sản Việt Nam (2011), *Văn kiện Đại hội Đại biểu Toàn quốc lần thứ XI*, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
7. Đài Tiếng nói Việt Nam (2015), Thông tin đối ngoại và tuyên truyền biển đảo có chuyên môn quan trọng, *Báo điện tử Đài TNVN*.
<http://vov.vn/bien-dao/thong-tin-doi-ngoai-va-tuyen-truyen-bien-dao-co-chuyen-bien-quan-trong-464297.vov>
8. Bích Đào (2014), “Trung Quốc chuyển hướng ngoại giao công chúng”, *Báo điện tử Đài TNVN*.
<http://vov.vn/the-gioi/quan-sat/trung-quoc-chuyen-huong-ngoai-giao-cong-chung-309613.vov>

9. Hoàng Đan (2015), “Chủ tịch nước nói gì về Biển Đông khi gặp ông Tập Cận Bình?”, *Trang tin điện tử Soha*.
<http://soha.vn/xa-hoi/chu-tich-nuoc-noi-gi-ve-bien-dong-khi-gap-ong-tap-can-binh-20151106142132847.htm>
10. Trọng Giáp (2013), “ICAO sửa bản đồ vùng thông báo bay Tam Á theo yêu cầu của Việt Nam”, *Báo điện tử VNexpress*.
<http://vnexpress.net/tin-tuc/the-gioi/icao-sua-ban-do-vung-thong-bao-bay-tam-a-theo-yeu-cau-cua-viet-nam-3350286.html>
11. Trọng Giáp (2015), “Việt Nam, Philippines giao hữu thể thao ở Trường Sa”, *Báo điện tử VNexpress*.
<http://vnexpress.net/tin-tuc/the-gioi/viet-nam-philippines-giao-huu-the-thao-o-truong-sa-3225120.html>
12. Nguyễn Hồng Hạnh (2015), *Hoạt động Thông tin đối ngoại của Trung Quốc và Việt Nam về vấn đề Biển Đông trong giai đoạn 2007-2012*, Luận văn cao học - Học viện Ngoại giao, Mã số: LV (CH) 0628
13. Nam Hằng (2014), “Phó Thủ tướng Phạm Bình Minh hội đàm với ông Dương Khiết Trì”, *Báo điện tử Dân trí*.
<http://dantri.com.vn/chinh-tri/pho-thu-tuong-pham-binh-minh-hoi-dam-voi-ong-duong-khiet-tri-1403628294.htm>
14. Đặng Thị Thu Hương, “Ngoại giao văn hóa và truyền thông văn hóa đối ngoại trong bối cảnh hội nhập quốc tế”, *Tạp chí Nghiên cứu quốc tế*, 1 (76).
15. Vũ Lê Thái Hoàng (2009), “Ngoại giao công chúng trong Thế kỉ 21”, *Tạp chí Nghiên cứu quốc tế*, 1 (76).
<http://nghienccuquocte.net/2014/06/18/ngoi-giao-cong-chung-trong-the-ky-21/>
16. Hồ Thái Khanh (2012), *Tác động của những tranh chấp biển Đông đến việc xây dựng Cộng đồng ASEAN*, Luận văn cao học – Học viện Ngoại giao, Mã số: LV(CH) 422.

17. Trịnh Tú Lan (Chủ nhiệm, 2015), *Ngoại giao công chúng trong công tác đối ngoại của Việt Nam: Một số kiến nghị*, Đề tài nghiên cứu khoa học cấp cơ sở - Bộ Ngoại giao, Thư viện Học viện Ngoại giao - Mã số: 235.
18. Ngọc Mai (2016), “Cuộc chiến nội bộ Trung Quốc về Biển Đông”, *Báo Thanh niên điện tử*.
<http://thanhnien.vn/the-gioi/cuoc-chien-noi-bo-trung-quoc-ve-bien-dong-716560.html>
19. Phạm Bình Minh (chủ biên, 2011), *Định hướng chiến lược đối ngoại Việt Nam đến 2020*, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
20. Dmitry M. Mosyakov (2016), *Những thách thức an ninh mới ở Biển Đông*, Tham luận tại Hội thảo về Biển Đông tổ chức tại Học viện Tư pháp thuộc Tòa án tối cao Liên bang Nga ngày 21/3, Thúy Bình dịch, Trang Nghiên cứu Biển Đông.
<http://nghiencuubiendong.vn/nghien-cuu-nuoc-ngoai/5782-nhung-thach-thuc-an-ninh-moi-o-bien-dong>
21. Nhiều tác giả (2011), *Bằng chứng lịch sử và pháp lý Hoàng Sa Trường Sa là của Việt Nam*, Nxb Trẻ, Hà Nội.
22. Lê Việt Phương (2013), *Tuyên bố về cách ứng xử của các bên ở Biển Đông (DOC): Kết quả và Triển vọng*, Luận văn cao học – Học viện Ngoại giao, Mã số: LV(CH) 429.
23. Hoàng Thị Thu Phương (2012), *Hợp tác giải quyết các vấn đề an ninh phi truyền thống ở khu vực biển Đông trong khuôn khổ các diễn đàn của ASEAN thời kỳ sau Chiến tranh lạnh*, Luận văn cao học – Học viện Ngoại giao, Mã số: LV (CH) 408.
24. Dương Văn Quảng, chủ biên (2002), *Từ điển thuật ngữ ngoại giao*, Nxb Thế giới, Hà Nội.
25. Đặng Đình Quý, chủ biên (2011), *Biển Đông – hướng tới một khu vực hòa bình, an ninh và hợp tác*, Nxb. Thế giới, Hà Nội.

26. Đặng Đình Quý, Nguyễn Minh Ngọc, đồng chủ biên (2015), *Biển Đông, địa chính trị, lợi ích, chính sách và hành động của các bên liên quan*, Nxb. Thế giới, Hà Nội.
27. Đặng Đình Quý, Nguyễn Minh Ngọc (đồng chủ biên, 2015), *Biển Đông quản lý tranh chấp và định hướng giải pháp*, Nxb Thế giới, Hà Nội
28. Đặng Đình Quý (chủ biên, 2016), *Tranh chấp biển Đông – luật pháp, địa chính trị và hợp tác quốc tế*, Nxb Thế giới, Hà Nội.
29. Đặng Đình Quý (2016), *Tìm kiếm giải pháp vì hòa bình và công lý ở Biển Đông*, Nxb Thế giới, Hà Nội.
30. Quỹ Hỗ trợ Nghiên cứu Biển Đông (2016), *Quỹ Hỗ trợ Nghiên cứu Biển Đông tổ chức Lễ trao giải thưởng Nghiên cứu Biển Đông năm 2015*, Trang Nghiên cứu Biển Đông
<http://nghiencuubiendong.vn/nghien-cuu-vietnam/5744-quy-ho-tro-nghien-cuu-bien-dong-to-chuc-le-trao-giai-thuong-nghien-cuu-bien-dong-nam-2015>
31. Phạm Bích San (2014), “Think tank ở Việt Nam: Từ quá khứ tới hiện tại”, *Tạp chí Tia sáng điện tử*.
<http://tiasang.com.vn/Default.aspx?tabid=110&News=7673&CategoryID=36>
32. Phạm Minh Sơn – Nguyễn Thị Quế, đồng chủ biên (2009), *Truyền thông đại chúng trong công tác thông tin đối ngoại của Việt Nam hiện nay*, Nxb Chính trị - Hành chính, Hà Nội.
33. Phạm Minh Sơn, Chủ nhiệm (2011), *Đẩy mạnh hoạt động đối ngoại công chúng của Việt Nam trong thời kỳ hội nhập quốc tế*, Đề tài nghiên cứu khoa học cấp Bộ - Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh – Mã số: B.11-22.
34. Trần Văn Thành (2014), *Hoạt động đối ngoại của VN trong và sau khủng hoảng Giàn khoan 981*, Trang Nghiên cứu Quốc tế.
<http://nghiencuuquocte.org/2014/12/08/hoat-dong-doi-ngoai-cua-vn-trong-va-sau-khung-hoang-gian-khoan-981>

35. Hoàng Vĩnh Thành (2009), Ngoại giao văn hóa – Bắt đầu từ khái niệm, *Tap chí Nghiên cứu quốc tế*, số 1 (76).
36. Nguyễn Đức Thắng (2014), *Đẩy mạnh thực hiện Nghị quyết 09-NQ/TW “Về chiến lược biển Việt Nam đến năm 2020”*, Website Đảng Cộng sản Việt Nam
<http://www.tapchicongsan.org.vn/Home/Dan-so-vung-bien-dao/2014/29111/Day-manh-thuc-hien-Nghi-quyet-09NQTW-Ve-chien-luoc-bien-Viet.aspx>
37. Thông tấn xã Việt Nam (2015), Tổng thống Obama nói gì với Tổng Bí thư Nguyễn Phú Trọng?, *Báo Giáo dục* (dẫn lại).
<http://giaoduc.net.vn/Xa-hoi/Tong-thong-Obama-noi-gi-voi-Tong-Bi-thu-Nguyen-Phu-Trong-post159892.gd>
38. Nguyễn Thị Thanh Thủy (2010), *Ngoại giao nhân dân trong quan hệ đối ngoại của Mỹ*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
39. Nguyễn Thị Thanh Thủy (2008), *Ngoại giao nhân dân trong quan hệ Việt – Mỹ*, Báo cáo trình bày tại Hội thảo quốc tế Việt Nam học lần thứ ba, do ĐHQGHN và Viện Khoa học Xã hội Việt Nam đồng tổ chức tại Hà Nội.
http://www.hids.hochiminhcity.gov.vn/c/document_library/get_file?uuid=1278784f-9f78-461a-b5d0-bfc5a9987317&groupId=13025
40. Thu Thủy (2014), “Dư luận Trung Quốc không đồng tình đặt giàn khoan trái phép”, *Báo Tiền phong điện tử*.
<http://www.tienphong.vn/the-gioi/du-luan-trung-quoc-khong-dong-tinh-dat-gian-khoan-trai-phep-704258.tpo>
41. Hoàng Thùy, (2015), “Chính phủ tham gia facebook”, *Báo điện tử VNexpress*.
<http://vnexpress.net/tin-tuc/thoi-su/chinh-phu-tham-gia-facebook-3299512.html>

42. Minh Trường - An Nhiên (2014), Vai trò của Ngoại giao công chúng - Biển Đông và mặt trận thứ hai, *Báo điện tử Vietnamnet*.
<http://vietnamnet.vn/vn/tuanvietnam/209918/bien-dong-va-mat-tran-thu-hai.html>
43. Đào Quyền Trường (2012), *Ngoại giao công chúng Mỹ từ sau sự kiện 11/9/2001 đến nay*, Luận văn cao học - Học viện Ngoại giao, LV (CH) 360.
44. Nguyễn Quang Tùng (2013), *Vấn đề Biển Đông và chính sách của Việt Nam từ năm 2000 đến nay*, Luận văn cao học - Học viện Ngoại giao, Mã số: LV-CH – 0427.
45. Hoàng Anh Tuấn (2014), “Cộng đồng người Hoa phản đối mạnh mẽ hành vi của Trung Quốc”, *Báo điện tử Vietnamplus*.
<http://www.vietnamplus.vn/cong-dong-nguoi-hoa-phan-doi-manh-me-hanh-vi-cua-trung-quoc/263869.vnp>
46. Đào Tuấn (2013), “Tổ chức nhóm chuyên gia bút chiến trên Internet”, *Báo Lao động điện tử*.
<http://laodong.com.vn/chinh-tri/to-chuc-nhom-chuyen-gia-but-chien-tren-internet-98582.bld>
47. Đoàn Khắc Việt (2011), *Biển Đông trong chiến lược phát triển của Trung Quốc*, Luận văn cao học – Học viện Ngoại giao, Mã số: LV (CH) 357.
48. Lâm Vũ (2015), “Ngoại giao công chúng Việt Nam: Đầy tiềm năng, nhiều thách thức”, *Tạp chí Khoa học Đại học Huế*, 12.
49. Trương Minh Huy Vũ, Lục Minh Tuấn (2016), *Mặt trận thông tin Biển Đông - Bài 1: Phân tích từ sự kiện giàn khoan HD981*, Trang Nghiên cứu Biển Đông
<http://nghiencuubiendong.vn/y-kien-va-binh-luan/5135-mat-tran-thong-tin-bien-dong-bai-mot-phan-tich-tu-su-kien-gian-khoan>
<http://nghiencuubiendong.vn/y-kien-va-binh-luan/5141-mat-tran-thong-tin-bien-dong-bai-hai-di-tim-mot-cach-danh-phu-hop>

TIẾNG ANH

50. Asia-Pacific Regional Security Assessment 2016 (2016), *Chapter 5: Vietnam's Major-Power Diplomacy*.
<https://www.iiss.org/en/publications/strategic%20dossiers/issues/asia-pacific-regional-security-assessment-2016-2288/rsa16-07-chapter-5-801b>
51. Simon Alholt (2006), “Public diplomacy and place branding: Where’s the link”, *Editorial: Place Branding*, Vol. 2, No. 4, Palgrave Macmillan.
52. Bangkok Post (2015), *Vietnam's propaganda agents battle bloggers online*.
<http://www.bangkokpost.com/tech/computer/331539/vietnam-propaganda-agents-battle-bloggers-online>
53. Robert Banks (2011), *A Resource Guide to Public Diplomacy Evaluation*, Figueroa Press.
http://uscpublicdiplomacy.org/sites/uscpublicdiplomacy.org/files/legacy/publications/perspectives/CPD_Perspectives_Paper%209_2011.pdf
54. Katherine Brown and Tom Glaisyer (2001), *Strengthening U.S. Statecraft Through Public Diplomacy*, The Fletcher forum of World affairs.
http://www.fletcherforum.org/wp-content/uploads/2013/12/Brown-Glaisyer_35-1.pdf
55. Nicolas J. Cull (2006), “*Public Diplomacy*” before Gullion: *The Evolution of A Phrase*, USC Center on Public Diplomacy.
http://uscpublicdiplomacy.org/blog/060418_public_diplomacy_before_gullion_the_evolution_of_a_phrase/
56. Nicholas J. Cull (2008), *Public Diplomacy: Taxonomies and Histories*, *The ANNALS of the American Academy of Political and Social Science*, No.616.
<http://ann.sagepub.com/content/616/1/31.abstract>

57. Anh Dung Bui (2011), *Public Diplomacy in ASEAN and the case of Vietnam and Singapore*, Master thesis in political communication, University of Leeds, UK, ID number: 200508340
<http://media.leeds.ac.uk/files/2011/12/Anh-Bui.pdf>
58. Robert Farley (2016), Revisiting Hanoi's Public Diplomacy Efforts During the Vietnam War, *The Diplomat*.
<http://thediplomat.com/2016/03/revisiting-hanois-public-diplomacy-efforts-during-the-vietnam-war/>
59. Eytan Gilboa (2009), *Public Diplomacy in the Information Age*, Center for International Communication.
<http://icp-forum.gr/wp/wp-content/uploads/2008/12/gilboa-lecture-athens-jan-2009.pdf>
60. Eytan Gilboa (2008), "Searching for a theory of public diplomacy", *The ANNALS of the American Academy of Political and Social Science*, No.616.
https://www.researchgate.net/publication/249666735_Searching_for_a_Theory_of_Public_Diplomacy
61. Bates Gill and Martin Kleiber (2007), "China's Space Odyssey: What the Anti-Satellite Test Reveals about Decision-Making in Beijing", *Foreign Affairs*, p.2-6.
<https://www.foreignaffairs.com/articles/china/2007-05-01/chinas-space-odyssey-what-antisatellite-test-reveals-about-decision-making>
62. Alan K. Henrikson, (2006), *What Can Public Diplomacy Achieve?*, Discussion Papers in Diplomacy, Netherlands Institute of International Relations.
<http://www.diplomatie.gouv.fr/fr/IMG/pdf/publicdiplo.pdf>
63. Walter L. Hixson (1997), *Parting the Curtain: Propaganda, Culture, and the Cold War, 1945-61*, St. Martin's Press, New York.
<http://www.h-net.org/reviews/showrev.php?id=2392>

64. David Hoffman (2002), "Beyond Public Diplomacy", *The Foreign Affairs*.
<https://www.foreignaffairs.com/articles/middle-east/2002-03-01/beyond-public-diplomacy>
65. Katie Hunt (2016), "South China Sea: Vietnam says China moved oil rig into contested waters", *CNN*.
<http://edition.cnn.com/2016/01/20/asia/vietnam-china-south-china-sea-oil-rig/>
66. Erik Iverson (2008), *A Revolution in Information Affairs: Winning the War of Ideas*, Fletcher Forum of World Affairs.
<http://www.claremont.org/crb/article/winning-the-war-of-ideas/>
67. Mitsuru Kitano (2011), *What is Public Diplomacy?*
<http://www.palgraveconnect.com/pc/doifinder/view/10.1057/9780230118447>
68. Naomi Klein (2002), *America is not a hamburger*, *The Guardian*.
<http://www.theguardian.com/media/2002/mar/14/marketingandpr.comment>
69. Mark Leonard (2002), *Public Diplomacy*, The Foreign Policy Center, The Mezzanine, Elizabeth House. 2nd Edition, p 9-10.
<http://fpc.org.uk/fsblob/35.pdf>
70. Mark McDowell (2008), *Public Diplomacy at the Crossroads: Definitions and Challenges in an "Open Source" Era*, Foreign Affairs Canada.
http://www.eastwestcoms.com/images/public_diplomacy.pdf
71. Mczka, Marcin (2012), *The Propaganda Machine*, New Eastern Europe.
<http://www.neweasterneurope.eu/interviews/320-the-propaganda-machine>
72. Ministry of Foreign Affairs of Japan (2016), *Social Media List*.
http://www.mofa.go.jp/about/list_en.html

73. Ministry of Foreign Affairs of Russia (2013), *The Foreign Policy of the Russian Federation*.
http://archive.mid.ru/brp_4.nsf/0/76389FEC168189ED44257B2E0039B16D
74. Eugene N.Nweke (2012), *Diplomacy in Era of Digital Governance: Theory and Impact*, The International Institute for Science, Technology and Education.
<http://www.iiste.org/Journals/index.php/IKM/article/viewFile/1784/1737>
75. Joseph S. Nye (2008). “Public Diplomacy and Soft Power”, *The ANNALS of the American Academy of Political and Social Science*, No.616, p. 94-109.)
<https://www.jstor.org/stable/25097996>
76. Joseph S. Nye (2002), *Hard and Soft Power in a Global Information Age*, In “Re-ordering the world”, edited by Mark Leonard, Foreign Policy Center, UK.
file:///C:/Users/Administrator/Downloads/01_HardSoftPower.pdf
77. Joseph S. Nye (2004), “Wielding Soft Power” (Chapter 4), *Soft Power: The Means to Success in World Politics*, New York PublicAffairs.
<http://nghiencuuquocte.net/2013/07/14/30-thuc-thi-suc-manh-mem/#sthash.NrUPNYdE.dpuf>
<http://nghiencuuquocte.net/2013/07/14/30-thuc-thi-suc-manh-mem/>
78. Joseph Samuel Nye & Jr Keohane, R. O. (1998), “Power and Interdependence in the Information Age”, *Foreign Affairs*, No.9-10/1998.
79. Joseph S. Nye (2008), “Public Diplomacy and Soft Power”, *The ANNALS of the American Academy of Political and Social Science*, No.616, p. 94-109.
80. Nato’s Joint Analysis And Lessons Learned Centre (2013), *A Framework For The Strategic Planning & Evaluation Of Public Diplomacy*, JALLC.
http://www.jallc.nato.int/products/docs/A_Framework_for_the_Strategic_Planning_and_Evolution_of_Public_Diplomacy.pdf

81. Nakamura - Toshiya (2011), *Japan's New Public Diplomacy: Coolness in Foreign Policy Objectives*, Nagoya University publishers, Japan.
<https://www.lang.nagoyau.ac.jp/media/public/mediasociety/vol5/pdf/nakamura.pdf>
82. Kazuo Ogoura (2009), *Japan's Cultural Diplomacy, Past and Present*.
http://www.jripec.aoyama.ac.jp/english/publication/pdf/japans_cultural_diplomacy.pdf
83. Peter G. Peterson (2003), *Finding America's Voice: A Strategy for Reinvigorating U.S. Public Diplomacy*, Council on Foreign Relations Press.
84. Christopher Ros (2002), "Public Diplomacy Comes of Age," *The Washington Quarterly*, No.25 (2), p.75-83.
85. Phillip C. Saunders and Bonnie S. Glaser (2002), "Chinese Foreign Policy Research Institutes: Evolving Roles and Increasing Influence", *The China Quarterly*, No.171, p.597.
86. Gyorgy Szondi (2008), *Public Diplomacy and National Branding: Conceptual Similarities and Differences*, Netherlands Institute of International Relations.
http://www.clingendael.nl/sites/default/files/20081022_pap_in_dip_nation_branding.pdf
87. Cam Simpson (2009), "Obama Revamps National Security Posts", *The Wall Street Journal*.
<http://online.wsj.com/article/SB124338073162756375.html>
88. Public Diplomacy Achievement Awards, (2014), *About U.S. Public Diplomacy*
http://pdaa.publicdiplomacy.org/?page_id=6
89. Yuki Tatsumi (2013), *Senkaku Islands/ East China Sea Disputes – A Japanese Perspective*, CNA Maritime Asia Project, Workshop Three: Japan's Territorial Dispute.
http://www.stimson.org/images/uploads/research-pdfs/Yuki-CNA_paper_8-2013.pdf

90. Carl Thayer (2014), "Vietnam, China and the Oil Rig Crisis: Who Blinked?", *The Diplomat*.
<http://thediplomat.com/2014/08/vietnam-china-and-the-oil-rig-crisis-who-blinked>
91. Trần Trường Thủy (2015), *Vietnam's Maritime Security Challenges and Responses*, NIDS, Japan.
http://www.nids.go.jp/english/publication/joint_research/series13/pdf/08.pdf
92. Ha Anh Tuan (2014), *China's South China Sea Play: The End of Beijing's "Peaceful Rise"?*, *The National Interest*.
<http://nationalinterest.org/blog/the-buzz/chinas-south-china-sea-play-the-end-beijings-peaceful-rise-10489>
93. Hans N. Tuch (1990), *Communicating with the World: U. S. Public Diplomacy Overseas*, St. Martin's Press, New York.
94. UN (1992), *Law on the Territorial Sea and the Contiguous Zone of 25 February 1992*.
<http://www.asianlii.org/cn/legis/cen/laws/lotprocottsatz739/>
95. US Department of State (1987), *Dictionary of International Relations Terms*.
<https://catalog.hathitrust.org/Record/002583936>
96. Yiwei Wang (2008), "Public Diplomacy and the Rise of Chinese Soft Power", *The ANNALS of the American Academy of Political and Social Science*, No.616, pp. 257-273.
<http://nghiencuuquocte.org/2013/09/26/62-ngoai-giao-cong-chung-trung-quoc/#sthash.1Li18wHc.dpuf>
97. Ha Yafei (2016), South China Sea dispute: China must step up public diplomacy, *The Bricspost*.
<http://thebricspost.com/south-china-sea-dispute-china-must-step-up-public-diplomacy/>

- 98.R.S. Zaharna (2004), *From Propaganda to Public Diplomacy In the Information Age*, American Center, p.1
http://www.american.edu/soc/faculty/upload/zaharna_Propaganda.pdf
- 99.Quánheng Zhao (2006), “Epistemic Community, Intellectuals, and Chinese Foreign Policy”, *Policy and Society*, vol 25, no.1
<http://www.sciencedirect.com/science/article/pii/S1449403506701266>

TRANG WEB BỔ TRỢ

100. www.dangcongsan.vn
101. www.chinhphu.vn
102. www.dav.edu.vn
103. www.mofa.gov.vn
104. www.uscpublicdiplomacy.org